Chân trời sáng tạo

HÀ MINH HỒNG (Chủ biên)
PHẠM THU HÀ – TRẦN THỊ MAI – TRẦN THUẬN – TRẦN NAM TIẾN
NGUYỄN THANH TIẾN – TRẦN THỊ THANH VÂN – NGUYỄN KIM TƯỜNG VY

LỊCH SỬ

10





NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HÀ MINH HỒNG (Chủ biên)
TRẦN THUẬN – TRẦN THỊ MAI – TRẦN THỊ THANH VÂN – TRẦN NAM TIẾN
NGUYỄN THANH TIẾN – NGUYỄN KIM TƯỜNG VY – PHẠM THU HÀ

LỊCH SỬ

10

Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Chương trình Giáo dục phổ thông môn Lịch sử năm 2018 xác định: *"Chương trình môn Lịch sử giúp học sinh phát triển năng lực lịch sử… góp phần giáo dục tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại, các phẩm chất, năng lực của người công dân Việt Nam, công dân toàn cầu phù hợp với xu thế phát triển của thời đại".*

Nhằm đáp ứng các mục tiêu trên, Sách giáo khoa **Lịch sử 10** (*bộ sách Chân trời sáng tạo*) không chỉ gồm nhiều nội dung mới, mà còn trình bày và tiếp cận lịch sử theo hướng lịch sử văn minh. Yêu cầu chung là phải giúp học sinh hiểu biết và nhận thức được giá trị khoa học, giá trị thực tiễn của các nền văn minh trên thế giới, khu vực và của dân tộc Việt Nam, nâng cao lòng tự hào, sự tôn trọng và trách nhiệm đối với văn hoá và lịch sử, góp phần định hướng nghề nghiệp cho học sinh trong tương lai.

Lịch sử 10 mở đầu bằng những bài học về Lịch sử và Sử học, vai trò của Sử học; tiếp đến là phần kiến thức gồm các nội dung lớn về một số nền văn minh thế giới thời kì cổ – trung đại; các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới; văn minh Đông Nam Á thời kì cổ – trung đại; một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam trước năm 1858; cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Các bài học được thiết kế với cấu trúc gồm các thành phần cơ bản: mở đầu, hình thành kiến thức mới, luyện tập, vận dụng. Cách cấu trúc như vậy tạo điều kiện để học sinh chủ động tiếp thu và mở rộng kiến thức, vận dụng vào cuộc sống.

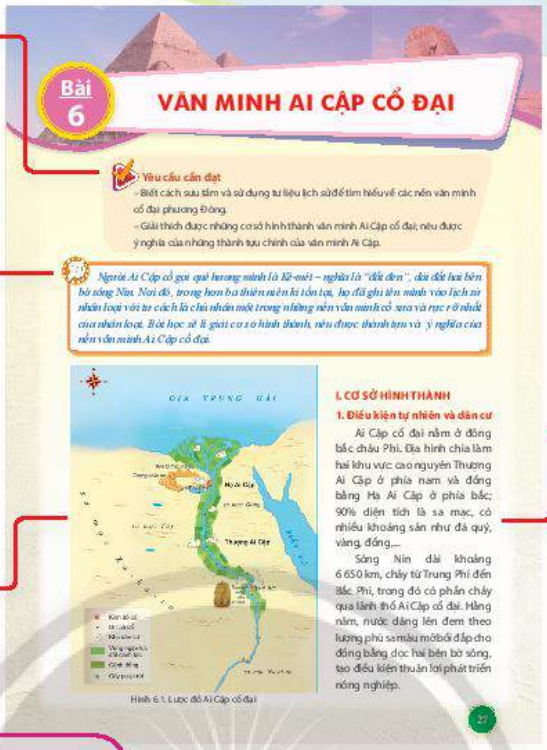
Hi vọng mỗi trang sách **Lịch sử 10** sẽ trở thành niềm vui và điểm hẹn của tri thức, giúp các em học sinh thêm yêu thích và có nhiều hứng thú khi học tập môn Lịch sử.

CÁC TÁC GIẢ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

Yêu cầu cần đạt

Là những yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực sau khi học sinh học xong mỗi bài.



Bài 6

VĂN MINH AI CẬP CỔ ĐẠI

Yêu cầu cần đạt

– Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh cổ đại phương Đông.

– Giải thích được những cơ sở hình thành văn minh Ai Cập cổ đại; nêu được ý nghĩa của những thành tựu chính của văn minh Ai Cập.

Người Ai Cập cổ gọi quê hương mình là Kê-mê – nghĩa là "đất đen", dải đất hai bên bờ sông Nin. Nơi đó, trong hơn ba thiên niên kỉ tồn tại, họ đã ghi tên mình vào lịch sử nhân loại với tư cách là chủ nhân một trong những nền văn minh cổ xưa và rực rỡ nhất của nhân loại. Bài học sẽ lí giải cơ sở hình thành, nêu được thành tựu và ý nghĩa của nền văn minh Ai Cập cổ đại.

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH

1. Điều kiện tự nhiên và dân cư

Ai Cập cổ đại nằm ở đông bắc châu Phi. Địa hình chia làm hai khu vực cao nguyên Thượng Ai Cập ở phía nam và đồng bằng Hạ Ai Cập ở phía bắc; 90% diện tích là sa mạc, có nhiều khoáng sản như đá quý, vàng, đồng,...

Sông Nin dài khoảng 6 650 km, chảy từ Trung Phi đến Bắc Phi, trong đó có phần chảy qua lãnh thổ Ai Cập cổ đại. Hằng năm, nước dâng lên đem theo lượng phù sa màu mỡ bồi đắp cho đồng bằng dọc hai bên bờ sông, tạo điều kiện thuận lợi phát triển nông nghiệp.

Hình 6.1. Lược đồ Ai Cập cổ đại

27

Mở đầu

Khơi dậy hứng thú học tập cho học sinh; xác định được các nhiệm vụ học tập của bài.

Tư liệu hình được sắp xếp theo thứ tự 1, 2, 3,... đứng trước là số bài (Ví dụ tư liệu ở bài 2 được đánh số 2.1, 2.2, 2.3,...) là cơ sở để tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh.

Hình thành kiến thức mới

Nội dung bài học với hệ thống kênh hình, kênh chữ và các câu hỏi tổ chức hoạt động học tập phong phú sẽ giúp học sinh tích cực, chủ động khám phá, lĩnh hội kiến thức.

Em có biết

Câu chuyện Con ngựa gỗ thành Tơ-roa diễn ra trong khoảng năm 1 200 TCN. Cuộc chiến vì nàng He-len chỉ là một lát cắt rất mỏng của bề dày lịch sử thành Tơ-roa – một đô thị cổ có quá khứ vàng son trên 3 000 năm của nhiều vương triều nằm trên eo biển Đác-đa-nen, kiểm soát mọi tàu bè đi từ Địa Trung Hải vào Hắc Hải. Đó chỉ là một cái cớ để Hy Lạp gây chiến tranh.

Em có biết (tuyến phụ)

Những thông tin, tư liệu hỗ trợ, bổ sung, mở rộng nội dung chính của bài học.

ÂM VANG DI SẢN

Các dân tộc trên đất Việt Nam đã hình thành và phát triển lâu dài trong lịch sử, hợp thành cộng đồng các dân tộc Việt Nam; văn hoá Việt Nam là sự tổng hoà các giá trị văn hoá của 54 dân tộc anh em trên cùng lãnh thổ. Dù có khác nhau về ngôn ngữ, phân vùng địa lí, phong tục tập quán, kinh tế,... nhưng các dân tộc vẫn có sự thống nhất, chung nhau đức tính, phẩm chất tốt đẹp của người Việt Nam, yêu thương, gắn bó mật thiết với nhau trong suốt quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

LẮNG NGHE LỊCH SỬ

"Dân ta phải biết sử ta,
Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam.

Dân ta phải biết sử ta. Sử ta dạy cho ta những chuyện về vang của tổ tiên ta. Dân tộc ta là con Rồng cháu Tiên, có nhiều người tài giỏi đánh Bắc dẹp Nam, yên dân trị nước, tiếng để muôn đời".

(Hồ Chí Minh *Toàn tập*, tập 3, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, trang 255)

Lắng nghe lịch sử – Âm vang di sản

Nội dung học sinh cần ghi nhớ và suy nghĩ về bài học.

Luyện tập

Khái quát, hệ thống hoá, củng cố kiến thức đã học.

LUYỆN TẬP

Lập bảng thống kê những thành tựu cơ bản của văn minh Trung Hoa cổ – trung đại và nêu ý nghĩa của những thành tựu đó.

Vận dụng

Kết nối kiến thức lịch sử với đời sống, học sinh thể hiện năng lực tư duy độc lập, sáng tạo trong nhận định, đánh giá, giải quyết những vấn đề thực tiễn liên quan.

VẬN DỤNG

Em hãy chọn một trong bốn đại phát minh kĩ thuật của Trung Quốc cổ – trung đại và soạn một bài thuyết trình về tầm quan trọng của phát minh đó đối với sự phát triển của lịch sử nhân loại.

BẢNG THUẬT NGỮ

A

An Nam tứ đại khí: bốn công trình nghệ thuật bằng đồng thời Lý – Trần (tượng Phật chùa Quỳnh Lâm ở Quảng Ninh, tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền ở Hà Nội, Vạc Phổ Minh ở Nam Định).

Âm dương (thuyết): quan niệm triết học được trình bày trong kinh Dịch (Trung Quốc), cho rằng mọi sự vận động, biến hoá của vũ trụ và muôn loài đều theo quy luật hoà hợp giữa các mặt đối lập: âm dương hoà hợp sinh ra tất cả.

Ấn Độ giáo: tôn giáo cổ xưa, hình là quốc giáo ở Ấn Độ, giáo lí tập trung trong kinh Vê đà, giới nguyên quan điểm về cuộc phân con người (luân hồi, nghiệp báo và giải thoát). Về sau Ấn-độ giáo chia thành hai phái, phái thờ thần Vi-nu và phái thờ thần Si-va.

Chủ nghĩa tư bản độc quyền: Nhà nước được coi là một doanh nghiệp độc quyền chi phối hầu hết các hoạt động sản xuất và phân phối hàng hoá trong nền kinh tế.

Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh: giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản, các nhà tư bản tự do cạnh tranh, không bị hạn chế bởi sức mạnh của các tổ chức kinh tế hay Nhà nước.

Chữ La-tinh: là loại chữ phiên âm và ghép âm của người La Mã, ghi được âm thanh của ngôn ngữ, là loại văn tự chữ cái được sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới hiện nay.

Chữ Nôm: chữ viết của người Việt sáng tạo theo nguyên tắc dùng chữ Hán ghi lại tiếng nói dân tộc, xuất hiện từ đầu, đến thời Trần được hệ thống hoá và phổ biến.

BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Từ nguyên	Trang
A. Anh-xtanh	Albert Einstein	72
A-ca-đê-mia Ga-le-ri	Accademia Gallery	61
A-gian-ta	Ajanta	49
A-kê-an	Achaeans	53

Bảng thuật ngữ

Bảng thuật ngữ: Giải thích một số thuật ngữ mới.

Bảng phiên âm

Bảng phiên âm: Tra cứu từ phiên âm trong sách với nguyên bản.

CHƯƠNG I

LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC
VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC

Bài 1

HIỆN THỰC LỊCH SỬ VÀ NHẬN THỨC LỊCH SỬ

Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được khái niệm Lịch sử và Sử học; phân biệt được hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử.

– Trình bày được đối tượng nghiên cứu, chức năng, nhiệm vụ của Sử học và ý nghĩa của một số nguyên tắc cơ bản của Sử học; phân biệt các nguồn sử liệu; hiểu và biết vận dụng đơn giản một số phương pháp cơ bản của Sử học.

Lịch sử là một dòng chảy liên tục theo thời gian từ quá khứ đến hiện tại, diễn ra một lần và không lặp lại. Lịch sử được hậu thế nhận thức dựa vào những mảnh vỡ của sự kiện (tức sử liệu) và bị chi phối bởi quan điểm chủ quan của con người. Vậy làm thế nào để tiếp cận lịch sử một cách khách quan, trung thực, gần với sự thật nhất? Bài học này sẽ giúp các em lí giải điều đó.

I. LỊCH SỬ

1. Hiện thực lịch sử

Lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ gắn với con người và xã hội loài người.

Hiện thực lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ, tồn tại một cách khách quan, độc lập, ngoài ý muốn của con người. Con người có khả năng nhận thức hiện thực khách quan, vì vậy lịch sử còn là hiện thực khách quan có thể nhận thức được.



Hình 1.1. Dấu tích bãi cọc Bạch Đằng năm 1288 (Hải Phòng)

Hình 1.1 và Hình 1.2 khác nhau như thế nào? Chúng giúp em biết gì về hiện thực lịch sử?



Hình 1.2. Mô hình phục dựng bếp lửa và sinh hoạt của con người trong văn hoá Hoà Bình

2. Nhận thức lịch sử

Nhận thức lịch sử: những hiểu biết của con người về hiện thực lịch sử, được trình bày, tái hiện theo nhiều cách thức khác nhau.

Hiện thực lịch sử chỉ có một nhưng lịch sử được con người nhận thức ở nhiều cách, nhiều góc độ khác nhau. Để phục dựng bức tranh lịch sử một cách chân thực, nhà sử học không thể tiến hành trong phòng thí nghiệm, mà phải nỗ lực tìm kiếm tư liệu, sử dụng phương pháp và cách tiếp cận phù hợp để đáp ứng nhu cầu nhận thức lịch sử.

Em có biết

Câu chuyện Con ngựa gỗ thành Tơ-roa diễn ra trong khoảng năm 1 200 TCN. Cuộc chiến vì nàng He-len chỉ là một lát cắt rất mỏng của bề dày lịch sử thành Tơ-roa – một đô thị cổ có quá khứ vàng son trên 3 000 năm của nhiều vương triều nằm trên eo biển Đác-đa-nen, kiểm soát mọi tàu bè đi từ Địa Trung Hải vào Hắc Hải. Đó chỉ là một cái cớ để Hy Lạp gây chiến tranh.



Hình 1.3. Sách thẻ tre của Trung Quốc thời cổ đại

1. Lịch sử được con người nhận thức như thế nào (lấy ví dụ từ câu chuyện Con ngựa gỗ thành Tơ-roa)?

2. Sách thẻ tre giúp em nhận thức được điều gì về lịch sử (ghi chép, giấy viết,...)?

II. SỬ HỌC

1. Khái niệm Sử học

Sử học là khoa học nghiên cứu lịch sử của xã hội loài người nói chung hoặc của một quốc gia, dân tộc, địa phương, con người nói riêng.

Em hãy nêu khái niệm Sử học.

Chân trời sáng tạo

2. Đối tượng nghiên cứu của Sử học

Đối tượng nghiên cứu của Sử học là quá trình phát sinh, phát triển của xã hội loài người trong quá khứ (cá nhân, tổ chức, dân tộc, quốc gia, châu lục). Như vậy, đối tượng của Sử học mang tính toàn diện.

Đối tượng nghiên cứu của Sử học là gì?

3. Chức năng, nhiệm vụ của Sử học

Chức năng

Chức năng khoa học: lịch sử cung cấp tri thức khoa học nhằm khôi phục, miêu tả giải thích hiện tượng lịch sử một cách chính xác, khách quan.

Chức năng xã hội: lịch sử giúp con người tìm hiểu các quy luật phát triển của xã hội loài người trong quá khứ, từ đó nhận thức hiện tại và dự đoán được tương lai.

Chức năng giáo dục: thông qua những tấm gương lịch sử, bài học lịch sử.

Nhiệm vụ

Rút ra bài học kinh nghiệm lịch sử phục vụ cuộc sống hiện tại.

Góp phần bồi dưỡng nhân sinh quan và thế giới quan khoa học, nâng cao trình độ nhận thức của con người.

Góp phần giáo dục tư tưởng, tình cảm, đạo đức và phát triển nhân cách con người.

Qua câu danh ngôn "Lịch sử là thầy dạy của cuộc sống" của Xi-xê-rô, em hiểu thế nào về chức năng, nhiệm vụ của Sử học?

4. Nguyên tắc cơ bản của Sử học

Trong nghiên cứu lịch sử, các nhà sử học đề ra và thực hiện theo những nguyên tắc sau:

Khách quan	Trung thực	Tiến bộ	Toàn diện và cụ thể
Trình bày lịch sử một cách khách quan, không định kiến, thiên vị.	Tôn trọng sự thật lịch sử.	Góp phần xây dựng giá trị tốt đẹp.	Phản ánh đầy đủ, gắn với không gian, thời gian cụ thể.

Hình 1.4. Sơ đồ những nguyên tắc cơ bản của Sử học

Em hãy nêu những nguyên tắc cơ bản của Sử học.

5. Khái quát về các nguồn sử liệu

Sử liệu là những tài liệu để nghiên cứu và tái hiện lịch sử. Đó là những dấu vết vật chất và tinh thần của xã hội loài người trong quá khứ, cung cấp thông tin về hiện thực lịch sử.

Căn cứ vào mối liên hệ với sự vật, hiện tượng được nghiên cứu và giá trị thông tin, có thể chia thành hai loại sử liệu:

– *Sử liệu trực tiếp* là nguồn sử liệu ra đời cùng thời điểm diễn ra sự kiện, hiện tượng được nghiên cứu, còn gọi là sử liệu gốc. Đây là căn cứ khoa học quan trọng giúp nhà sử học phục dựng bức tranh quá khứ.

– *Sử liệu gián tiếp* là nguồn sử liệu phản ánh sự kiện, hiện tượng lịch sử thông qua thông tin gián tiếp (hồi kí, kể chuyện lịch sử,...).

Căn cứ vào dạng thức tồn tại, nguồn sử liệu được phân thành các nhóm chủ yếu:

– *Sử liệu thành văn* (văn bản, sách, báo,…)

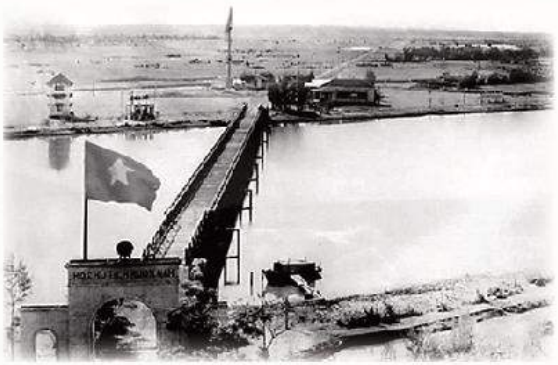
– *Sử liệu truyền miệng* (ca dao, truyền thuyết,…)

– *Sử liệu hiện vật* (di vật, công trình,…)

– *Sử liệu kĩ thuật đa phương tiện* (phim, ảnh, ghi âm,…)



Hình 1.5. Rìu lưỡi xéo Đông Sơn (Hà Đông, Hà Nội)



Hình 1.6. Cầu Hiền Lương bắc qua sông Bến Hải (Quảng Trị)



Mười Chín Tháng Tám

Sáng tác: Xuân Oanh

Toàn dân Việt Nam đứng đều lên góp sức một ngày.

Thề đem xương máu quyết lòng chiến đấu cho tương lai Mười chín tháng

tám, khí quốc dân cùng hô kêu thét Đứng lên cùng hô: Mau diệt

tan hết quân thù chung. Mười chín tháng tám, ánh sao tự do đem tới. Cờ

bay muôn nơi, muôn ánh sao vàng mau pha tươi hồng trên lá cờ

bay khắp chốn giang sơn. Người Việt Nam đều thống nhất reo vang lời

thề: Mười chín tháng tám cao quên là ngày khởi nghĩa. Hạnh phúc sáng

tô non sông Việt Nam Toàn dân Việt... Nam

Hình 1.7. Bản nhạc *Mười chín tháng Tám* của Xuân Oanh

Các hình 1.5, 1.6, 1.7 thuộc loại hình sử liệu nào?

6. Một số phương pháp cơ bản của Sử học

Trong nghiên cứu lịch sử có hai phương pháp cơ bản là *phương pháp lịch sử* và *phương pháp logic*.

– *Phương pháp lịch sử* là xem xét, trình bày các hiện tượng, sự vật qua các giai đoạn phát triển lịch sử cụ thể (ra đời, phát triển, kết thúc).

– *Phương pháp logic* là nghiên cứu các sự vật, hiện tượng trong hình thức tổng quát nhằm vạch ra bản chất, quy luật, khuynh hướng vận động của lịch sử.

Ngoài ra, các nhà sử học cũng thường kết hợp sử dụng một số phương pháp khác như: phương pháp lịch đại, phương pháp đồng đại, phương pháp điền dã, phỏng vấn nhân chứng và cách tiếp cận liên ngành khi nghiên cứu lịch sử.

Hai phương pháp cơ bản của Sử học (phương pháp lịch sử và phương pháp logic) giống nhau và khác nhau như thế nào?

LẮNG NGHE LỊCH SỬ

"Dân ta phải biết sử ta,
Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam.

Dân ta phải biết sử ta. Sử ta dạy cho ta những chuyện vẻ vang của tổ tiên ta. Dân tộc ta là con Rồng cháu Tiên, có nhiều người tài giỏi đánh Bắc dẹp Nam, yên dân trị nước, tiếng để muôn đời".

(Hồ Chí Minh *Toàn tập*, tập 3, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, trang 255)

LUYỆN TẬP

1. Hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử giống nhau và khác nhau như thế nào? Dựa vào kiến thức đã học, hãy nêu ví dụ và giải thích.
2. Lịch sử là quá khứ, vậy hiện thực lịch sử có phải là quá khứ hay không? Dựa vào kiến thức đã học, hãy giải thích.

VẬN DỤNG

Trên cơ sở sưu tập các sử liệu và giới thiệu về một di tích lịch sử ở địa phương em, hãy phân loại, đánh giá để xác định độ tin cậy và giá trị thông tin của các nguồn sử liệu ấy.

Chân trời sáng tạo

Bài 2
TRI THỨC LỊCH SỬ VÀ CUỘC SỐNG

Yêu cầu cần đạt

– Nêu được vai trò, ý nghĩa của tri thức lịch sử đối với đời sống; biết cách sưu tầm, xử lí thông tin, sử liệu để học tập và khám phá lịch sử; biết vận dụng tri thức lịch sử để giải thích những vấn đề trong đời sống xã hội.

– Giải thích được sự cần thiết phải học tập lịch sử suốt đời, cần quan tâm và tham gia các hoạt động tìm hiểu lịch sử, văn hoá.

Lịch sử và cuộc sống là một quá trình phát triển mà hiện tại bắt đầu từ sự kế thừa, phát triển quá khứ và chuẩn bị cho tương lai. Lịch sử giữ vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Nhưng làm thế nào để khám phá lịch sử và tại sao phải học lịch sử suốt đời?

I. VAI TRÒ, Ý NGHĨA CỦA TRI THỨC LỊCH SỬ

1. Vai trò

Tri thức lịch sử là những hiểu biết của con người về các lĩnh vực liên quan đến lịch sử, hình thành qua quá trình học tập, khám phá, nghiên cứu và trải nghiệm, có ý nghĩa quan trọng không chỉ với cá nhân mà cả xã hội.

Tri thức lịch sử giúp con người nhận thức về cội nguồn, bản sắc của bản thân, gia đình, cộng đồng, dân tộc. Đây là điều kiện cơ bản để giữ gìn và phát triển bản sắc văn hoá trong thời đại toàn cầu hoá.

Chân trời sáng tạo

Tri thức lịch sử có vai trò như thế nào đối với mỗi cá nhân và xã hội?

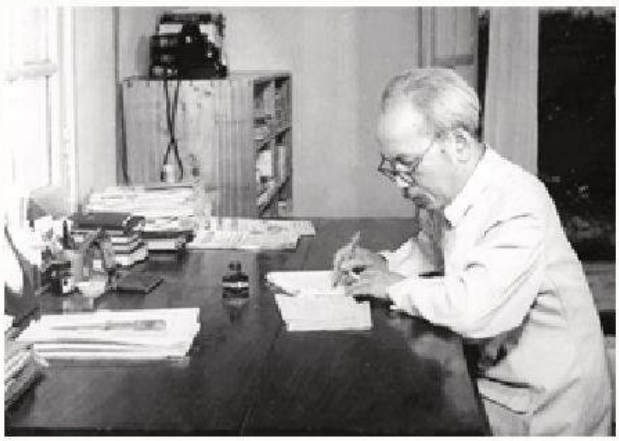
2. Ý nghĩa của tri thức lịch sử

Tri thức lịch sử luôn để lại cho đời sau những bài học kinh nghiệm quý giá. Tìm hiểu, đúc rút và vận dụng những bài học lịch sử là nhu cầu của mỗi cá nhân và cộng đồng xã hội trong quá trình phát triển.

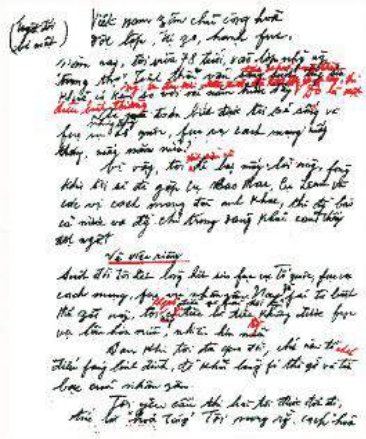
Đối với mỗi quốc gia, dân tộc, tri thức lịch sử là nền tảng vững chắc của truyền thống yêu nước, là niềm tự hào và là điểm tựa cho lòng tin vào sức mạnh của dân tộc. Tri thức lịch sử giúp con người khám phá và tiếp cận với nhiều nền văn hoá, văn minh của nhân loại. Những bài học rút ra từ lịch sử còn giúp mỗi quốc gia dân tộc tự nhận thức chính mình.

Tri thức lịch sử dân tộc giúp học sinh hiểu rõ quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước, hình thành tinh thần yêu nước và niềm tự hào dân tộc. Đồng thời, có hiểu biết về lịch sử thế giới, văn hoá nhân loại, là cơ sở để học hỏi, giao lưu, hội nhập quốc tế.

Học tập lịch sử giúp hiểu rõ quá khứ, là cơ sở để nhận thức hiện tại và dự báo tương lai.



Hình 2.1. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết Di chúc



Hình 2.2. Bút tích trang đầu bản Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh

1. Theo em, quá khứ có mối quan hệ như thế nào với hiện tại và tương lai? Những bài học kinh nghiệm trong lịch sử có giá trị như thế nào?

2. Em hãy tìm hiểu và cho biết Chủ tịch Hồ Chí Minh dự báo những gì trong Di chúc?

II. HỌC TẬP VÀ KHÁM PHÁ LỊCH SỬ SUỐT ĐỜI

1. Sự cần thiết của việc học tập, khám phá lịch sử suốt đời

Kho tàng tri thức lịch sử của nhân loại rất phong phú, rộng lớn và đa dạng. Tri thức lịch sử thu nhận ở nhà trường chỉ là một phần rất nhỏ trong kho tàng ấy.

Tri thức lịch sử gắn liền với các nguồn sử liệu, các môn khoa học liên ngành, phương pháp nghiên cứu, năng lực nhận thức, bài học kinh nghiệm,... Muốn hiểu đúng và đầy đủ về lịch sử là một quá trình lâu dài.

Trong thời đại ngày nay, những thay đổi, phát hiện mới trong khoa học lịch sử ngày càng nhiều, quan điểm, nhận thức về lịch sử cũng có nhiều chuyển biến mới.

Học tập, tìm hiểu, khám phá lịch sử suốt đời là điều kiện quan trọng giúp mỗi người cập nhật và mở rộng tri thức, phát triển và hoàn thiện kĩ năng. Qua đó, con người có khả năng tự tin ứng phó với những biến đổi ngày càng gia tăng của đời sống để nắm bắt tốt các cơ hội nghề nghiệp, việc làm, đời sống,...

Khoa học lịch sử là một trong những ngành khoa học ra đời sớm của nhân loại và luôn đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Xuất phát từ nhu cầu của cuộc sống, việc nghiên cứu và học tập lịch sử vì thế phải được duy trì thường xuyên, liên tục.

Vì sao con người cần học tập và khám phá lịch sử suốt đời?

Chân trời sáng tạo

2. Thu thập thông tin, sử liệu, làm giàu tri thức lịch sử

Thu thập và xử lí tư liệu là những hoạt động quan trọng trong quá trình học tập, tìm hiểu và nghiên cứu lịch sử. Vì vậy, muốn tái hiện bức tranh lịch sử đầy đủ, chính xác, cần tìm kiếm các nguồn sử liệu, bao gồm sử liệu trực tiếp và sử liệu gián tiếp. Dùng các nguồn thông tin, sử liệu thu thập được để khôi phục, giải thích, đánh giá sự kiện lịch sử, từ đó có những phát hiện mới làm giàu tri thức cho nhân loại.



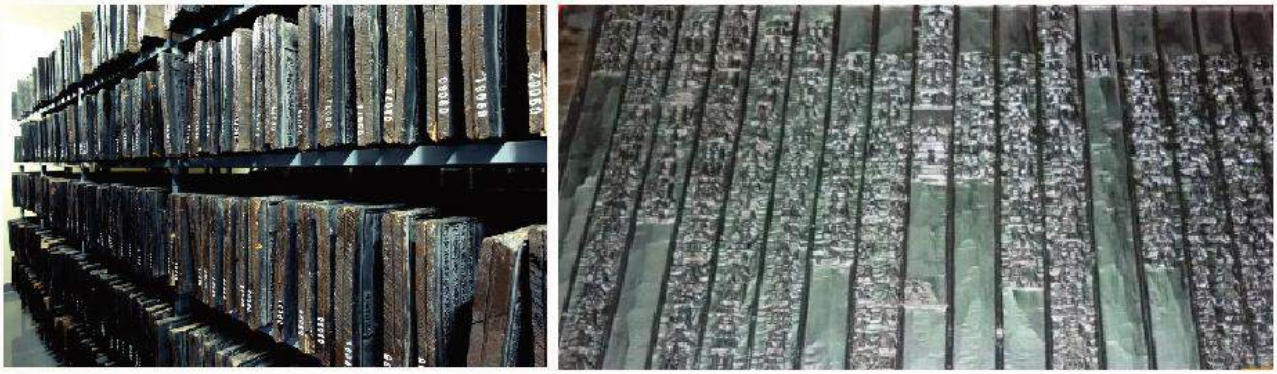
Hình 2.3. Quy trình thu thập, xử lí thông tin tái hiện tri thức lịch sử

Tri thức lịch sử có hai dạng tồn tại:

– Những tri thức đã được hiểu biết, nhận thức: thường được thể hiện cụ thể (dưới dạng văn bản, tài liệu, tác phẩm sử học, kết quả nghiên cứu,…), để lại cho đời sau, được tiếp nhận qua hệ thống giáo dục.

– Những tri thức thu được từ sự trải nghiệm thực tế thường ẩn chứa trong mỗi cá nhân (dưới dạng niềm tin, giá trị, kinh nghiệm, bí quyết, kĩ năng,...). Những tri thức này được truyền lại qua sách vở, qua học tập hoặc là bí kíp gia truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, thành kinh nghiệm lịch sử, kĩ năng giúp đời sau tiếp thu và phát triển.

Hiện thực lịch sử tồn tại độc lập với ý thức của con người. Để hiểu biết sự thật lịch sử, về phương pháp đòi hỏi phải bắt đầu từ sử liệu, dùng sử liệu để khôi phục sự kiện; sau đó mới giải thích và đánh giá sự kiện.



Hình 2.4. Mộc bản triều Nguyễn (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV, Đà Lạt)

Tri thức lịch sử là gì? Vì sao khi nghiên cứu lịch sử phải thu thập thông tin, sử liệu?

3. Kết nối tri thức, bài học lịch sử vào cuộc sống

Lịch sử cung cấp cho con người những kinh nghiệm quý báu của người xưa trong cuộc sống, trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Học lịch sử là học được cái hay, cái đẹp, cái ý nghĩa sâu sắc từ những sự kiện, nhân vật lịch sử và cũng là "ôn cố nhi tri tân" (ôn cũ để biết mới).

Lịch sử cho biết về những giá trị truyền thống và văn hoá của mỗi quốc gia, dân tộc. Nó nhắc nhở con người phải luôn nhớ về cội nguồn, để ra sức giữ gìn, bảo vệ quê hương, đất nước và những giá trị truyền thống mà các thế hệ đi trước đã để lại.

Bảo tàng là nơi lưu giữ tập trung nhất các nguồn sử liệu của hiện thực lịch sử. Dù những con người làm nên lịch sử đã mất đi, nhưng họ đã để lại quá khứ giúp cho con người hiện tại tiếp tục làm nên lịch sử và hướng tới tương lai.



Hình 2.5. Học sinh học tập tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia (Hà Nội)

Hãy kể một số tri thức lịch sử, bài học lịch sử em tiếp nhận trong quá trình học tập môn Lịch sử đã được em vận dụng vào thực tiễn.

LẮNG NGHE LỊCH SỬ

Đại tướng Võ Nguyên Giáp kể lại rằng, "đứng trước khả năng phải bắt buộc cầm súng đánh thực dân, Bác Hồ sai người đi tìm cuốn Việt Nam sử lược – khi đó là cuốn sách duy nhất biên soạn mạch lạc về lịch sử nước nhà để trao cho các vị lãnh đạo cuộc kháng chiến đọc. Không chỉ chí khí của người xưa mà nhiều bài học về cách đánh và cách thắng của ông cha chúng ta đem lại những tri thức rất bổ ích cho cuộc chiến đấu ở thế kỉ XX".

(Dương Trung Quốc, *Võ Nguyên Giáp dưới góc nhìn của người viết sử, Báo Tuổi Trẻ ngày 6 – 5 – 2004*)

LUYỆN TẬP

Tri thức lịch sử có vai trò và ý nghĩa như thế nào đối với mỗi cá nhân và xã hội? Nêu ví dụ chứng minh.

VẬN DỤNG

Tìm hiểu về Hoàng thành Thăng Long và nêu suy nghĩ của em về giá trị của di sản này đối với cuộc sống hôm nay và mai sau.

Chân trời sáng tạo

Bài 3

SỬ HỌC VỚI CÁC LĨNH VỰC KHOA HỌC KHÁC

Yêu cầu cần đạt

– Giải thích được Sử học là môn khoa học liên ngành (kết hợp phương pháp, tri thức từ các ngành nghiên cứu khác nhau), có mối liên hệ qua lại với các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác.

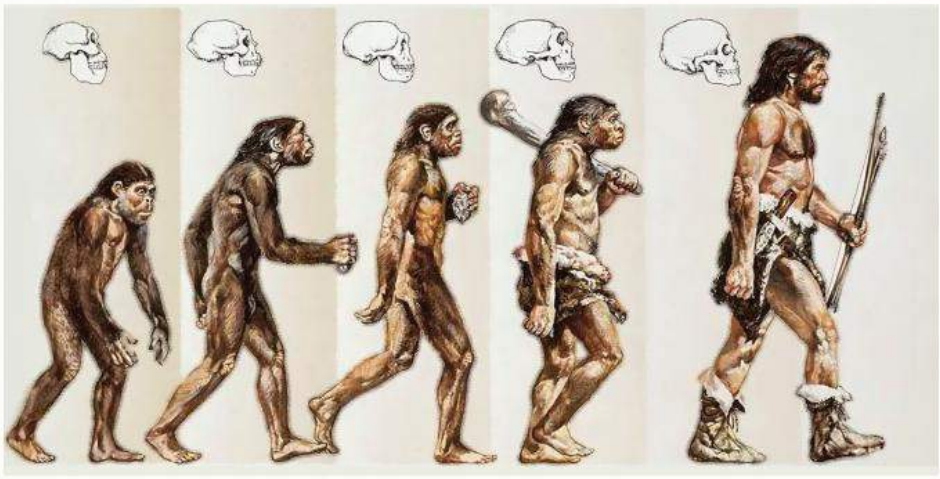
– Nêu được vai trò của các môn khoa học tự nhiên và công nghệ đối với công tác nghiên cứu lịch sử (cung cấp tri thức, công nghệ, kĩ thuật,...) và sự hỗ trợ của Sử học đối với các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ (cung cấp thông tin, bối cảnh lịch sử, lịch sử phát triển ngành,...).

Sử học là khoa học ra đời sớm với đối tượng nghiên cứu rộng, có liên quan đến nhiều ngành khoa học khác. Các ngành khoa học càng phát triển càng có sự giao thoa lẫn nhau về tri thức của xã hội loài người. Vậy Sử học và các khoa học khác có mối quan hệ như thế nào? Bài học này sẽ giúp các em hiểu rõ hơn.

I. SỬ HỌC – MÔN KHOA HỌC MANG TÍNH LIÊN NGÀNH

Sử học là ngành khoa học có đối tượng nghiên cứu rộng, liên quan đến nhiều ngành khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, nhằm phản ánh đầy đủ bức tranh toàn diện của đời sống con người và xã hội loài người.

Sử học sử dụng tri thức từ các ngành khác nhau để tìm hiểu, nghiên cứu vấn đề một cách toàn diện, hiệu quả, khoa học về con người và xã hội loài người. Sử học có khả năng liên kết các môn học, các ngành khoa học với nhau, cả khoa học xã hội nhân văn lẫn khoa học tự nhiên và công nghệ.



Hình 3.1. Tranh minh hoạ quá trình tiến hoá từ vượn người thành người

Quan sát Hình 3.1 và dựa vào thông tin trong bài học, em hãy giải thích vì sao Sử học là môn khoa học có tính liên ngành.

II. MỐI LIÊN HỆ GIỮA SỬ HỌC VỚI CÁC NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN KHÁC

Sử học và các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác (Xã hội học, Đô thị học, Địa lí học, Kinh tế học, Lịch pháp học, Cổ tiền học, Địa danh học, Văn học, Nghệ thuật học, Văn hoá học,…) đều lấy xã hội loài người làm đối tượng nghiên cứu, nhưng mỗi khoa học chỉ nghiên cứu một lĩnh vực nhất định. Trong quá trình hình thành và phát triển, Sử học với các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác luôn thể hiện mối liên hệ mật thiết với nhau.

Sử học cung cấp thông tin cho các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác về bối cảnh hình thành, phát triển; xác định rõ những nhân tố (chủ quan và khách quan) tác động đến quá trình hình thành, phát triển; dự báo xu hướng vận động phát triển cho các ngành khoa học này.

Các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác có thể hỗ trợ khoa học lịch sử trên các phương diện tri thức, kết quả nghiên cứu,… thành tựu của mỗi ngành khoa học xã hội và nhân văn khác tạo điều kiện, phương tiện, phương pháp,… giúp cho khoa học lịch sử đạt kết quả tốt hơn.



Hình 3.2. Công cụ đá ghè một mặt và rìu tay Gò Đá (An Khê, Gia Lai)



Hình 3.3. Nhà sàn của người Mường (Phú Thọ)



Hình 3.4. Nhà mồ của người Cơ-tu (Quảng Nam)

1. Sử học hỗ trợ tích cực cho các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác như thế nào? Vì sao nó có khả năng hỗ trợ như vậy?

2. Các hình 3.2, 3.3, 3.4 cho thấy mối liên hệ gì giữa Sử học và các ngành khoa học xã hội nhân văn khác?

III. SỬ HỌC VỚI CÁC NGÀNH KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÔNG NGHỆ

1. Vai trò của Sử học với các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ

Sử học hỗ trợ các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ trong nghiên cứu quá trình phát sinh, phát triển và tiêu vong của sự vật, hiện tượng theo quy luật lịch sử. Cụ thể là:

– Cung cấp thông tin quá khứ, hiện tại và dự báo sự vận động phát triển, phục vụ cho các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ chủ động trong hoạt động xây dựng và phát triển.

– Xác định không gian, bối cảnh lịch sử qua các thời kì, giúp cho các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ hiểu rõ bản chất của sự hình thành và phát triển, xác định đúng vị trí vai trò của chúng trong quá trình phát triển.

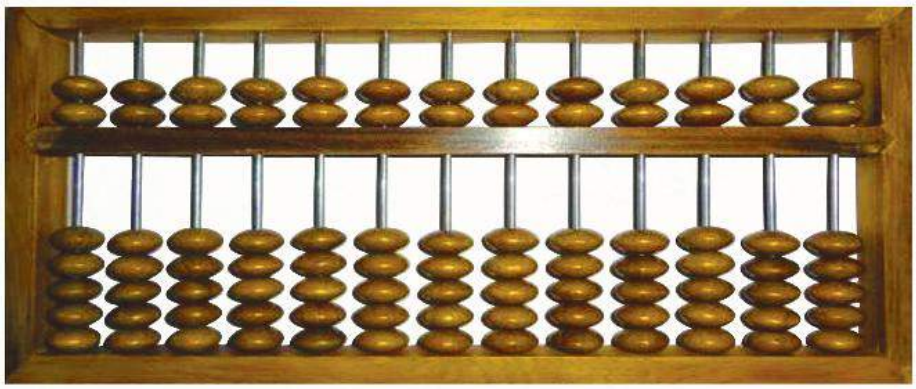
– Phục dựng lịch sử phát triển các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ, từ đó rút ra đặc điểm, bài học kinh nghiệm, lí giải nguyên nhân thành công và thất bại, làm cơ sở cho những đề xuất phát triển trong tương lai.

Sử học có vai trò như thế nào đối với các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ?

2. Vai trò của các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ đối với Sử học

Các ngành khoa học tự nhiên (Sinh học, Hoá học, Vật lí,...) và công nghệ tuỳ theo đối tượng và kết quả nghiên cứu của mình sẽ cung cấp những tri thức, kĩ thuật và phương pháp tiếp cận mang tính liên ngành cho Sử học để nghiên cứu về con người và xã hội loài người. Khoa học công nghệ giúp nhận ra được sự sáng tạo của con người trong quá trình vận động phát triển xã hội.

Thành tựu phát triển khoa học tự nhiên và công nghệ giúp Sử học làm sáng tỏ quá trình phát sinh, phát triển và những tác động, hệ quả, ý nghĩa của các khoa học trong sự tiến bộ của văn minh nhân loại, nhờ đó Sử học thực hiện chức năng, nhiệm vụ xã hội của mình.



Hình 3.5. Bàn tính gẩy truyền thống

Các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ có vai trò như thế nào đối với Sử học?

LẮNG NGHE LỊCH SỬ

Khoa học ra đời và phát triển cung cấp những tri thức mới, cách tiếp cận mới, phục vụ cho quá trình phát triển của nhân loại. Sử học là khoa học khám phá quá khứ, cung cấp những nhận thức mới về quá khứ cho các khoa học khác. Nền khoa học càng phát triển, nhiều ngành khoa học mới ra đời, càng tạo điều kiện cho khoa học lịch sử nghiên cứu quá khứ chính xác và hiệu quả hơn.

LUYỆN TẬP

Thống kê các hình ảnh trong bài học (từ Hình 3.2 đến Hình 3.5) theo mẫu sau:

STT	Hiện vật, di tích lịch sử	Các ngành khoa học có liên quan
1	?	?
2	?	?
…	?	?

Chân trời sáng tạo

VẬN DỤNG

Hãy tìm hiểu và trình bày một ví dụ về sự hỗ trợ của Sử học đối với khoa học tự nhiên hoặc khoa học xã hội nhân văn.

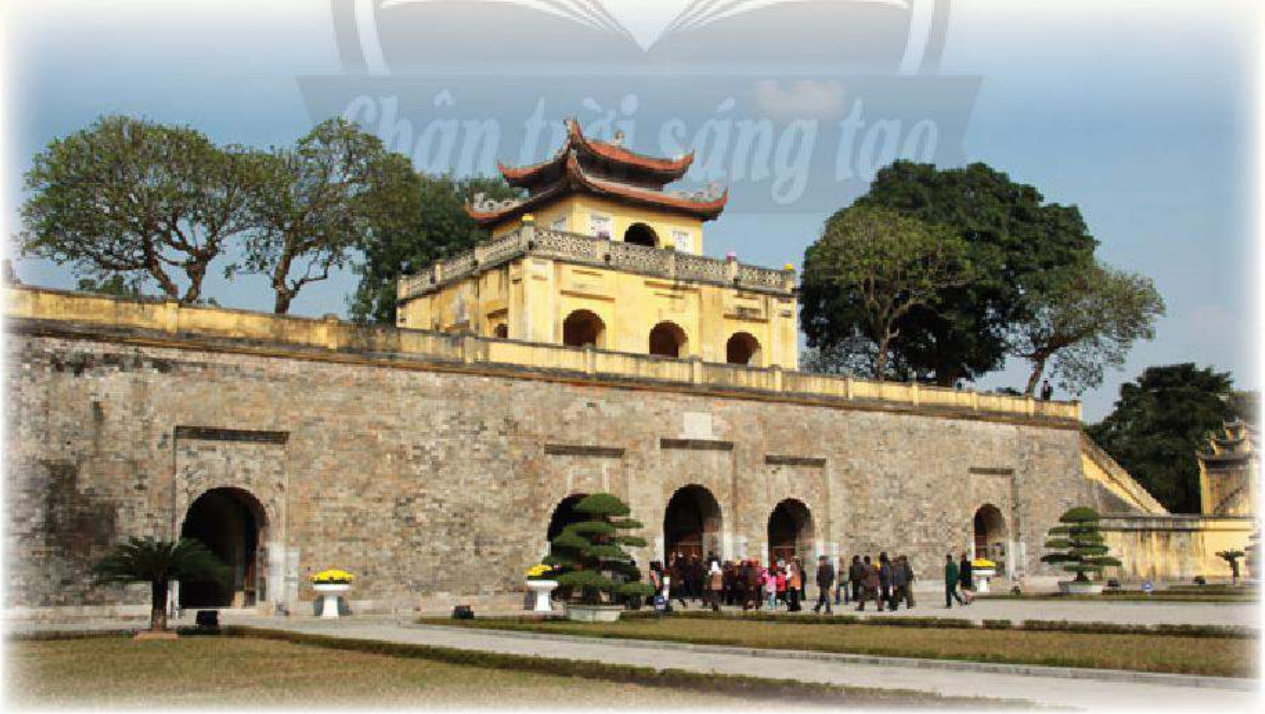
Bài 4 SỬ HỌC VỚI MỘT SỐ LĨNH VỰC, NGÀNH NGHỀ HIỆN ĐẠI

Yêu cầu cần đạt

– Phân tích được mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên; biết vận động mọi người cùng hành động bảo vệ các di sản.

– Phân tích được vai trò và tác động qua lại của Sử học đối với một số ngành, nghề trong công nghiệp văn hoá; vai trò và tác động qua lại của Sử học với phát triển du lịch và việc bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá.

Qua hàng nghìn năm lịch sử, Việt Nam đã tạo dựng được nhiều di sản có giá trị to lớn; nhiều di sản và di tích đã được phân loại, xếp hạng, nhiều di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh được UNESCO ghi danh là di sản thế giới. Điều đó đặt ra nhiệm vụ gì cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản? Sử học đóng góp gì cho công tác này cũng như cho công nghiệp văn hoá và du lịch ngày nay? Hãy cùng tìm hiểu.



Hình 4.1. Du khách tham quan Cổng Đoan Môn – Khu di tích Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội)

I. SỬ HỌC VỚI CÔNG TÁC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ, DI SẢN THIÊN NHIÊN

1. Mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá, di sản thiên nhiên

Sử học nghiên cứu, phục dựng lại bức tranh hiện thực lịch sử, xác định giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học cần được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Kết quả nghiên cứu của Sử học khẳng định giá trị của các di sản văn hoá, là cơ sở để bảo tồn, gìn giữ và phát huy các giá trị của các di sản đó.



Hình 4.2. Phố cổ Hà Nội đầu thế kỉ XX



Hình 4.3. Chùa Cầu (Hội An)

Phố cổ Hà Nội trong Hình 4.2 và Chùa Cầu (Hội An) trong Hình 4.3 có phải là di sản văn hoá hay không? Vì sao chúng được bảo tồn đến ngày nay?

2. Vai trò của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên

Bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá, di sản thiên nhiên là hoạt động lưu giữ, bảo vệ và lan toả các giá trị những di sản của thời trước để lại, nhắc nhở con người nhớ về cội nguồn, hình thành ý thức trách nhiệm với tổ tiên, với cộng đồng xã hội đương đại và với các thế hệ mai sau. Hoạt động này có ý nghĩa to lớn trong việc bảo đảm sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia, dân tộc, góp phần đem lại những hiệu quả thiết thực cho sự phát triển kinh tế, xã hội.



Hình 4.4. Một góc Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam)

Quan sát Hình 4.4 và cho biết vì sao phải có ý thức bảo tồn Thánh địa Mỹ Sơn.

Em có biết

Sắc lệnh số 65/SL (ngày 23 – 11– 1945) của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về việc bảo tồn di tích trên phạm vi cả nước quy định: "Cấm phá huỷ những đình chùa, đền, miếu hoặc những nơi thờ tự khác, những cung điện, thành, quách cùng lăng mộ chưa được bảo tồn. Cấm phá huỷ những bi kí, đồ vật, chiếu sắc, văn bằng, giấy má, sách vở có tính cách tôn giáo hay không, nhưng có ích cho lịch sử mà chưa được bảo tồn".

II. SỬ HỌC VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HOÁ

1. Vai trò của Sử học đối với một số ngành, nghề trong lĩnh vực công nghiệp văn hoá

Sử học cung cấp chất liệu cốt lõi, tri thức, ý tưởng và cảm hứng cho một số ngành nghề trong lĩnh vực công nghiệp văn hoá (thời trang, phim ảnh, âm nhạc, sân khấu, triển lãm, xuất bản,...).

Sử học góp phần thúc đẩy sáng tạo những sản phẩm có giá trị của công nghiệp văn hoá.

Dựa vào Hình 4.5 và những hiểu biết của cá nhân, em hãy cho biết vai trò của Sử học đối với lĩnh vực công nghiệp văn hoá.



Hình 4.5. Biểu diễn áo dài Việt Nam tại Phét-xti-van Huế năm 2018

2. Vai trò của các ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hoá đối với Sử học

Các ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hoá cung cấp những thông tin, tư liệu quý giá giúp Sử học khôi phục bức tranh lịch sử xã hội một cách đầy đủ, chính xác và sinh động hơn.

Công nghiệp văn hoá phát triển với nhiều ngành nghề mới đặt ra nhu cầu xã hội và nhu cầu nội tại của công nghiệp văn hoá thúc đẩy Sử học nghiên cứu các di sản.



Hình 4.6. Đua ghe Ngo (Sóc Trăng)



Hình 4.7. Gốm Bát Tràng (Hà Nội)

Em hãy tìm hiểu mối liên hệ giữa một số ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hoá đối với Sử học được thể hiện trong Hình 4.6 và Hình 4.7.

III. SỬ HỌC VỚI SỰ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

1. Vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch

Di sản văn hoá là sản phẩm của lịch sử. Các di tích lịch sử – văn hoá là tài nguyên du lịch có sức hấp dẫn to lớn, là động lực thu hút ngày càng nhiều du khách trong nước và quốc tế. Phát huy giá trị di sản văn hoá gắn với hoạt động du lịch là đặc trưng quan trọng của bảo tồn di sản.

Du lịch khai thác các di sản văn hoá, lịch sử, giúp cho con người hưởng thụ giá trị của di sản thiên nhiên và di sản văn hoá. Trên thế giới, tiêu biểu là các di sản: Kim tự tháp (Ai Cập), đền Ta-giơ Ma-han (Ấn Độ), Vạn Lý Trường Thành (Trung Quốc),...; ở Việt Nam, tiêu biểu là các di sản: Phố cổ Hà Nội, Tràng An (Ninh Bình), Cố đô Huế (Thừa Thiên Huế), Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam), Địa đạo Củ Chi (Thành phố Hồ Chí Minh),... đều trở thành điểm đến hấp dẫn đối với du khách.



Hình 4.8. Lễ hội Nghinh Ông (Thành phố Hồ Chí Minh)



Hình 4.9. Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương (Phú Thọ)

Chân trời sáng tạo

1. Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương – di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại có những giá trị lịch sử và văn hoá như thế nào?

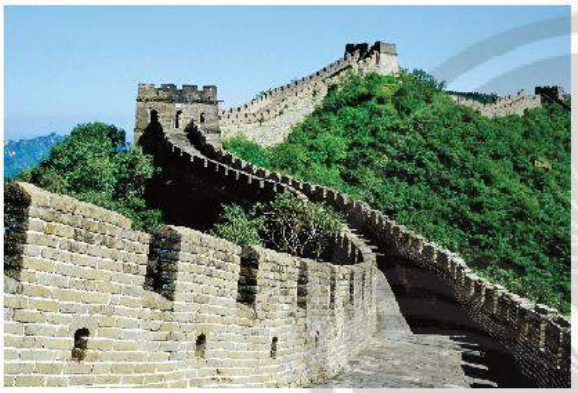
2. Lễ hội Nghinh Ông là nét văn hoá của cư dân vùng nào ở Việt Nam? Lễ hội này có ý nghĩa như thế nào về mặt lịch sử?

2. Vai trò của du lịch đối với việc bảo tồn di tích lịch sử và di sản văn hoá

Nhu cầu du lịch của con người không chỉ là tham quan các di tích, di sản, mà cao hơn là các hoạt động tương tác, trải nghiệm để hiểu rõ hơn giá trị của các di tích, di sản ấy.

Du lịch chính là nguồn động lực thúc đẩy sự tăng cường bảo tồn và phát huy những giá trị di tích lịch sử – văn hoá của địa phương, dân tộc.

Du lịch văn hoá phát triển vừa tạo ra việc làm, thu nhập cho người lao động, vừa tạo ra nguồn lực kinh tế để bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá, di tích lịch sử,…



Hình 4.10. Một đoạn Vạn Lý Trường Thành (Trung Quốc)



Hình 4.11. Đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước (Ga Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh)



Hình 4.12. Lễ hội chùa Hương (Hà Nội)



Hình 4.13. Lễ hội Bài Chòi (Bình Định)

Em hãy phân tích các hình từ 4.10 đến 4.13 để thấy được tác động của du lịch đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

LẮNG NGHE LỊCH SỬ

Di sản lịch sử – văn hoá là cầu nối quá khứ – hiện tại – tương lai. Mỗi công trình, quần thể, danh thắng đều là sản phẩm của lịch sử và là thành quả của quá trình lao động, sáng tạo lâu dài. Đó là nền tảng tinh thần và vật chất của mỗi địa phương, cộng đồng, góp phần quan trọng vào việc giáo dục lịch sử, vun đắp truyền thống tốt đẹp của dân tộc, quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam ra thế giới,... Vì vậy, việc bảo tồn và phát huy giá trị của các di tích, di sản là việc làm quan trọng, cần thiết.

LUYỆN TẬP

1. Kể tên một số tác phẩm sử học nghiên cứu về di sản văn hoá.
2. Theo em, ngành du lịch cần phải làm gì để góp phần bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và di sản thiên nhiên?

Chân trời sáng tạo

VẬN DỤNG

Hãy cùng một nhóm bạn trong lớp (3 – 5 người) sưu tầm tài liệu và thực hiện một đoạn băng hình về một di sản văn hoá hoặc di sản thiên nhiên của địa phương, dân tộc em để giới thiệu với du khách.

MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

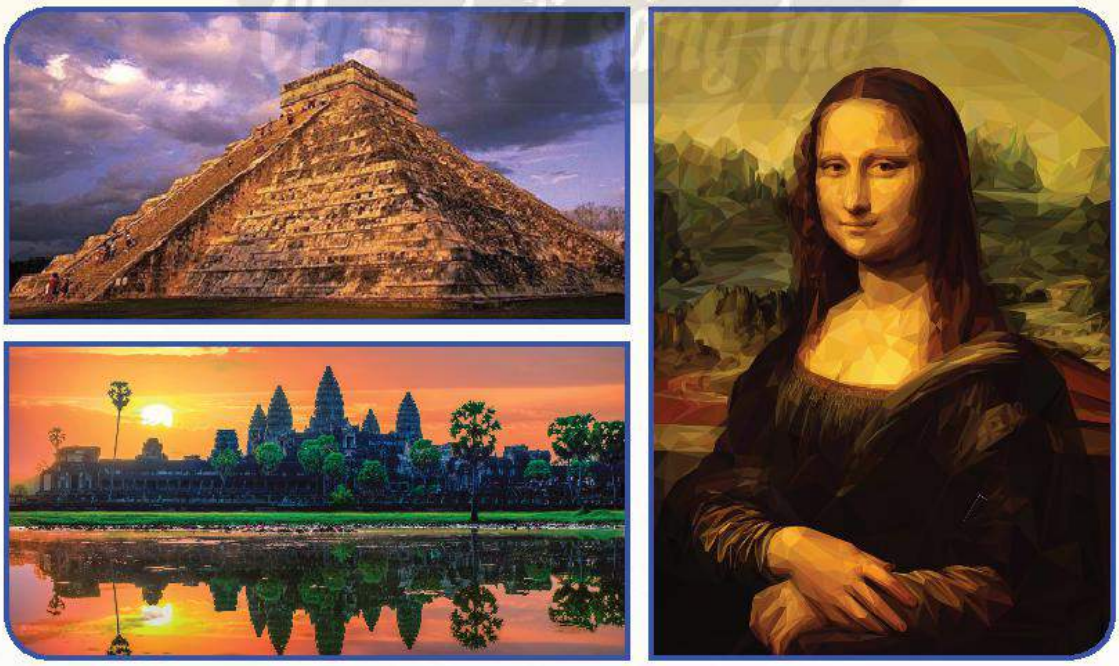
Bài 5 KHÁI QUÁT LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI CỔ – TRUNG ĐẠI

Yêu cầu cần đạt

– Giải thích được khái niệm văn minh và phân biệt văn minh, văn hoá.

– Trình bày được sự phát triển của các nền văn minh trên thế giới theo tiến trình lịch sử.

Theo dòng lịch sử hàng nghìn năm, tiến trình văn minh thế giới được khắc ghi đậm nét bởi các dấu ấn cá nhân, dân tộc hay của cả nhân loại. Những công trình kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ,... của người xưa để lại phần nào phác hoạ được nét đặc sắc của các nền văn minh trong tiến trình lịch sử. Bài học sẽ giúp em khám phá những điều này.



Hình 5.1. Kim tự tháp Eo Cát-tiu-lô (Mê-xi-cô); Đền Ăng-co Vát (Cam-pu-chia); Bức hoạ La Giô-công-đơ (Bảo tàng Lu-vrơ, Pháp)

1. Khái niệm văn hoá, văn minh

Văn hoá là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử. Văn hoá đặc trưng cho bản sắc riêng của một cộng đồng người.

Văn minh là trạng thái tiến hoá, phát triển cao của nền văn hoá và đối lập với nó là dã man, nguyên thuỷ. Khi loài người xuất hiện và biết chế tạo công cụ lao động bằng đá, họ đã sáng tạo ra văn hoá. Đến thời đại đồ kim khí, Nhà nước và chữ viết ra đời, nhân loại bước vào thời kì văn minh.

Em có biết

Văn minh – trong tiếng Pháp là civilisation, tiếng Anh là civilization – xuất hiện phổ biến từ giữa thế kỉ XVIII, xuất phát từ căn ngữ La tinh "civitas" nghĩa là "thành quốc" và "civilitas" nghĩa là "quyền công dân".



Hình 5.2. Trang sức của người Việt cổ (di vật của nền văn hoá Hoà Bình)



Hình 5.3. Chữ số Ấn Độ phát triển thành chữ số A-rập

1. *Em hãy trình bày khái niệm văn minh.*
2. *Em hãy cho biết sự khác nhau giữa văn minh và văn hoá.*

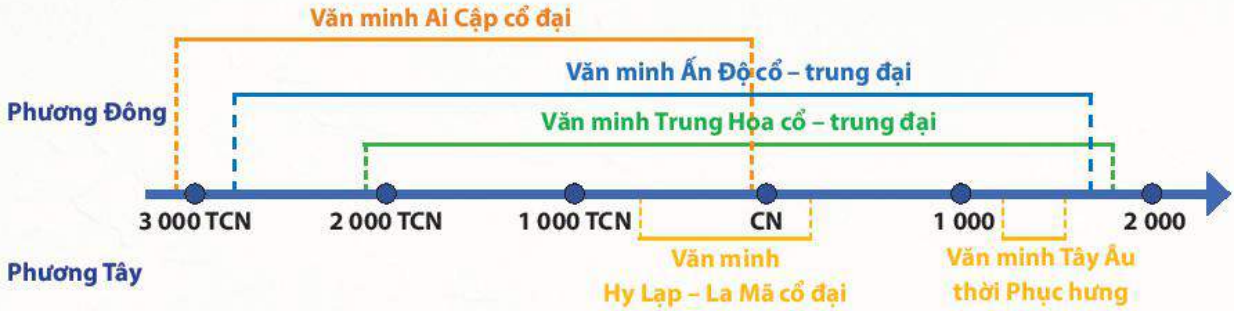
2. Khái quát lịch sử văn minh thế giới cổ – trung đại

Từ thời nguyên thuỷ, con người đã sáng tạo ra những giá trị văn hoá. Đến thiên niên kỉ thứ IV TCN, nhân loại bước vào thời kì văn minh đầu tiên với trung tâm chính ở khu vực Đông Bắc châu Phi và Tây Á.

Thời cổ đại, phương Đông hình thành bốn trung tâm văn minh lớn là Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa. Do điều kiện tự nhiên thuận lợi, cư dân phương Đông cổ đại đã sớm hình thành những nền văn minh ở lưu vực các con sông lớn. Một số nền văn minh phát triển rực rỡ đến thời trung đại.

Văn minh phương Tây ở khu vực Địa Trung Hải ra đời muộn hơn, đầu tiên ở Hy Lạp và sau đó ở La Mã. Nền văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại đạt được nhiều thành tựu to lớn, tiếp tục phát triển ở thời Phục hưng, tạo nền tảng cho văn minh châu Âu sau này.

Chân trời sáng tạo



Hình 5.4. Sơ đồ khái quát tiến trình phát triển lịch sử văn minh thế giới cổ – trung đại

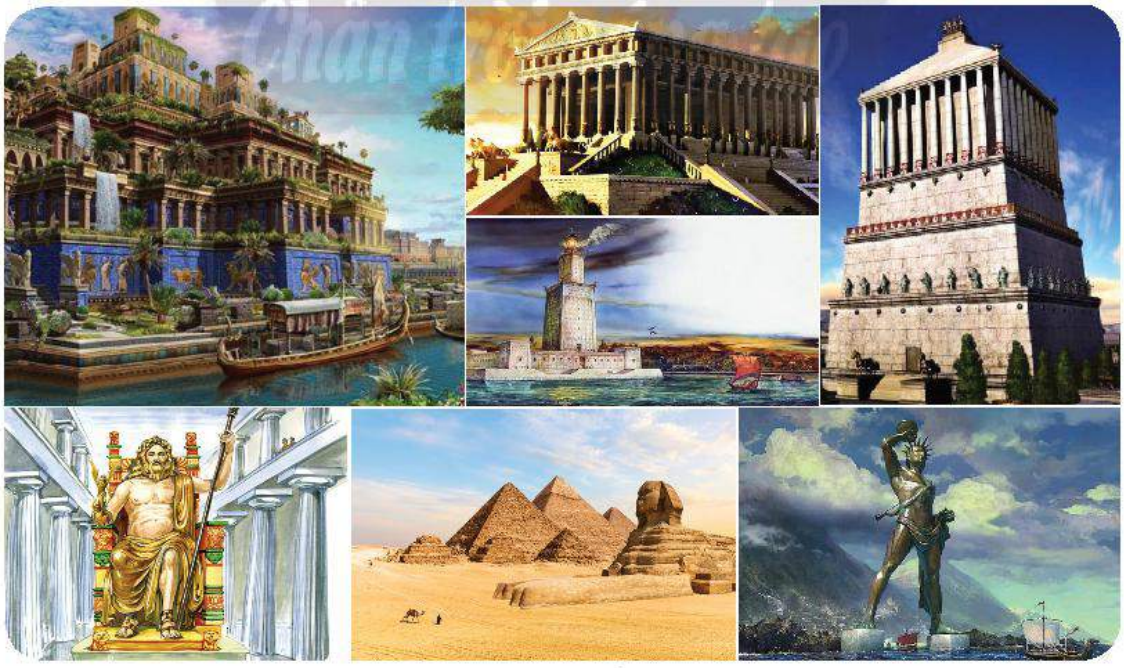
? *Dựa vào sơ đồ trong Hình 5.4, em hãy trình bày những nền văn minh tiêu biểu trong tiến trình phát triển của văn minh thế giới cổ – trung đại.*

LUYỆN TẬP

Vì sao chữ viết là thành tựu tiêu biểu và sớm nhất của văn minh nhân loại?

VẬN DỤNG

Hãy tìm hiểu và trình bày về một kì quan thế giới cổ – trung đại mà em yêu thích trong Hình 5.5.



Hình 5.5. Bảy kì quan của thế giới cổ đại (tranh phục dựng)

Bài 6

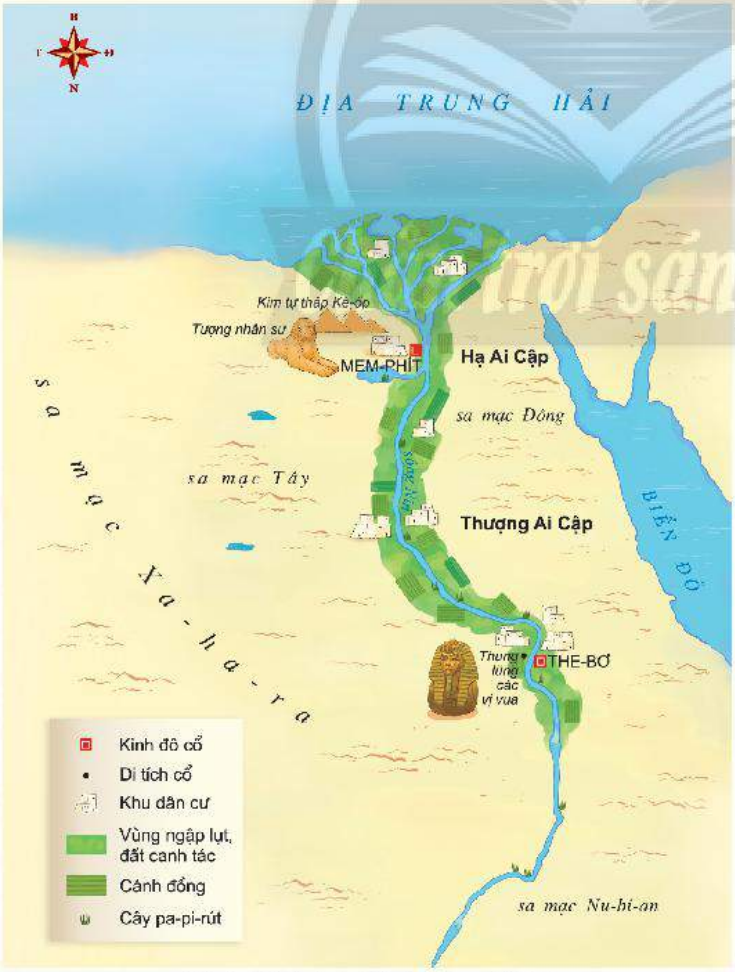
VĂN MINH AI CẬP CỔ ĐẠI

Yêu cầu cần đạt

– Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh cổ đại phương Đông.

– Giải thích được những cơ sở hình thành văn minh Ai Cập cổ đại; nêu được ý nghĩa của những thành tựu chính của văn minh Ai Cập.

Người Ai Cập cổ gọi quê hương mình là Kê-mét – nghĩa là "đất đen", dải đất hai bên bờ sông Nin. Nơi đó, trong hơn ba thiên niên kỉ tồn tại, họ đã ghi tên mình vào lịch sử nhân loại với tư cách là chủ nhân một trong những nền văn minh cổ xưa và rực rỡ nhất của nhân loại. Bài học sẽ lí giải cơ sở hình thành, nêu được thành tựu và ý nghĩa của nền văn minh Ai Cập cổ đại.



Hình 6.1. Lược đồ Ai Cập cổ đại

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH

1. Điều kiện tự nhiên và dân cư

Ai Cập cổ đại nằm ở đông bắc châu Phi. Địa hình chia làm hai khu vực: cao nguyên Thượng Ai Cập ở phía nam và đồng bằng Hạ Ai Cập ở phía bắc; 90% diện tích là sa mạc, có nhiều khoáng sản như đá quý, vàng, đồng,...

Sông Nin dài khoảng 6 650 km, chảy từ Trung Phi đến Bắc Phi, trong đó có phần chảy qua lãnh thổ Ai Cập cổ đại. Hằng năm, nước dâng lên đem theo lượng phù sa màu mỡ bồi đắp cho đồng bằng dọc hai bên bờ sông, tạo điều kiện thuận lợi phát triển nông nghiệp.

Cư dân chủ yếu của Ai Cập cổ đại là các bộ lạc Li-bi. Sau đó, các bộ tộc Ha-mít từ Tây Á tràn vào chiếm lĩnh vùng thung lũng sông Nin, tạo nên sự hỗn hợp chủng tộc.

Em hiểu như thế nào về nhận định của sử gia Hy Lạp cổ đại Hê-rô-đốt: "Ai Cập là tặng phẩm của sông Nin"?

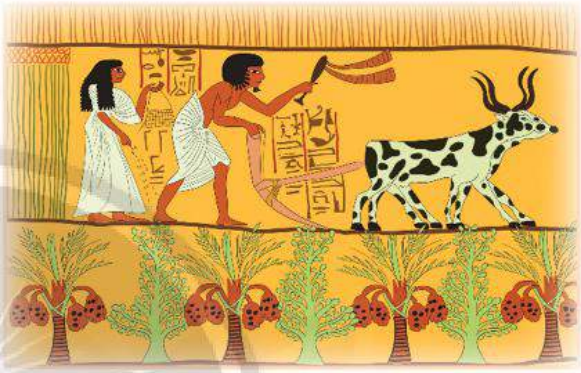
Em có biết

"Từ thời của Hê-rô-đốt cho đến những biến động của thời kì hiện tại, dòng chảy ổn định của sông Nin đã là nhịp tim của Ai Cập. Sông Nin đã định hình về mặt địa lí, kiểm soát nền kinh tế và hun đúc nền văn minh của nó".

(Toby Wilkinson, *Sông Nin: du hành xuôi dòng qua quá khứ và hiện tại của Ai Cập*, NXB Knopf Doubleday, 2015)

2. Điều kiện kinh tế

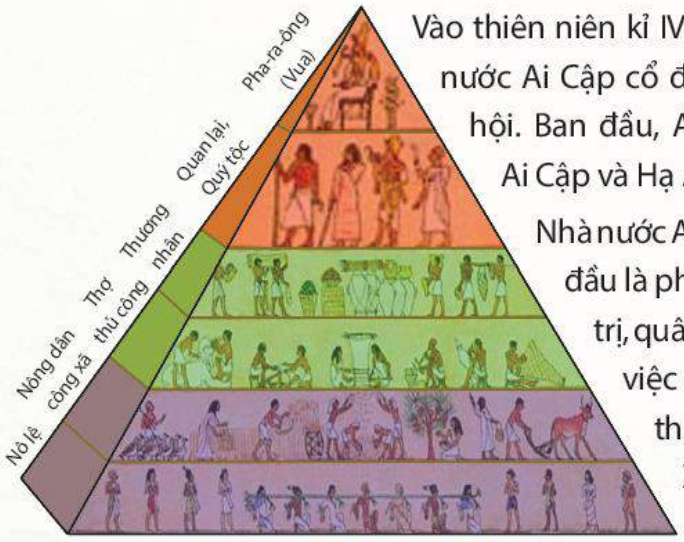
Đời sống kinh tế của cư dân Ai Cập cổ đại gắn liền với sông Nin. Họ biết trồng trọt theo mùa vụ với các loại cây như lúa mì, lúa mạch, nho, lanh,...; chăn nuôi gia súc như cừu, bò, dê,...; phát triển các nghề làm bánh mì, làm bia, nấu rượu, dệt vải, làm gốm, thuộc da, nấu thuỷ tinh, khai khoáng, chế tác đá, đúc đồng,... Họ còn buôn bán với các nước láng giềng, trao đổi sản phẩm nông nghiệp và đồ thủ công; tiền tệ xuất hiện dưới dạng những mảnh kim loại.



Hình 6.2. Tranh mô phỏng cảnh lao động của người Ai Cập cổ đại

Quan sát Hình 6.2, em hãy mô tả một số hoạt động kinh tế của cư dân Ai Cập cổ đại.

3. Điều kiện chính trị – xã hội



Hình 6.3. Tháp cơ cấu xã hội Ai Cập cổ đại

Vào thiên niên kỉ IV TCN, do nhu cầu trị thuỷ, làm thuỷ lợi, nhà nước Ai Cập cổ đại ra đời để tổ chức sản xuất và quản lí xã hội. Ban đầu, Ai Cập gồm hai vương quốc cổ là Thượng Ai Cập và Hạ Ai Cập, sau đó được thống nhất.

Nhà nước Ai Cập cổ đại mang tính chất chuyên chế, đứng đầu là pha-ra-ông (vua) có quyền lực tối cao về chính trị, quân sự, tôn giáo, là đại diện của thần thánh. Giúp việc cho pha-ra-ông là các quý tộc và tăng lữ (thu thuế, xây dựng đền tháp, chỉ huy quân đội,...). Xã hội Ai Cập cổ đại gồm nhiều tầng lớp, có sự phân hoá địa vị, giàu nghèo rõ nét.

Chân trời sáng tạo

Quan sát Hình 6.3, em hãy xác định thành phần, vị trí các tầng lớp trong xã hội Ai Cập cổ đại.

Em có biết

Pha-ra-ông – tên gọi của vua Ai Cập, nghĩa ban đầu là "nhà", về sau dùng để chỉ "cung điện". Vương miện của pha-ra-ông được chế tác từ đồng đỏ. Vương miện của Thượng Ai Cập có màu trắng, vương miện của Hạ Ai Cập là màu đỏ, tổng hợp hai màu là biểu tượng của vương quốc thống nhất.



Hình 6.4. Hình pha-ra-ông đội vương miện lúc đăng quang

II. THÀNH TỰU VĂN MINH TIÊU BIỂU

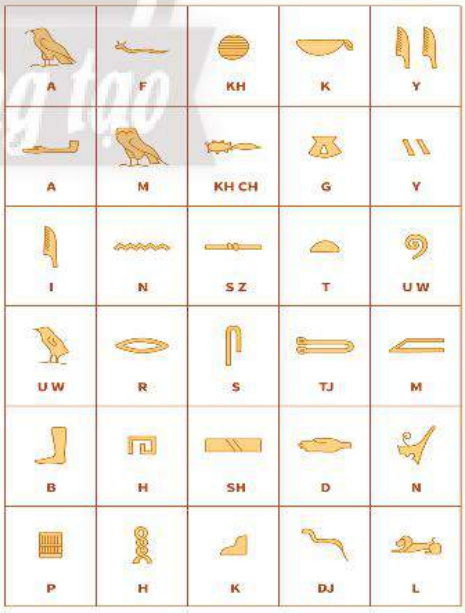
1. Chữ viết và văn học

Vào khoảng hơn 3 000 năm TCN, người Ai Cập đã sáng tạo chữ tượng hình (khoảng 1 000 chữ), sau đó vẽ thêm biểu hiện âm tiết, phát triển thành chữ cái (24 chữ). Họ viết trên đá, xương, vải gai, da thú hoặc gỗ, về sau chủ yếu viết trên giấy pa-pi-rút. Bút được làm từ những cây sậy rỗng ruột và bọc một miếng đồng ở phần đầu.



Hình 6.5. Chữ tượng hình Ai Cập cổ đại

Nhờ có chữ viết, văn học Ai Cập cổ đại khá phong phú về thể loại. Nội dung phản ánh đời sống hiện thực, lưu danh chiến thắng của các pha-ra-ông, ngợi ca thần linh, giàu tính trào phúng. Khoảng thế kỉ III TCN, dưới triều đại Ptô-lê-my, một thư viện được xây dựng, đặt tên là A-lếch-xan-đri-a có đến hàng trăm nghìn cuộn giấy (được tính là đầu sách), chứa đựng nhiều tri thức của nhân loại.



Hình 6.6. Chữ tượng hình Ai Cập và mẫu tự La-tinh tương ứng

1. *Thế nào là chữ tượng hình? Giá trị của chữ tượng hình Ai Cập cổ đại là gì?*
2. *Việc xây dựng thư viện A-lếch-xan-đri-a đồ sộ thời cổ đại khiến em suy nghĩ điều gì?*

2. Tín ngưỡng, tôn giáo

Cư dân Ai Cập cổ đại sùng bái tự nhiên, thờ cúng nhiều thần linh. Một số thần có hình bò, sư tử, khỉ, cá sấu; quan trọng nhất là thần A-mun (vua của các vị thần), thần Ra (thần Mặt Trời), thần Ô-si-dít (thần cai quản cõi chết và tái sinh),... Họ tin linh hồn con người là bất tử, sau khi chết nếu thể xác còn nguyên vẹn thì linh hồn sẽ quay trở lại hồi sinh con người. Quan niệm này dẫn đến tục ướp xác và xây lăng mộ để giữ thi thể tồn tại lâu dài.



Hình 6.7. Tranh mô phỏng việc ướp xác

Em có biết

Kĩ thuật ướp xác của người Ai Cập cổ đại đến nay vẫn còn nhiều bí ẩn. Có một giả thuyết như sau: khi ướp xác, người ta lấy nội tạng của người chết ra rồi ngâm thi thể vào dung dịch nước muối. Sau 70 ngày vớt ra, nhồi mạt cưa, hương liệu vào bụng, dùng vải quấn lại, bỏ vào quan tài bằng đá, trên nắp khắc hình mặt người chết.

1. Tại sao người Ai Cập cổ lại sùng bái tự nhiên?

2. Theo em, tôn giáo, tín ngưỡng góp phần thúc đẩy sự phát triển những lĩnh vực nào của Ai Cập cổ đại?

3. Khoa học, kĩ thuật

Thiên văn học và phép tính lịch

Người Ai Cập tính thời gian bằng đồng hồ đo bóng Mặt Trời, đồng hồ nước; biết vẽ bản đồ 12 cung hoàng đạo, biết các ngôi sao như Kim, Mộc, Thuỷ, Hoả, Thổ. Nhờ quan sát thiên văn và quy luật lên xuống của mực nước sông Nin, họ làm ra Dương lịch cổ: một năm có 365 ngày, chia thành 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày, 5 ngày còn lại dành cho lễ hội.

Toán học

Người Ai Cập cổ rất giỏi Số học và Hình học. Họ phát minh hệ đếm thập phân, sáng tạo chữ số, giải phương trình bậc nhất; tính được diện tích, thể tích của một số hình cơ bản, tính ra số π (pi) = 3,1416,...

Y học

Do tục ướp xác, người Ai Cập sớm có những hiểu biết về cấu tạo cơ thể người, đồng thời họ tìm hiểu được nguyên nhân của bệnh tật, mối quan hệ giữa tim và mạch máu. Việc chữa bệnh bước đầu được chuyên môn hoá.

Kĩ thuật

Người Ai Cập cổ đại biết tạo ra con lăn, cần trục, bơm nước, đóng thuyền lớn đi biển, chế tạo vũ khí; biết chế tạo thuỷ tinh màu, tạo được men màu trên đồ sứ và ứng dụng các công thức hoá học trong luyện kim,...

Theo em, tại sao người Ai Cập lại rất giỏi về khoa học tự nhiên và kĩ thuật?

4. Kiến trúc và điêu khắc

Kiến trúc

Kiến trúc Ai Cập cổ đại có nhiều công trình kì vĩ, trường tồn với thời gian. Nổi bật nhất là các kim tự tháp thể hiện quyền uy của pha-ra-ông. Trải qua hàng nghìn năm, bất chấp thời gian và mưa nắng, các kim tự tháp vẫn đứng sừng sững trên sa mạc.



Hình 6.8. Tượng Nhân sư và quần thể kim tự tháp



Hình 6.9. Tượng bán thân Nữ hoàng Nê-phéc-ti-ti (Bảo tàng Noi-ơ, Đức)

Điêu khắc

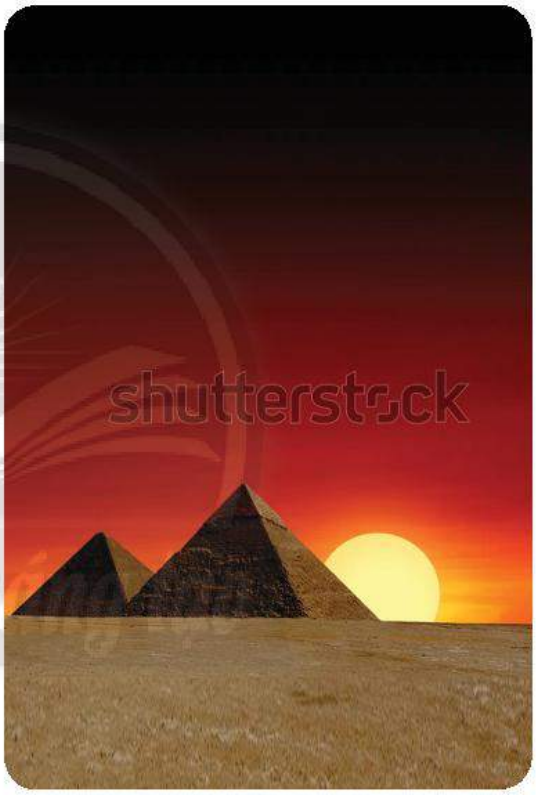
Điêu khắc đạt đến trình độ cao, phục vụ cho việc xây dựng và trang trí đền đài, lăng mộ để thờ các thần linh và pha-ra-ông. Pha-ra-ông thường sai các nghệ nhân tạc tượng của mình và những người trong vương thất. Tượng thường được tạc trên đá, gỗ hoặc được đúc bằng đồng, nổi tiếng nhất là tượng Nữ hoàng Nê-phéc-ti-ti, tượng Nhân sư,...

Người A-rập có câu nói: "Con người phải sợ thời gian nhưng thời gian phải sợ kim tự tháp". Em có nhận xét gì về câu nói trên?

Văn minh Ai Cập cổ đại là nền văn minh ra đời sớm nhất trên thế giới, để lại nhiều giá trị lịch sử sâu sắc. Các thành tựu văn minh tiêu biểu của Ai Cập cổ đại đã đánh dấu sự sáng tạo kì diệu, sức mạnh phi thường của con người trong quá trình chinh phục tự nhiên và phát triển xã hội. Văn minh Ai Cập cổ đại là một trong những cái nôi đầu tiên của văn minh nhân loại.

ÂM VANG DI SẢN

Kim tự tháp là thành tựu vĩ đại của người Ai Cập cổ đại, kì quan duy nhất trong số bảy kì quan của thế giới cổ đại (theo quan niệm của người Hy Lạp), còn tồn tại đến ngày nay. Kim tự tháp là lăng mộ của pha-ra-ông, ẩn chứa những thông tin về tôn giáo, tín ngưỡng, phản chiếu đời sống văn hoá vật chất và tinh thần của người Ai Cập cổ. Cho đến nay, nó vẫn chưa thực sự được khám phá và giải mã hoàn toàn. Kim tự tháp Ai Cập phản ánh trí tuệ, năng lực của con người cổ đại trong hành trình chinh phục thiên nhiên và xây dựng những thành tựu văn minh. Các khám phá về kim tự tháp đã gợi mở những tri thức khoa học phong phú và khơi gợi niềm cảm hứng sáng tạo bất tận cho con người (điện ảnh, thời trang, hội hoạ, kiến trúc,...). Kết nối giữa quá khứ và hiện tại, các kim tự tháp không chỉ đem lại nhiều giá trị to lớn về lịch sử, văn hoá mà còn có ý nghĩa về mặt kinh tế, giáo dục, y học,...



Hình 6.10. Quần thể Kim tự tháp Gi-da

LUYỆN TẬP

1. Hãy nêu cơ sở hình thành nền văn minh Ai Cập cổ đại.

2. Lập bảng tìm hiểu một thành tựu tiêu biểu trong mỗi lĩnh vực của nền văn minh Ai Cập cổ đại theo gợi ý sau:

STT	Lĩnh vực	Tên thành tựu	Ý nghĩa
1	?	?	?
2	?	?	?
...	?	?	?

VẬN DỤNG

1. Em hãy kể tên những thành tựu văn minh Ai Cập cổ đại vẫn còn giá trị sử dụng trong thực tiễn ngày nay. Phân tích ý nghĩa và giá trị của những thành tựu này.

2. Em hãy chọn và giải mã ba trong số các biểu tượng sau đây của nền văn minh Ai Cập cổ đại.



Hình 6.11. Một số biểu tượng của văn minh Ai Cập cổ đại

Chân trời sáng tạo

Bài 7

VĂN MINH TRUNG HOA CỔ – TRUNG ĐẠI

Yêu cầu cần đạt

Phân tích được cơ sở hình thành nền văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại. Nêu được ý nghĩa của những thành tựu cơ bản của nền văn minh này.

Văn minh Trung Hoa cổ – trung đại là một trong những nền văn minh phát triển rực rỡ ở phương Đông. Khám phá bài học sẽ giúp em hiểu một nền văn minh hình thành cách ngày nay khoảng 5 000 năm lại có thể đạt được nhiều thành tựu quan trọng, có giá trị và đóng góp to lớn đối với lịch sử văn minh thế giới.



Hình 7.1. Lược đồ Trung Quốc thời cổ – trung đại

Chân trời sáng tạo

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH

1. Điều kiện tự nhiên và dân cư

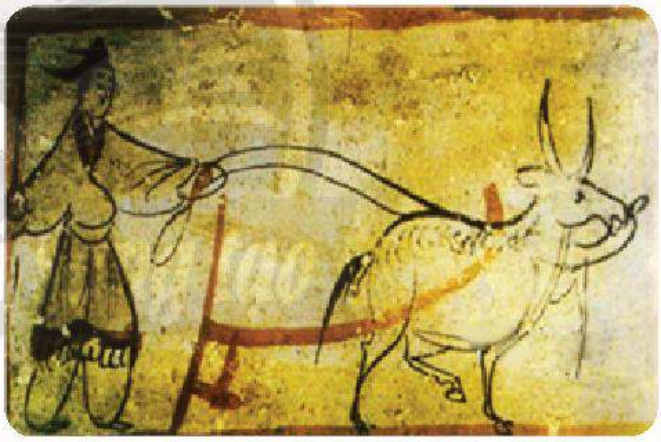
Trung Quốc nằm ở phía đông châu Á, địa hình có nhiều núi và cao nguyên. Ở phía đông, lưu vực Hoàng Hà và Trường Giang tạo nên những đồng bằng rộng màu mỡ, thuận lợi phát triển nông nghiệp. Phần lớn lãnh thổ có khí hậu ôn đới và cận nhiệt đới; phía đông thuộc khí hậu gió mùa, mưa nhiều vào mùa hạ.

Trên lưu vực Hoàng Hà, từ thời nguyên thuỷ, các bộ lạc sớm đến cư trú, hình thành tộc Hoa Hạ. Họ mở rộng lãnh thổ về phía nam, đồng hoá các cư dân bản địa. Sau khi Tần Thuỷ Hoàng thống nhất Trung Quốc, cộng đồng dân cư Hoa Hạ phát triển, dần thành một dân tộc ổn định vào thời Hán, được gọi là Hán tộc, giữ vai trò chủ thể trong quá trình phát triển văn minh Trung Hoa.

? *Nền văn minh Trung Hoa cổ – trung đại hình thành trên cơ sở điều kiện tự nhiên nào?*

2. Sự phát triển kinh tế

Người Hoa Hạ trồng các loại cây: lúa mì, kê, dâu, đay,... Công cụ sản xuất chủ yếu làm bằng gỗ, đá, xương. Thời Thương và Tây Chu, công cụ đồng thau phổ biến. Đến thời Chiến quốc, công cụ bằng sắt được sử dụng rộng rãi. Những tiến bộ về kĩ thuật sản xuất và trị thuỷ đã thúc đẩy kinh tế nông nghiệp phát triển. Các ngành nghề thủ công như làm gốm, đúc đồng, luyện sắt, dệt vải, đóng thuyền, làm giấy,... sớm phát triển, trình độ thẩm mĩ và kĩ thuật chế tác cao.



Hình 7.2. Tranh cày ruộng của người Trung Hoa

Sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp ngày càng tăng đã thúc đẩy kinh tế thương nghiệp phát triển. Việc trao đổi, buôn bán các sản phẩm trong nước và nước ngoài mở rộng. Từ thời Hán, hoạt động ngoại thương của Trung Quốc phát triển mạnh mẽ thông qua con đường Tơ lụa.

? *Văn minh Trung Hoa cổ – trung đại có phải là nền văn minh nông nghiệp không? Theo em Hình 7.2 nói lên điều gì?*

3. Điều kiện chính trị – xã hội

Khoảng thế kỉ XXI TCN, cư dân ở lưu vực Hoàng Hà bước vào thời kì tan rã của chế độ công xã nguyên thuỷ, hình thành xã hội có phân hoá giai cấp và nhà nước.

Trải qua các triều đại Hạ, Thương, Chu, tổ chức bộ máy nhà nước từng bước được xây dựng và phát triển theo mô hình quân chủ chuyên chế. Từ thời Chu, do chế độ phân phong cho tôn thất và công thần, trên lãnh thổ Trung Quốc hình thành rất nhiều nước nhỏ (chư hầu của nhà Chu). Năm 221 TCN, Tần Thuỷ Hoàng đánh bại 6 nước, thống nhất Trung Quốc. Thiết chế nhà nước quân chủ chuyên chế tiếp tục được xây dựng và củng cố qua các triều đại từ Tần cho đến Minh, Thanh.

Thời Hạ, Thương và Chu, cơ cấu xã hội Trung Quốc bao gồm vua, quý tộc, nông dân, thợ thủ công, thương nhân và nô lệ. Từ thời Tần trở đi, xã hội Trung Quốc chủ yếu bao gồm vua quan, địa chủ, nông dân, thợ thủ công, thương nhân. Trong đó, nông dân là giai cấp đông đảo nhất, giữ vai trò quan trọng nhất trong sản xuất nông nghiệp.



Hình 7.3. Sơ đồ phát triển của lịch sử văn minh Trung Quốc cổ – trung đại



Hình 7.4. Các giai tầng chủ yếu trong xã hội cổ đại Trung Quốc



Hình 7.5. Các giai tầng chủ yếu trong xã hội trung đại Trung Quốc

Điều kiện chính trị – xã hội ảnh hưởng như thế nào đến sự hình thành nền văn minh Trung Hoa cổ – trung đại?

II. THÀNH TỰU VĂN MINH TIÊU BIỂU

1. Chữ viết

Từ thời nhà Thương (thế kỉ XVI – XII TCN), người Trung Quốc đã sáng tạo ra loại chữ tượng hình, được khắc trên mai rùa, xương thú (chữ Giáp cốt). Trên cơ sở chữ tượng hình, người Trung Quốc cổ đại còn sáng tạo nhiều loại chữ để biểu đạt các động tác và khái niệm trừu tượng. Cuối thời Thương, có chữ Kim văn khắc trên đồ đồng. Thời Tần, chữ viết được cải tiến và thống nhất gọi là chữ Tiểu triện. Nhà Hán, cải tiến và định hình chữ viết như ngày nay. Đây là thành tựu quan trọng đặt nền tảng cho sự phát triển chính trị, kinh tế, tư tưởng, văn học – nghệ thuật của văn minh Trung Hoa.



Hình 7.6. Diễn biến hình thể chữ Hán

Vì sao nói chữ viết là thành tựu văn minh có ý nghĩa quan trọng của người Trung Quốc?

2. Văn học

Văn học Trung Quốc có nhiều thể loại như thơ ca, từ, phú, kịch, tiểu thuyết. Thời cổ đại, thơ ca phát triển, hàng trăm bài thơ đã được tập hợp trong *Kinh Thi* và *Sở Từ*. Sang thời trung đại, văn học ngày càng phong phú với nhiều thành tựu đặc sắc, tiêu biểu là phú và nhạc phủ thời Hán, thơ luật thời Đường, từ thời Tống, kịch thời Nguyên và tiểu thuyết thời Minh – Thanh. Thơ Đường là đỉnh cao nghệ thuật thơ ca Trung Quốc với nhiều nhà thơ tài hoa như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị,... Thời Minh – Thanh, tiểu thuyết phát triển và đạt thành tựu lớn với những tác phẩm như *Tam quốc diễn nghĩa* (La Quán Trung), *Thuỷ hử* (Thi Nại Am), *Tây du ký* (Ngô Thừa Ân), *Hồng lâu mộng* (Tào Tuyết Cần), *Liêu trai chí dị* (Bồ Tùng Linh),...

Em có biết

Kinh Thi *gồm 305 bài thơ, chia làm ba phần là Phong, Nhã, Tụng. Trong đó, Phong (Quốc Phong) là phần có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao nhất, phản ánh sinh động hiện thực xã hội. Những câu thơ trong bài* ***Chặt gỗ đàn*** *là một ví dụ tiêu biểu:*

Không cấy không gặt,
Lúa có ba trăm.
Không bắn không săn,
Sân treo đầy thú.
Này ngài quân tử!
Chớ ngồi ăn không.

(Nguyễn Gia Phu, Nguyễn Huy Quý, *Lịch sử Trung Quốc*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001, trang 58)

Văn học Trung Quốc cổ – trung đại không những có giá trị nghệ thuật cao, mà còn phản ánh mọi mặt của xã hội Trung Quốc thời bấy giờ.

1. *Theo em, những câu thơ trong bài "Chặt gỗ đàn" nói lên điều gì về xã hội cổ đại Trung Quốc?*
2. *Thơ Đường ảnh hưởng đến thơ ca Việt Nam thời kì trung đại như thế nào? Em hãy cho ví dụ cụ thể.*

3. Sử học

Những ghi chép mang nội dung lịch sử đã xuất hiện từ thời cổ đại Trung Quốc. Trong cung đình thời Tây Chu, Đông Chu đã có quan chuyên phụ trách việc chép sử. Những tác phẩm tiêu biểu là sách *Xuân Thu*, *Tả truyện*, *Chiến quốc sách*, *Lã thị Xuân Thu*,... Thời Tây Hán, với tác phẩm *Sử ký*.

Thời Đường, Sử quán – cơ quan biên soạn lịch sử của Nhà nước được thành lập. Thành tựu quan trọng nhất là biên soạn 24 bộ sử lớn. Ngoài ra, phải kể đến những tác phẩm sử học có giá trị do các cá nhân biên soạn như *Sử thông* (Lưu Tri Cơ), *Thông điển* (Đỗ Hữu), *Tư trị thông giám* (Tư Mã Quang),...

Em có biết

Tư Mã Thiên (? – ?) từng giữ chức Thái sử lệnh, Trung thư lệnh thời Hán Vũ Đế. Bộ Sử ký do ông biên soạn là tác phẩm sử học nổi tiếng của Trung Quốc, được xếp vào Nhị thập tứ sử. Trong đó có hơn 50 vạn chữ, ghi chép lịch sử của Trung Quốc từ thời Hoàng Đế đến thời Hán Vũ Đế, tổng cộng hơn 3 000 năm. Đây là bộ sử đầu tiên của Trung Quốc, có giá trị lớn về sử liệu và tư tưởng.



Hình 7.7. Tượng Tư Mã Thiên tại thành phố Vị Nam (Thiểm Tây)

4. Khoa học, kĩ thuật

Toán học

Thời Chu, toán là một trong sáu môn (lục nghệ) mà con em quý tộc phải học. Từ thời Tây Hán trở đi, ở Trung Quốc xuất hiện các sách về toán học, như *Chu bễ toán tinh* (đề cập đến Lịch pháp, Thiên văn, Hình học, Số học), *Cửu chương toán thuật* (đề cập đến phương pháp khai căn bậc 2, căn bậc 3, số âm, số dương, phương trình bậc nhất, cách tính diện tích các hình, thể tích hình khối,…).

Thời Nam – Bắc triều, nhà toán học Tổ Xung Chi đã tìm ra số Pi (π) chính xác gồm bảy số. Thời Đường đã có 10 bộ sách toán học lớn dùng làm tài liệu dạy trong Quốc Tử Giám.

Thiên văn học và lịch pháp

Người Trung Quốc cổ đại sớm có những hiểu biết quan trọng về Thiên văn học. Các văn bản chữ giáp cốt đã ghi chép về thời tiết, khí hậu, hiện tượng nhật thực, nguyệt thực. Sách *Xuân Thu* đã ghi chép chính xác về các lần nguyệt thực trong 242 năm. Thời Đông Hán, nhà thiên văn học Trương Hành đã giải thích hiện tượng nguyệt thực và tổng kết các tri thức về thiên văn học trong tác phẩm *Linh hiến*.

Trên cơ sở những hiểu biết về Thiên văn học, người Trung Quốc cổ đại đã tạo ra lịch. Lịch thời Thương chia một năm thành 12 tháng, tháng đủ có 30 ngày, tháng thiếu có 29 ngày. Để khớp với vòng quay của Trái Đất xung quanh Mặt Trời, người thời Thương đã thêm một tháng nhuận. Hệ thống 10 Thiên can và 12 Địa chi được người Trung Quốc sử dụng để ghi ngày, giờ, năm, tháng. Từ thời Hán, Lịch pháp tiếp tục có sự sửa đổi, hoàn thiện và được sử dụng cho đến nay.

Vì sao người Trung Quốc sớm có những hiểu biết quan trọng về Thiên văn học và Lịch pháp?

Y học

Những kiến thức, kinh nghiệm về khám chữa bệnh, về các phương thuốc đã được tập hợp thành các bộ sách y dược nổi tiếng: *Hoàng đế nội kinh*, *Thần nông bản thảo kinh*, *Thương hàn tạp bệnh luận*. Thời Tây Tấn có sách *Châm cứu giáp ất kinh* trình bày chi tiết về kĩ thuật châm cứu, thời Minh có sách *Bản thảo cương mục* tập hợp 1892 loại cây thuốc,... Các thầy thuốc nổi tiếng của Trung Quốc thời cổ – trung đại là Biển Thước (thời Chiến quốc), Hoa Đà, Trương Trọng Cảnh (thời Đông Hán), Tôn Tư Mạc (thời Đường), Lý Thời Trân (thời Minh),...



Hình 7.8. Một trang sách *"Bản thảo cương mục"* của Lý Thời Trân

Các phát minh kĩ thuật

Người Trung Quốc có bốn phát minh quan trọng (tứ đại phát minh) là kĩ thuật làm giấy, kĩ thuật in, thuốc súng và la bàn. Các phát minh này góp phần rất lớn vào việc thúc đẩy sự phát triển của lịch sử Trung Quốc, nhất là trên lĩnh vực văn hoá và hàng hải. Đồng thời, nó cũng được truyền bá đến các nước trên thế giới và được cải tiến, ứng dụng rộng rãi.


Hình 7.9. Mô hình la bàn thời Tống

Thế giới đã kế thừa những phát minh kĩ thuật nào của người Trung Quốc thời cổ – trung đại?

5. Nghệ thuật

Kiến trúc

Người Trung Quốc coi trọng sự hài hoà với tự nhiên, sự đối xứng, trật tự và chiều sâu trong bố cục của công trình xây dựng. Tiêu biểu có kinh đô Trường An, Vạn Lý Trường Thành, Lăng Ly Sơn, chùa Phật Quang (Ngũ Đài Sơn), Cố cung Bắc Kinh, Thiên Đàn, Di Hoà Viên, Thập Tam Lăng,…


Hình 7.10. Thành cổ Trường An (Trung Quốc)

Chân trời sáng tạo

Điêu khắc

Điêu khắc thể hiện rất phong phú các tượng tròn (tượng Phật, thần thánh, người, thú,...), các phù điêu trên các công trình kiến trúc (cung điện, lăng tẩm, chùa miếu,...) và các chạm trổ trên đồ đồng, đồ ngọc, ấn chương. Trong đó, nghệ thuật chạm trổ trên ngọc và đá quý được xem là nét độc đáo của nghệ thuật điêu khắc Trung Hoa.



Hình 7.11. Điêu khắc Phật giáo ở Long Môn thạch quật (Lạc Dương, Trung Quốc)

Hội hoạ

Hội hoạ Trung Hoa rất phong phú, với các đề tài về đời sống cung đình, tôn giáo, phong cảnh, con người, chim, thú, hoa lá, sinh hoạt dân gian,... Tranh chủ yếu được vẽ trên lụa, giấy hoặc trên tường (bích hoạ) với phong cách ước lệ, chú trọng đường nét hơn màu sắc. Từ thời Đường trở đi, lối vẽ tranh thuỷ mặc được hoàn thiện và nâng cao, trở thành nghệ thuật độc đáo, mang đậm nét truyền thống.

Âm nhạc

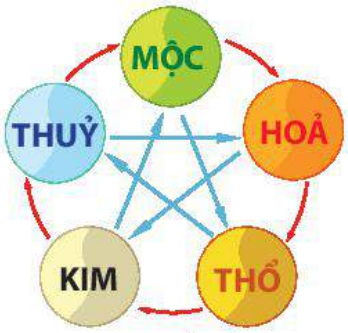
Trung Quốc được mệnh danh là "đất nước của nhạc lễ". *Kinh Thi* là bộ thơ ca ra đời sớm gồm 3 phần: *Phong* (ca khúc dân gian), *Nhã* (âm nhạc cung đình), *Tụng* (ca vũ để cúng tế), *Sở Từ* (Khuất Nguyên),... Nhạc vũ, ca vũ, hí khúc cũng rất phát triển.

? *Nêu những nét độc đáo của nghệ thuật Trung Hoa cổ – trung đại.*

6. Tư tưởng, tôn giáo

Các thuyết Âm dương, Bát quái, Ngũ hành

Người Trung Quốc cổ đại đã tìm cách giải thích nguồn gốc của thế giới, đúc kết thành các thuyết Âm dương, Bát quái, Ngũ hành. Các thuyết này thể hiện yếu tố duy vật biện chứng thô sơ, có ảnh hưởng lớn trong tư tưởng triết học ở Trung Quốc và những nước chịu ảnh hưởng văn hoá Hán.



Hình 7.12. Sơ đồ mối quan hệ giữa các yếu tố trong Ngũ hành

Nho gia



Hình 7.13. Khổng Tử và các môn đệ (in trên tem kỉ niệm 2 540 năm ngày sinh của Khổng Tử)

Người sáng lập học phái Nho gia là Khổng Tử (551 – 479 TCN). Tư tưởng của ông bao hàm các nội dung về triết học, đạo đức, đường lối trị nước và giáo dục. Sau Khổng Tử, các nhà tư tưởng xuất sắc thời Chiến quốc (Mạnh Tử, Tuân Tử) đã bổ sung và phát triển học thuyết này. Từ thời Hán Vũ Đế, học thuyết Nho gia trở thành tư tưởng chính thống của chế độ quân chủ chuyên chế ở Trung Quốc, kéo dài hơn 2 000 năm.

Pháp gia

Tư tưởng Pháp gia được khởi xướng bởi Quản Trọng – tướng quốc nước Tề. Trong thời Xuân thu – Chiến quốc, nhiều người tham gia phát triển học thuyết này, nổi bật nhất là Thương Ưởng và Hàn Phi. Chủ trương của Pháp gia là dùng pháp luật để quản lí đất nước, chú trọng đến các biện pháp làm cho nước giàu, binh mạnh.

Mặc gia

Người sáng lập Mặc gia là Mặc Tử, sống vào thời Chiến quốc. Mặc Tử đề xướng thuyết Kiêm ái (thương yêu tất cả mọi người), phản đối chiến tranh xâm lược. Ông chủ trương người làm quan phải là người có tài đức, không kể dòng dõi và nguồn gốc xuất thân. Tác phẩm tiêu biểu của phái Mặc gia là sách *Mặc Tử*.

Đạo gia và Đạo giáo



Hình 7.14. Tranh vẽ Lão Tử

Lão Tử (tức Lý Nhĩ – người thời Xuân thu) là người khởi xướng tư tưởng Đạo gia. Tác phẩm nổi tiếng của ông là *Đạo đức kinh*. Thời Chiến quốc, Trang Tử kế thừa và phát triển thêm các yếu tố duy vật và biện chứng trong tư tưởng triết học của Đạo gia. Thời Đông Hán, trên cơ sở các hình thức tín ngưỡng dân gian kết hợp với học thuyết của Đạo gia, Đạo giáo hình thành. Thời Nam – Bắc triều, Đường và Tống, Đạo giáo phát triển, thờ cúng Lão Tử và các vị thần tiên khác với mục đích tu luyện để trở nên trường sinh bất tử.

? *Nêu những thành tựu cơ bản về tư tưởng và tôn giáo của văn minh Trung Hoa.*

Thành tựu văn minh Trung Hoa cổ – trung đại phản ánh sức lao động sáng tạo phi thường của nhân dân Trung Quốc, thể hiện sinh động quá trình phát triển của xã hội Trung Quốc qua hàng nghìn năm lịch sử. Những thành tựu đó trải rộng trên nhiều lĩnh vực: tư tưởng, triết học, chữ viết, văn học, sử học, y học, khoa học, kĩ thuật,... đã góp phần quan trọng vào tiến trình phát triển của văn minh nhân loại.

ÂM VANG DI SẢN

Khổng Tử là người đầu tiên sáng lập chế độ giáo dục tư thục ở Trung Quốc. Mục đích của giáo dục là uốn nắn nhân cách và bồi dưỡng nhân tài, vì vậy phương châm giáo dục quan trọng của Khổng Tử là học lễ trước, học văn sau. Phương châm giáo dục thứ hai của Khổng Tử là học đi đôi với hành, học để vận dụng vào thực tế. Trong quá trình dạy học, Khổng Tử rất coi trọng phương pháp giảng dạy (...), dẫn dắt học trò từng bước một để họ có thể suy nghĩ rút ra kết luận (...), tuỳ theo trình độ, tính cách của từng học trò mà dùng những phương pháp dạy khác nhau. Đối với học trò (...) trước hết phải thiết tha mong muốn hiểu biết, phải khiêm tốn, phải tranh thủ mọi điều kiện để học tập (...), phải đánh giá đúng khả năng của mình, "biết thì nói biết, không biết thì nói không biết, như vậy mới là biết".

(Theo Vũ Dương Ninh (Chủ biên), *Lịch sử văn minh thế giới*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998, trang 131–132)

LUYỆN TẬP

Lập bảng thống kê những thành tựu cơ bản của văn minh Trung Hoa cổ – trung đại và nêu ý nghĩa của những thành tựu đó.

VẬN DỤNG

Em hãy chọn một trong bốn đại phát minh kĩ thuật của Trung Quốc cổ – trung đại và soạn một bài thuyết trình về tầm quan trọng của phát minh đó đối với sự phát triển của lịch sử nhân loại.

Bài 8

VĂN MINH ẤN ĐỘ CỔ – TRUNG ĐẠI

Yêu cầu cần đạt

Phân tích được cơ sở hình thành văn minh Ấn Độ cổ – trung đại. Nêu được ý nghĩa của những thành tựu cơ bản của nền văn minh này.

Hằng năm cứ đến mùa tuyết tan, nước từ dãy núi Hi-ma-lay-a theo sông Ấn và sông Hằng đem phù sa màu mỡ bồi đắp cho những cánh đồng ở Bắc Ấn. Trên lưu vực các con sông này, văn minh Ấn Độ hình thành, phát triển và lan toả đến nhiều nơi trên thế giới, trong đó có khu vực Đông Nam Á. Em sẽ khám phá các vấn đề trên qua bài học.



Hình 8.1. Lược đồ Ấn Độ cổ đại thời kì văn minh sông Ấn

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH

1. Điều kiện tự nhiên

Ấn Độ là một bán đảo rộng lớn nằm ở Nam Á, ba mặt giáp biển, thuận lợi cho giao thương và giao lưu văn hoá. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiều vùng khô nóng nhưng cũng có vùng ẩm mát.

Phía bắc là khu vực đồi núi, có dãy Hi-ma-lay-a, nơi khởi nguồn của những con sông lớn. Đồng bằng hạ lưu có thung lũng sông Ấn và lưu vực sông Hằng – nơi phát tích của những trung tâm văn minh. Khu vực phía nam có cao nguyên Đê-can, được xem là vùng đất cổ xưa nhất, tạo dựng nên những giá trị văn minh riêng biệt của các dân tộc Đra-vi-đa.



Hình 8.2. Một đoạn sông Ấn chảy từ dãy Hi-ma-lay-a



Hình 8.3. Một góc thành phố Va-ra-na-si bên bờ sông Hằng

Em có biết

Sông Ấn dài khoảng 3 000 km, tiếng Phạn cổ gọi là Sin-đu, người Ba Tư đọc thành Hin-đút. Về sau, người Hy Lạp lại phát âm thành In-đút và gọi đất nước Ấn Độ theo tên con sông này là In-đi-a.

Sông Hằng dài hơn 2 500 km, đặt theo tên vị nữ thần Găng-ga – con thần núi Hi-ma-lay-a – được đưa xuống trần nhằm tẩy sạch tro xác của 60 000 người con tội lỗi của vua Xa-ga-ra. Vì vậy, trong tâm thức người Ấn Độ, đây là dòng sông linh thiêng, là sông Mẹ. Hằng năm, Ấn Độ tổ chức lễ hội tắm trên sông Hằng, được gọi là Cum-bơ Mê-la.

Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng gì đến sự ra đời của nền văn minh Ấn Độ cổ đại?

2. Dân cư

Cư dân bản địa của Ấn Độ cổ đại sinh sống trên lưu vực sông Ấn. Khoảng từ thiên niên kỉ III đến thiên niên kỉ II TCN, họ đã xây dựng nền văn minh đầu tiên với dấu tích được khai quật ở Mô-hen-giô Đa-rô và Ha-ráp-pa. Vì thế, họ cũng được gọi là người Ha-ráp-pan.

Khoảng giữa thiên niên kỉ II TCN, người A-ri-a gốc từ I-ran xâm nhập, chinh phục và làm chủ vùng Bắc Ấn. Phía nam Ấn Độ chủ yếu là tộc người Đra-vi-đi-an. Ngoài ra, trong các thời kì sau, người Hy Lạp, Hung Nô, A-rập,… cũng đến Ấn Độ cư trú, tạo nên quá trình hỗn chủng và sự đa dạng về tộc người.



Hình 8.4. Di tích đô thị cổ đại Ha-ráp-pa



Hình 8.5. Dấu tích thành Mô-hen-giô Đa-rô

Theo em, điều gì làm nên sự đa dạng về tộc người của Ấn Độ?

3. Tình hình kinh tế

Ngay từ thời cổ đại, ở Ấn Độ đã phát triển ngành nông nghiệp dựa trên kĩ thuật canh tác (sử dụng cày, sức kéo) và hệ thống thuỷ lợi (đào mương, đắp đập). Cư dân biết trồng nhiều loại cây (lúa mì, lúa mạch, đậu, kê, bông,…) và chăn nuôi gia súc, gia cầm.



Hình 8.6. Đồng tiền cổ của người Ta-min

Thủ công nghiệp sớm xuất hiện với các nghề như luyện kim, gốm, dệt, chế biến hương liệu,... Giao thương trong và ngoài nước phát triển, thống nhất về đơn vị đo lường. Thương nhân Ấn Độ ngay từ thời cổ – trung đại đã nổi tiếng giỏi buôn bán ở các thị trường châu Á và phương Tây. Các mặt hàng nổi tiếng của Ấn Độ là nông sản, hương liệu, sản phẩm thủ công,…

? *Em hãy nêu cơ sở kinh tế của nền văn minh Ấn Độ thời cổ – trung đại.*

4. Tình hình chính trị – xã hội

Vào thiên niên kỉ III TCN, ở Ấn Độ đã hình thành nhà nước, có trung tâm đô thị và thành luỹ kiên cố (Mô-hen-giô Đa-rô và Ha-ráp-pa). Từ giữa thiên niên kỉ II đến giữa thiên niên kỉ I TCN là thời kì văn minh sông Hằng của người A-ri-a, còn gọi là thời kì Vê-đa. Trong khoảng thế kỉ VI TCN đến thế kỉ IV các quốc gia cổ đại và các vương triều được thành lập. Từ thế kỉ IV, chế độ phong kiến xác lập và phát triển thịnh đạt ở giai đoạn vương triều Hồi giáo Mô-gôn. Thời kì trung đại ở Ấn Độ kết thúc với sự xâm lược và cai trị của thực dân Anh (giữa thế kỉ XIX).

? *Trình bày bối cảnh chính trị – xã hội của văn minh Ấn Độ cổ – trung đại.*

II. THÀNH TỰU VĂN MINH TIÊU BIỂU

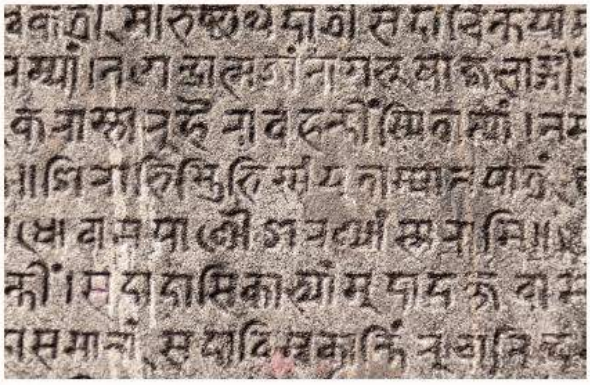
1. Chữ viết và văn học

Chữ viết

Đầu tiên của Ấn Độ là loại kí tự cổ, khắc trên hơn 3 000 con dấu được tìm thấy ở di chỉ văn minh sông Ấn. Tiếp theo là chữ cổ Bra-mi, cơ sở để xây dựng chữ Phạn, còn gọi là chữ Xan-xcrit, chữ viết chính thức của Ấn Độ từ thế kỉ V TCN đến thế kỉ X. Về sau, chữ Hin-đi được sáng tạo và trở thành chữ viết chính thức hiện nay của Ấn Độ.



Hình 8.7. Hình khắc trên con dấu đất nung thuộc văn hoá Ha-ráp-pa



Hình 8.8. Chữ Phạn cổ của người Ấn Độ

Văn học

Văn học Ấn Độ đặc sắc phản ánh đời sống tinh thần phong phú. Tác phẩm cổ xưa nhất là kinh *Vê-đa*, có 4 tập, là pho thần thoại sinh động của người A-ri-a. Bộ sử thi đồ sộ *Ma-ha-bha-ra-ta* là bộ sử thi lớn nhất, được coi là "bách khoa toàn thư" về đời sống xã hội, tư tưởng, tôn giáo của Ấn Độ cổ đại. Bộ sử thi *Ra-ma-y-a-na* nói về mối tình đẹp nhưng đầy trắc trở giữa hoàng tử Ra-ma với nàng Xi-ta trong cuộc chiến bảo vệ cái thiện, diệt trừ cái ác.

Từ thế kỉ V, kịch thơ chữ Phạn phát triển, tiêu biểu là tác giả Ka-li-đa-sa với vở kịch thơ được xem là hay nhất của Ấn Độ – *Sơ-cun-tơ-la*. Thời kì sau xuất hiện nhiều tác phẩm văn học viết bằng chữ Hin-đi.

Em có biết

Sử thi Ra-ma-y-a-na có ảnh hưởng lớn ở các quốc gia Đông Nam Á. Hầu như mỗi nước đều có một phiên bản Ra-ma-y-a-na được bản địa hoá: truyện Ra-ma-kiên của Thái Lan; truyện Ra-ma-y-a-na của In-đô-nê-xi-a; kịch Ra-ma của Mi-an-ma; trường ca Riêm Kê của Cam-pu-chia; trường ca Phạ-lắc Phạ-lam và Xỉn-xay của Lào; truyện Ra-ma-y-a-na, Dạ Thoa Vương của Việt Nam.

1. Dựa vào Hình 8.8, em hãy tìm hiểu và cho biết quốc gia nào ở Đông Nam Á kế thừa chữ viết từ Ấn Độ.

2. Theo em, giá trị to lớn của hai bộ sử thi Ma-ha-bha-ra-ta và Ra-ma-y-a-na trong văn học Ấn Độ cổ đại là gì?

2. Tôn giáo và triết học

Tôn giáo

Bà La Môn giáo là tôn giáo cổ xưa nhất của Ấn Độ, ra đời từ thiên niên kỉ I TCN; giáo lí chủ yếu dựa theo bộ kinh Vê-đa. Bà La Môn giáo thờ các vị thần tối cao là Bra-ma (thần Sáng tạo), Vis-nu (thần Bảo vệ), Si-va (thần Huỷ diệt). Tư tưởng của tôn giáo này nói về thuyết luân hồi và nghiệp báo, trở thành công cụ để bảo vệ chế độ đẳng cấp.

Hin-đu giáo (Ấn Độ giáo) ra đời trên cơ sở Bà La Môn giáo, do đó vẫn giữ nguyên quan điểm về số phận con người (luân hồi, nghiệp báo và giải thoát). Hin-đu giáo vẫn tôn thờ ba thần chủ yếu, ngoài ra còn thêm một số vị thần khác (thần Khỉ, thần Bò,...). Về sau Hin-đu giáo chia thành hai phái, phái thờ thần Vis-nu và phái thờ thần Si-va.



Hình 8.9. Tượng thần Bra-ma



Hình 8.10. Tượng thần Vis-nu



Hình 8.11. Thần Si-va

Em có biết

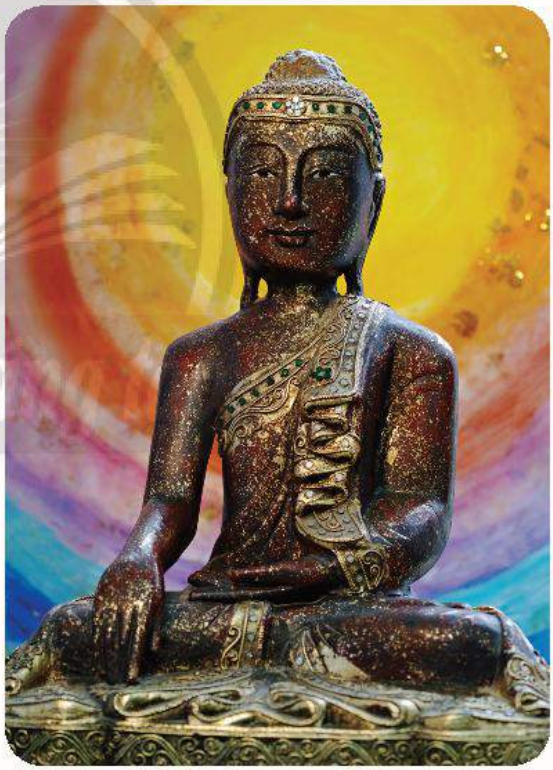
Thần Bra-ma được thể hiện bằng hình tượng có 4 đầu để chứng tỏ cơ thể thần có thể nhìn thấu mọi nơi. 4 tập kinh Vê-đa được phát ra từ 4 miệng. Thần Si-va được thể hiện thành hình tượng có mắt thứ ba trên trán, luôn cầm theo đinh ba, có những con rắn quấn quanh cổ. Si-va là thần Huỷ diệt nhưng là thần cũng sáng tạo nên thường liên quan tới hình tượng Lin-ga và I-ô-ni. Thần Vis-nu được quan niệm đã giáng trần 10 lần, mỗi lần dưới hình dạng và thân phận khác nhau như cá, lợn rừng, Ra-ma, thần Kris-na, Phật Thích Ca và lần thứ 10 là thần Ka-li.

Đạo Phật xuất hiện vào thế kỉ VI TCN, theo truyền thuyết do Xít-đác-ta Gô-ta-ma sáng lập. Phật giáo chủ trương không phân biệt đẳng cấp, tránh làm điều ác, chỉ làm điều thiện; lí giải nguyên nhân nỗi khổ, cách thức giải thoát với "Tứ diệu đế", "Bát chính đạo" và luật nhân – quả. Các tín đồ Phật giáo phải thực hiện kiêng năm điều (gọi là "Ngũ giới").

Ngoài ra, Ấn Độ còn có nhiều tôn giáo khác như đạo Giai-nơ, đạo Sích,... và nhiều tín ngưỡng thờ thần, tạo nên đời sống tâm linh vô cùng phong phú.

Triết học

Các trào lưu triết học của Ấn Độ đề cập đến nhiều vấn đề cơ bản của triết học, từ các quan niệm về vũ trụ, nhân sinh, tư duy, tình cảm đến các hoạt động của các thế hệ triết gia. Đặc sắc nhất là tư tưởng giải thoát.



Hình 8.12. Tượng Phật bằng gỗ mạ vàng

1. Hãy nêu cơ sở ra đời Bà La Môn giáo ở Ấn Độ cổ đại.

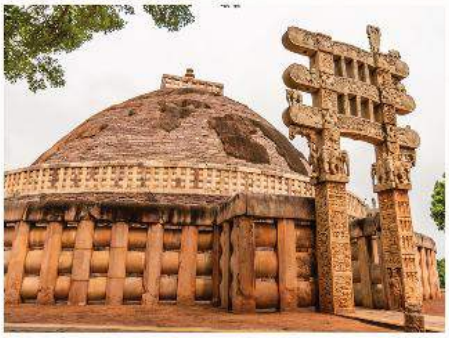
2. Theo em, vì sao Phật giáo được truyền bá sang nhiều nước châu Á?

3. Nghệ thuật

Kiến trúc

Văn minh Ấn Độ có nền nghệ thuật phong phú, đặc sắc, mang đậm yếu tố tôn giáo.

Kiến trúc Phật giáo với đặc trưng là tháp, chùa, trụ đá,… Tiêu biểu có tháp San-chi (thế kỉ III TCN), là kiến trúc đá cổ nhất ở Ấn Độ; chùa hang A-gian-ta (thế kỉ II TCN); các trụ đá thời A-sô-ca (thế kỉ III TCN) ở Sa-nát.



Hình 8.13. Tháp San-chi



Hình 8.14. Chùa hang A-gian-ta



Hình 8.15. Trụ đá thời A-sô-ca (phục dựng)

Các công trình kiến trúc Hin-đu giáo được xây dựng nhiều vào thế kỉ VII – XI, với các đền tháp nhọn nhiều tầng, tượng trưng cho đỉnh núi Mê-ru linh thiêng. Các công trình kiến trúc Hin-đu giáo tiêu biểu là cụm Thánh tích Ma-ha-ba-li-pu-ram ở Nam Ấn, cụm đền tháp Kha-giu-ra-hô ở Trung Ấn,...

Kiến trúc Hồi giáo được phổ biến khi tôn giáo này trở thành quốc giáo. Tiêu biểu có tháp Cu-túp Mi-na ở Đê-li, được xây dựng bên cạnh Thánh đường Hồi giáo đầu tiên ở Ấn Độ; lăng mộ của hoàng đế Hu-ma-y-un (thế kỉ XVI), lăng Ta-giơ Ma-han (thế kỉ XVII),…

Điêu khắc

Nghệ thuật điêu khắc thể hiện trên các pho tượng Phật bằng đá, đồng; tượng thần của Hin-đu giáo; các bức phù điêu chạm trổ trên các bức tường của chùa, đền, thánh đường, lăng mộ,…



Hình 8.16. Tháp Cu-túp Mi-na



Hình 8.17. Cụm thánh tích Ma-ha-ba-li-pu-ram

? *Tại sao nghệ thuật Ấn Độ lại chịu ảnh hưởng của tinh thần tôn giáo?*

Chân trời sáng tạo

4. Khoa học, kĩ thuật

Thiên văn học

Người Ấn Độ đã tạo ra lịch, một năm có 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày, sau 5 năm thêm một tháng nhuận. Họ đã nhận thức được Trái Đất và Mặt Trăng có hình cầu; phân biệt được năm hành tinh là Kim, Mộc, Thuỷ, Hoả, Thổ.

Toán học

Người Ấn Độ đã sáng tạo ra hệ số 10 chữ số (về sau được người A-rập tiếp thu và truyền vào châu Âu), đặc biệt là phát minh ra số 0. Họ đã tính được căn bậc 2 và căn bậc 3; tính được diện tích các hình tiêu biểu và tính được chính xác số $\pi = 3,1416,...$

Vật lí

Người Ấn Độ đã nêu ra thuyết Nguyên tử, biết được sức hút của Trái Đất.

Em có biết

Theo thần thoại Ấn Độ, số 0 đại diện cho vòng tuần hoàn của cuộc sống, là "con rắn của sự vĩnh cửu". Thế kỉ VII, nhà toán học Ấn Độ Bra-ma-gúp-ta đã nêu lên tính chất toán học của số 0: "Khi cộng "0" với một số hoặc lấy một số trừ cho 0, số đó sẽ không đổi; và nếu nhân một số với 0, nó sẽ thành 0". Các nhà nghiên cứu lịch sử khoa học đánh giá việc phát minh ra số 0 là một trong những cột mốc vĩ đại nhất trong lịch sử nhận thức của loài người bởi công dụng vô cùng tiện lợi và ý nghĩa triết học sâu xa của nó.

Hoá học

Hoá học ra đời sớm và phát triển ở Ấn Độ do nhu cầu của các nghề thủ công như nhuộm, thuộc da, chế tạo xà phòng, thuỷ tinh,…

Y học

Các thầy thuốc Ấn Độ đã biết sử dụng thuốc tê, thuốc mê, biết phẫu thuật, sử dụng thảo mộc trong chữa bệnh,…

Những thành tựu nào về khoa học, kĩ thuật của người Ấn Độ đánh dấu sự phát triển nền khoa học của nhân loại?

Nền văn minh Ấn Độ cổ – trung đại để lại nhiều giá trị độc đáo và vượt trội. Những di sản vật thể và phi vật thể của nền văn minh này đã minh chứng cho sức sáng tạo phi thường, biểu đạt tâm hồn và trí tuệ phong phú của cư dân trong quá khứ, tạo nên bản sắc và niềm tự hào của dân tộc Ấn. Các thành tố văn minh Ấn Độ lan toả trong khu vực bằng "con đường hoà bình", ảnh hưởng sâu rộng trên cơ tầng văn hoá bản địa bằng chính những giá trị ưu việt và nhân văn của nó.

Chân trời sáng tạo

ÂM VANG DI SẢN



Hình 8.18. Lăng Ta-giơ Ma-han

Ta-giơ Ma-han là lăng mộ do Hoàng đế Sha Gia-han xây dựng cho người vợ yêu quý của mình – Hoàng hậu Mum-ta Ma-han. Lăng được xây bằng đá cẩm thạch trắng, đỉnh vòm ở giữa cao tới 73 m, chóp nhọn dát vàng. Trong lăng có hai mộ của vua và hoàng hậu. Có người đã nói: "Nếu thời gian có làm sụp đổ tất cả các công trình kiến trúc trên thế giới, xin hãy giữ lại Ta-giơ Ma-han vì đó là minh chứng cho tình yêu vĩnh cửu của nhân loại". Ta-giơ Ma-han được UNESCO ghi danh vào danh sách di sản văn hoá thế giới với nhận định đây là "kiệt tác được cả thế giới chiêm ngưỡng trong số các di sản thế giới". Công trình vĩ đại này đã ghi dấu thời kì vàng son của một nền văn minh phương Đông rực rỡ và cổ xưa.

LUYỆN TẬP

1. Trình bày những cơ sở hình thành nền văn minh Ấn Độ. Theo em, cơ sở nào là quan trọng nhất?
2. Nền văn minh Ấn Độ có những thành tựu nào nổi bật? Trong những thành tựu ấy, em ấn tượng với thành tựu nào nhất? Vì sao?

VẬN DỤNG

1. Nếu được đến Ấn Độ du lịch, em mong muốn tham quan di sản văn hoá nào nhất? Vì sao?
2. Thực hiện dự án *Hành trình kết nối di sản*: em hãy lựa chọn một di sản văn hoá của Việt Nam chịu ảnh hưởng từ văn minh Ấn Độ và trình bày những giá trị đặc sắc của di sản đó.

Bài 9

VĂN MINH HY LẠP – LA MÃ CỔ ĐẠI

Yêu cầu cần đạt

– Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh phương Tây thời kì cổ – trung đại.

– Phân tích được cơ sở hình thành văn minh Hy Lạp – La Mã; nêu được ý nghĩa của những thành tựu cơ bản của văn minh Hy Lạp – La Mã.

Hy Lạp và La Mã là hai nền văn minh cổ ở khu vực Địa Trung Hải. Văn minh Hy Lạp hình thành từ thiên niên kỉ I TCN, đạt đến đỉnh cao ở thế kỉ V TCN, trong đó từ thế kỉ II TCN, người La Mã đã tiếp nhận văn minh Hy Lạp và phát triển thành một dòng chảy văn minh liên tục với những thành tựu cao hơn. Nền văn minh Hy Lạp – La Mã hình thành trên cơ sở nào và những thành tựu của nó có ý nghĩa lịch sử gì? Hãy cùng tìm hiểu qua bài học này nhé!

Em có biết

Theo truyền thuyết, Dớt là đứa con thứ sáu của Ti-tan Crô-nốt và Rê-a. Vì lo sợ bị mất quyền lực, Crô-nốt đã lần lượt nuốt 5 người con của mình vào bụng. Vợ của ông đã bỏ trốn đến đảo Crét trên Địa Trung Hải, trú trong một hang sâu trên núi lửa và sinh ra Dớt. Khi lớn lên, Dớt thành một chàng trai cường tráng, khôi ngô, tuấn tú. Ông nổi loạn cứu anh, chị của mình, cùng liên minh tuyên chiến với Crô-nốt và thần khổng lồ Ti-tan. Cuộc chiến kéo dài 10 năm và cuối cùng Dớt chiến thắng, nắm quyền cai trị thế giới, bắt đầu thời đại của các vị thần trên núi Ô-lim-pớt.



Hình 9.1. Tượng thần Dớt (tranh mô phỏng)



Hình 9.2. Di chỉ đền thờ thần Dớt ở Ô-lim-pi-a

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH

1. Điều kiện tự nhiên

Hy Lạp và La Mã cổ đại là các quốc gia thuộc khu vực Địa Trung Hải, lãnh thổ ba mặt giáp biển, với nhiều đảo lớn nhỏ. Đường bờ biển có nhiều vũng, vịnh, tạo thành nhiều hải cảng thuận tiện cho tàu bè đi lại, kết nối giao thương.

Địa hình Hy Lạp bị chia cắt thành những đồng bằng nhỏ hẹp, đất đai không phì nhiêu nhưng bù lại có nhiều khoáng sản và loại đất sét trắng để làm gốm. Khí hậu và đất đai Hy Lạp phù hợp trồng các loại cây như nho, ô liu,...



Hình 9.3. Lược đồ Hy Lạp cổ đại

La Mã có nhiều đồng bằng rộng lớn hơn, khí hậu ấm áp, mưa nhiều, thuận lợi cho việc phát triển các ngành trồng trọt và chăn nuôi. Tài nguyên khoáng sản cũng phong phú, thúc đẩy nghề luyện kim sớm phát triển.



Hình 9.4. Lược đồ La Mã cổ đại

> ? *Điều kiện tự nhiên của vùng đất Hy Lạp và La Mã ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển của nền văn minh?*

2. Dân cư

Cư dân Hy Lạp cổ đại gồm bốn tộc người chính là Ê-ô-li-an, I-ô-ni-an, A-kê-an và Đô-ri-an, phân bố ở các vùng khác nhau. Đến khoảng thế kỉ VIII – VII TCN, cư dân Hy Lạp mới gọi mình là Hê-len và gọi đất nước mình là Hy Lạp. Họ có chung ngôn ngữ Hy Lạp cổ và tạo dựng nên nền văn minh Hy Lạp rực rỡ.

Bán đảo I-ta-li-a thời cổ đại có nhiều tộc người. Những cư dân có mặt sớm nhất là người Li-gua, sau đó là người I-ta-li-ốt và một nhánh sống ở đồng bằng La-ti-um được gọi là người La-tinh. Tộc người Ê-tơ-ru-xcơ, Xen-tơ thiên di đến miền Bắc, người Hy Lạp di cư đến phía nam. Về sau, người La-tinh dựng nên thành La Mã bên bờ sông Ti-bơ và gọi là người La Mã.

Nêu đặc điểm dân cư của Hy Lạp và La Mã thời cổ đại.

3. Tình hình kinh tế

Do điều kiện tự nhiên, Hy Lạp và La Mã sớm phát triển nghề đi biển và các ngành khai khoáng, luyện kim, đóng tàu. Các nghề thủ công phát triển giúp sản phẩm làm ra rất đa dạng.

Tiền tệ được lưu thông rộng rãi để giao thương trong khu vực và với các nước phương Đông. Người Hy Lạp, La Mã bán các loại rượu nho, dầu ô liu, gốm màu, cẩm thạch, thiếc, chì,...; mua về lương thực, cá, da súc vật, giấy, thuỷ tinh,... Nô lệ là hàng hoá đặc biệt.



Hình 9.5. Cảnh hái nho và làm rượu, hình vẽ trên cốc gốm của Hy Lạp (cuối thế kỉ VI TCN)



Hình 9.6. Đồng tiền Hy Lạp



Hình 9.7. Đồng tiền vàng La Mã

1. Kinh tế Hy Lạp và La Mã thời kì cổ đại có những điểm gì nổi bật?

2. Theo em, sự phát triển kinh tế sẽ tạo ra những cơ sở gì để phát triển văn minh Hy Lạp – La Mã?

4. Tình hình chính trị – xã hội

Vào thời kì nhà nước sơ khai, cư dân cổ ở vùng đất Hy Lạp đã tạo dựng được nền văn minh cổ đầu tiên, gọi là Crét – Mi-xen. Từ thế kỉ VIII TCN, ở Hy Lạp đã hình thành quốc gia thành bang (còn gọi là thị quốc) phát triển chế độ dân chủ chủ nô. Đến thế kỉ IV TCN, Ma-xê-đô-ni-a xâm chiếm và thống trị Hy Lạp; văn minh Hy Lạp được truyền bá rộng rãi sang phương Đông qua các cuộc chiến tranh. Đến năm 146 TCN, Hy Lạp bị sáp nhập vào đế quốc La Mã. Nhà nước La Mã cổ đại ra đời muộn hơn, không ngừng mở rộng lãnh thổ, phát triển thành đế chế vào thế kỉ I TCN và tồn tại đến thế kỉ V.

Về xã hội, Hy Lạp và La Mã cổ đại tồn tại nhiều giai cấp, tầng lớp, trong đó hai giai cấp đối kháng cơ bản là chủ nô và nô lệ.



Hình 9.8. Chủ nô và nô lệ ở Hy Lạp cổ đại (tranh minh hoạ)



Hình 9.9. Một phiên luận tội ở toà án La Mã cổ đại (tranh minh hoạ)

Vì sao nói chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy Lạp và La Mã cổ đại có tính chất điển hình trong lịch sử cổ đại?

5. Sự kế thừa thành tựu văn minh phương Đông

Địa hình Hy Lạp và La Mã mang tính "mở" nên có điều kiện giao lưu, tiếp thu ảnh hưởng của các nền văn minh phương Đông cổ đại cũng như lan toả giá trị của mình đến nhiều vùng quanh Địa Trung Hải.

Văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại đã tiếp thu nhiều thành tựu của văn minh phương Đông như chữ viết, văn học, tín ngưỡng, tôn giáo, kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ cũng như các kĩ thuật chế tác và sản xuất thủ công nghiệp.

Văn minh Hy Lạp – La Mã đã tiếp thu những thành tựu gì từ văn minh phương Đông? Nêu ví dụ minh hoạ.

II. THÀNH TỰU VĂN MINH TIÊU BIỂU

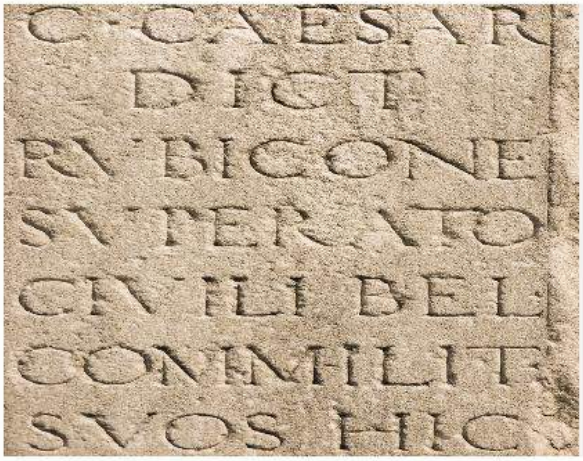
1. Chữ viết

Người Hy Lạp cổ đại dựa trên bảng chữ cái của người Phê-ni-xi để tạo nên hệ thống 24 chữ cái vào khoảng cuối thế kỉ IV TCN.

Về sau, người La Mã tiếp thu chữ cái Hy Lạp tạo thành chữ La-tinh, ban đầu gồm 20 chữ cái, sau hoàn thiện thành hệ thống 26 mẫu tự La-tinh. Họ cũng dùng chữ cái để tạo ra chữ số La Mã, còn được sử dụng cho đến ngày nay.



Hình 9.10. Chữ Hy Lạp cổ khắc trên phiến đá được tìm thấy ở A-ten



Hình 9.11. Chữ cái La-tinh trên một phiến đá thời Xê-da

1	I	16	XVI	90	XC
2	II	17	XVII	100	C
3	III	18	XVIII	200	CC
4	IV	19	XIX	300	CCC
5	V	20	XX	400	CD
6	VI	21	XXI	500	D
7	VII	22	XXII	600	DC
8	VIII	23	XXIII	700	DCC
9	IX	24	XXIV	800	DCCC
10	X	30	XXX	900	CM
11	XI	40	XL	1 000	M
12	XII	50	L	2 000	MM
13	XIII	60	LX	3 000	MMM
14	XIV	70	LXX	4 000	$M\bar{V}$
15	XV	80	LXXX	5 000	$\bar{V}$
10 000 $\bar{X}$					

Hình 9.12. Bảng chữ số La Mã

Thành tựu về chữ viết của nền văn minh Hy Lạp – La Mã là gì?

2. Văn học

Thần thoại

Thần thoại là một kho tàng phong phú các câu chuyện về các vị thần, giải thích sự hình thành của vũ trụ, cuộc đấu tranh trong thế giới muôn loài. Các thần đều có gia phả, mang hình hài và có đời sống tình cảm như con người.

Thơ ca và văn xuôi

Thơ ca và văn xuôi lấy kho tàng thần thoại làm chất liệu. Hai tập sử thi ra đời sớm nhất là *I-li-át* và *Ô-đi-xê* của Hô-me, là áng hùng ca về cuộc chiến giữa các thành bang Hy Lạp với thành Tơ-roa. Nhà văn Ê-dốp nổi tiếng về truyện ngụ ngôn.

Kịch

Kịch phát triển mạnh trên cả hai thể loại bi kịch (triết lí về số phận con người) và hài kịch (châm biếm, phê phán trong đời sống), thường biểu diễn tại các nhà hát ngoài trời.

Theo em, các tác phẩm văn học của thời kì Hy Lạp – La Mã cổ đại phản ánh điều gì của đời sống xã hội?

3. Nghệ thuật

Kiến trúc

Người Hy Lạp và La Mã đã sáng tạo nhiều công trình kiến trúc như nhà hát, sân vận động, đấu trường,... Đặc biệt là hệ thống các đền, nơi thờ các vị thần. Một số thành tựu tiêu biểu là đền Pác-tê-nông, đền thờ thần Dớt, lăng mộ vua Mô-sô-lớt,… tại Hy Lạp; đấu trường Cô-li-dê, đền Pan-tê-ông, Khải hoàn môn Công-xtan-ti-nút,… tại La Mã.

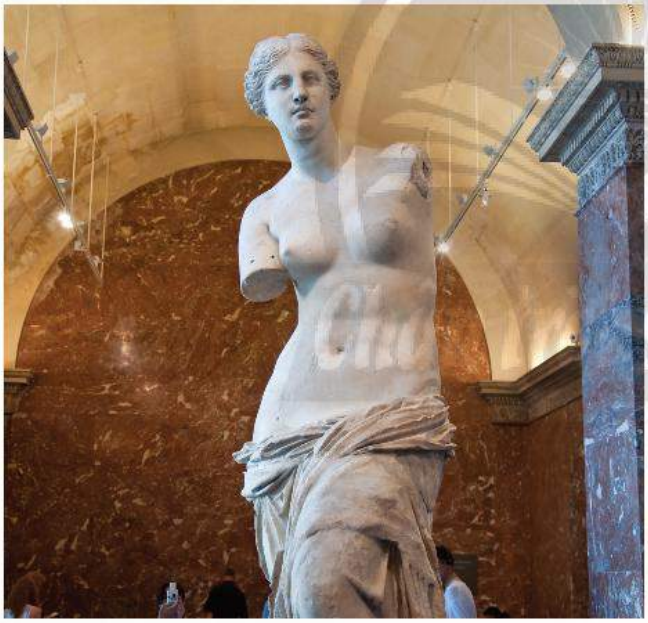
Chân trời sáng tạo



Hình 9.13. Dấu tích đấu trường Cô-li-dê ở Rô-ma

Điêu khắc

Điêu khắc thể hiện khát vọng vươn tới sự hoàn hảo trong vẻ đẹp hình thể của con người, đạt được tính chuẩn xác trong tạo hình. Các tác phẩm tiêu biểu của nền văn minh Hy Lạp – La Mã như tượng thần Vệ nữ thành Mi-lô, tượng Lực sĩ ném đĩa, tượng Thần Dớt, các bức phù điêu,…



Hình 9.14. Tượng thần Vệ nữ thành Mi-lô
(Bảo tàng Lu-vrơ, Pháp)

Em có biết

Tượng thần Vệ nữ thành Mi-lô tượng trưng cho tình yêu và sắc đẹp của người Hy Lạp. Tượng được tìm thấy trên đảo Mi-lốt ở biển Ê-giê bởi người nông dân trên đảo và một viên sĩ quan Pháp vào năm 1820. Sau đó, tượng được mang về Pháp dâng cho vua Lu-i XVIII và được trao tặng lại cho Bảo tàng Lu-vrơ. Tượng tạc bằng đá cẩm thạch, cao 203 cm. Ngay từ khi tìm thấy, bức tượng đã mất hai cánh tay và cho đến nay lí do của điều này vẫn còn là bí ẩn.

Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc của nền văn minh Hy Lạp – La Mã có những tác phẩm tiêu biểu nào? Theo em, những tác phẩm này thể hiện điều gì trong đó?

4. Khoa học, kĩ thuật

Khoa học tự nhiên

Người Hy Lạp cổ đại đã tiếp thu nhiều tri thức của Lưỡng Hà, Ai Cập để khái quát thành nhiều định lí, định luật, định đề. Nhiều nhà khoa học trong lĩnh vực Toán học và Vật lí như Ta-lét, Pi-ta-go, Ơ-clít, Ác-si-mét,... Trong lĩnh vực Y học, Hi-pô-crát được mệnh danh là "cha đẻ của y học phương Tây" đã đề ra phương pháp chữa bệnh bằng thuốc và giải phẫu.

Thiên văn học

Từ thế kỉ III TCN, A-ri-xtác đã nêu lên thuyết Nhật tâm; còn Ê-ra-tô-xten đã tính được chu vi của Trái Đất với sai số rất nhỏ. Người Hy Lạp biết làm ra lịch, sau đó người La Mã kế thừa, phát triển thành bộ lịch Giu-li-an. Đến thời trung đại, bộ lịch này được hoàn chỉnh thành Công lịch (Tây lịch), sử dụng cho đến ngày nay.

Sử học

Các sử gia của Hy Lạp nổi tiếng có Hê-rô-đốt với tác phẩm *Lịch sử cuộc chiến tranh Hy Lạp – Ba Tư*, Tuy-xi-đít với tác phẩm *Lịch sử cuộc chiến tranh Pê-lô-pô-nê-dơ,...*; sử gia La Mã có Pô-li-bi-út, Ti-tut Li-vi-út,...

Kĩ thuật

Người Hy Lạp và La Mã cổ đại có nhiều ứng dụng kĩ thuật vào thực tiễn cuộc sống như sử dụng đòn bẩy, máy bắn đá, máy bơm nước, chế tạo bê tông,...



Hình 9.15. Mô hình máy bắn đá của người Hy Lạp cổ

Những thành tựu về khoa học, kĩ thuật của người Hy Lạp và La Mã đã giải quyết những vấn đề cơ bản nào trong đời sống cư dân cổ đại? Cho ví dụ minh hoạ.

5. Triết học

Hy Lạp là "quê hương của triết học phương Tây" với nhiều quan điểm, học thuyết khác nhau nhưng chủ yếu xoay quanh hai trường phái duy vật và duy tâm. Các triết gia duy vật đồng thời là những nhà khoa học, tiêu biểu như Ta-lét, Hê-ra-lít, Êm-pê-đô-clét,... Các triết gia Lê-cíp-pớt, Đê-mô-crít, Ê-pi-kiu-rớt đã hình thành thuyết Nguyên tử. Trường phái duy tâm với các đại diện tiêu biểu như Xô-crát, Pla-tôn, A-rít-xtốt,...

Em hiểu như thế nào về triết học duy vật và triết học duy tâm?

6. Tín ngưỡng, tôn giáo

Hy Lạp và La Mã cổ đại đều theo tín ngưỡng đa thần, thờ cúng các vị thần. Thế kỉ I, Cơ đốc giáo ra đời ở Pa-le-xtin, một thuộc địa của La Mã. Đến thế kỉ IV, các hoàng đế La Mã công nhận Cơ đốc giáo là quốc giáo của đế quốc La Mã, đưa đời sống tín ngưỡng của người La Mã bước sang thời kì mới.

Tín ngưỡng, tôn giáo của người Hy Lạp và La Mã cổ đại đã có những ảnh hưởng gì tới đời sống xã hội của phương Tây sau này?

7. Thể thao

Từ thế kỉ VIII TCN, người Hy Lạp đã tổ chức các cuộc thi đấu thể thao bốn năm một lần tại Ô-lim-pi-a, gọi là Thế vận hội Ô-lim-pic nhằm tôn vinh các vị thần. Các môn thi đấu gồm có đấu vật, thi chạy, đua ngựa và đua xe ngựa,… Người chiến thắng được vinh danh và nhận vòng nguyệt quế.



Hình 9.16. Cảnh thi chạy với khiên và mũ
(hình vẽ trên bình gốm)

Thế vận hội của người Hy Lạp cổ được tổ chức như thế nào?

Nền văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại được tạo dựng từ sức sáng tạo phi thường của cư dân Địa Trung Hải trên cơ sở tiếp biến những giá trị tiêu biểu của văn minh phương Đông. Những thành tựu văn minh Hy Lạp – La Mã có tính hiện thực cao, mang tính nhân bản, là cơ sở của văn hoá châu Âu về sau. Nhiều di sản của nền văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại vẫn còn nguyên giá trị cho đến ngày nay.

ÂM VANG DI SẢN

Đại hội Ô-lim-pic là lễ hội nổi tiếng nhất của Hy Lạp cổ đại, được tổ chức bốn năm một lần. Theo truyền thuyết, thần Hê-ra-clét tổ chức lễ hội lần đầu tiên vào năm 776 TCN để tôn vinh cha mình là thần Dớt.

Các cuộc tranh tài thể thao ở Ô-lim-pic theo tinh thần "Nhanh hơn, cao hơn, mạnh hơn". Những người thắng cuộc được đội trên đầu một vòng hoa nguyệt quế và cầm trên tay một cành lá ô liu thể hiện khát vọng hoà bình. Một trong những nghi lễ quan trọng là lễ rước đuốc.



Hình 9.17. Nghi thức thắp sáng ngọn đuốc Thế vận hội Ô-lim-pic Tô-ky-ô 2020 tại đền He-ra (Hy Lạp)

Thế vận hội An-tuốc (Bỉ) tổ chức năm 1920 có thêm nghi lễ kéo lá cờ thế vận hội với năm vòng tròn có năm màu khác nhau. Đến nay, thế giới đã tổ chức hơn 30 lần Thế vận hội mùa Hè và hơn 20 lần Thế vận hội mùa Đông để tiếp nối thượng võ của Đại hội Ô-lim-pic, phát triển tinh thần đoàn kết, bình đẳng giữa các dân tộc.

LUYỆN TẬP

1. Em hãy phân tích những cơ sở hình thành nền văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại.
2. Những thành tựu tiêu biểu về chữ viết, văn học, nghệ thuật của người Hy Lạp và La Mã cổ đại có ý nghĩa như thế nào?

VẬN DỤNG

1. Tại sao nói, văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại là cơ sở của nền văn hoá châu Âu hiện đại?
2. Đỉnh Ô-lim-pớt và vòng nguyệt quế thường tượng trưng cho điều gì? Tại sao các kì Thế vận hội Ô-lim-pic lại có tục rước đuốc từ ngọn núi Ô-lim-pớt?

Bài 10

VĂN MINH TÂY ÂU THỜI PHỤC HƯNG

Yêu cầu cần đạt

Phân tích được bối cảnh lịch sử, những tiền đề kinh tế, chính trị, xã hội hình thành phong trào Văn hoá Phục hưng. Nêu được ý nghĩa những thành tựu cơ bản của nền văn minh này.

Phong trào Văn hoá Phục hưng có nghĩa là tái sinh, trở về với những giá trị tinh hoa của nền văn minh Hy Lạp – La Mã. Đây không những là cuộc cách mạng về văn hoá, mà còn là cuộc tấn công đầu tiên của lực lượng tiến bộ trong xã hội vào giai cấp phong kiến và Giáo hội Thiên chúa giáo đương thời. Phong trào Văn hoá Phục hưng hình thành trong bối cảnh lịch sử nào và đạt được những thành tựu gì vào kho tàng di sản văn minh nhân loại? Bài học sẽ giúp em lí giải điều đó.



Hình 10.1. Tượng Đa-vít (Bảo tàng A-ca-đê-mia Ga-le-ri, I-ta-li-a)

Em có biết

Tượng Đa-vít là tác phẩm nổi tiếng của Mi-ken-lăng-giơ, được tạc trên đá cẩm thạch, lấy cảm hứng từ một vị anh hùng trong Kinh Thánh. Tượng cao gần 5,2 m, khắc hoạ vẻ đẹp cơ thể của một chàng trai với cơ bắp khoẻ mạnh, vầng trán thông minh, ánh mắt kiên quyết, tự tin, đầy nội lực. Mượn hình tượng Đa-vít, tác giả thể hiện sức sống của một lớp người mới, đại diện cho thời đại mới, thời đại sản sinh ra những con người khổng lồ.

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ

1. Về kinh tế

Ở Tây Âu thời hậu kì trung đại, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dần hình thành. Sự ra đời và phát triển của thành thị thúc đẩy mạnh mẽ kinh tế hàng hoá, mở rộng thị trường. Đến thế kỉ XIV– XV, kĩ thuật có nhiều cải tiến, công trường thủ công tư bản chủ nghĩa tập trung, nền sản xuất được mở rộng. Các cuộc phát kiến địa lí cũng đã tạo tiền đề để biến đổi sâu sắc kinh tế – xã hội Tây Âu.

2. Về chính trị – xã hội

Thời kì trung đại, Tây Âu chìm trong đêm trường trung cổ với sự thống trị của thần quyền và vương quyền. Tầng lớp tư sản ra đời đấu tranh chống lại tư tưởng bảo thủ của Giáo hội và giai cấp phong kiến đang cản trở sự phát triển của xã hội. Phong trào Văn hoá Phục hưng bùng nổ là kết quả của sự vận động thay đổi về nhiều mặt trong xã hội Tây Âu.

Phong trào Văn hoá Phục hưng khởi đầu ở I-ta-li-a vào thế kỉ XIV, sau đó lan rộng ra các nước khác ở Tây Âu cho đến cuối thế kỉ XVI.

? *Em hãy trình bày bối cảnh lịch sử và tiền đề dẫn đến phong trào Văn hoá Phục hưng.*

II. THÀNH TỰU TIÊU BIỂU

1. Văn học

Văn học truyền bá tư tưởng nhân đạo, ca ngợi tình yêu, sự tự do, vạch trần và đấu tranh chống chế độ phong kiến lạc hậu với nhiều tác phẩm nổi tiếng. Về thơ có tác phẩm *Thần khúc*, *Cuộc đời mới của Đan-tê*; tiểu thuyết có tập truyện *Mười ngày của G. Bô-ca-xiô*, *Đôn Ki-hô-tê* của M. Xét-van-tét,... Nhà soạn kịch vĩ đại W. Sếch-xpia đã viết nhiều vở bi, hài kịch nổi tiếng, phản ánh đời sống xã hội đầy biến động như *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*, *Hăm-lét*, *Ô-ten-lô*,...

? *Tư tưởng chủ đạo trong những tác phẩm văn học thời Phục hưng là gì?*

2. Nghệ thuật

Hội hoạ và điêu khắc thường mượn chủ đề tôn giáo nhưng mang tính hiện thực; thể hiện các đường nét trên cơ thể nhân vật hoàn chỉnh, chính xác, cân đối về tỉ lệ. Lê-ô-na đơ Vanh-xi với những tuyệt tác như *La Giô-công-đơ*, *Bữa ăn tối cuối cùng*, *Đức mẹ đồng trinh trong hang đá*,...; Mi-ken-lăng-giơ là hoạ sĩ và là nhà điêu khắc để lại các tác phẩm nổi tiếng như: *Thiên chúa sáng thế* trên trần Nhà nguyện Xi-xtin, *Cuộc phán xét cuối cùng*,... tượng *Đa-vít*, tượng *Đức Mẹ sầu bi*; hoạ sĩ Ra-pha-en với các tác phẩm như *Trường học A-ten*, *Chúa Ki-tô bị đóng đinh*, *Khu vườn xinh đẹp*,...



Hình 10.2. Bức tranh Bữa ăn tối cuối cùng (I-ta-li-a)



Hình 10.3 . Tượng Đức Mẹ sầu bi (Va-ti-căng)

Kiến trúc được phục hồi theo trường phái kiến trúc cổ điển với các giáo đường, dinh thự, lâu đài lộng lẫy được xây dựng.



Hình 10.4. Bức tranh Trường học A-ten (Bảo tàng Va-ti-căng)

Hãy chọn một tác phẩm nghệ thuật thời Phục hưng mà em yêu thích và phân tích những giá trị nghệ thuật, tư tưởng của tác phẩm ấy.

3. Khoa học, kĩ thuật

Toán học, vật lí, y học

Nhiều thành tựu toán học, vật lí, y học xuất sắc ra đời như: thuyết hình học giải tích của R. Đê-các-tơ, nghiên cứu về áp suất khí quyển của E. Tô-ri-xe-li; thuật giải phẫu của nhà y học Vê-da-lơ, sự tuần hoàn máu của Ha-vi,...

Thiên văn học

Thiên văn học có nhiều thành tựu quan trọng, đặt nền móng cho thiên văn học hiện đại. Tiêu biểu là N. Cô-péc-ních với thuyết Nhật tâm khẳng định Trái Đất tự quay xung quanh nó và quay xung quanh Mặt Trời; G. Bru-nô phát triển thêm với nhận thức Mặt Trời là trung tâm của Thái dương hệ; G. Ga-li-lê với thành tựu cải tiến kính thiên văn, cải tiến la bàn, nghiên cứu về chuyển động học,...

Kĩ thuật

Thời kì này có những tiến bộ trong lĩnh vực dệt, khai khoáng, luyện kim, chế tạo vũ khí, hàng hải,... Đặc biệt, sự cải tiến guồng nước đã tác động tới sự phát triển nhiều ngành sản xuất.

Em hãy trình bày những thành tựu tiêu biểu trong lĩnh vực khoa học, kĩ thuật của phong trào Văn hoá Phục hưng.

4. Triết học, tư tưởng

Triết học

Các triết gia theo trường phái duy vật công kích triết học kinh viện, chủ nghĩa duy tâm, hướng tới tách triết học ra khỏi thần học. Người mở đầu cho trường phái này là Ph-ran-xít Bây-cơn.

Tư tưởng

Trào lưu tư tưởng nổi bật là *chủ nghĩa nhân văn* (humanisme). Tính chất cách mạng của hệ tư tưởng mới thể hiện ở việc lên án, đả kích giai cấp phong kiến, chống các quan điểm phản khoa học; đề cao tự do cá nhân và giá trị chân chính của con người; bày tỏ tinh thần dân tộc,... Nội dung tư tưởng của phong trào Văn hoá Phục hưng mang nhiều điểm tiến bộ, thu hút các đại biểu đấu tranh trên nhiều lĩnh vực như văn học, triết học, khoa học,…

Em có biết

G. Bru-nô bị Giáo hội bắt giữ và đã phát biểu trước toà án rằng: "Toàn nhân loại sẽ chiến thắng vinh quang, chỉ cần một mình tôi kiên định nói rằng: các ngài cứ việc xử tôi theo ý muốn nhưng tôi không bao giờ chịu khuất phục trước tội ác và dối trá". Ông đã chấp nhận bị thiêu trên dàn lửa để bảo vệ quan điểm khoa học của mình, đã thể hiện được mẫu mực đạo đức của nhân loại trong đấu tranh chống lại sự thoả hiệp, lừa dối.



Hình 10.5. Tượng G. Bru-nô (I-ta-li-a)

Em hãy nêu những điểm tiến bộ trong các thành tựu về triết học và tư tưởng của phong trào Văn hoá Phục hưng.

Phong trào Văn hoá Phục hưng kế thừa và phát huy những giá trị nhân bản của các nền văn minh đi trước, đặt nền tảng về văn hoá tinh thần, góp phần biến đổi xã hội, chuẩn bị cho thời kì xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản thời cận – hiện đại. Di sản văn hoá Phục hưng góp thêm vào kho tàng di sản văn minh nhân loại những giá trị to lớn trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là triết học, văn học, nghệ thuật và khoa học tự nhiên, tạo nên bản sắc văn hoá châu Âu đương đại.

Chân trời sáng tạo

ÂM VANG DI SẢN

Phlo-ren-xơ là thành phố hơn 2 000 năm tuổi của nước I-ta-li-a, "cái nôi" của phong trào Phục hưng ở châu Âu thế kỉ XV – XVI. Từ thành phố này đã xuất hiện một phong trào cách tân trong các lĩnh vực thơ ca, hội hoạ, điêu khắc, kiến trúc với những tên tuổi lừng danh thế giới như Mi-ken-lăng-giơ, Lê-ô-na đơ Vanh-xi, Ra-pha-en, Bô-ti-xê-li,... Cuộc cách mạng về văn hoá, nghệ thuật đã bùng nổ ở Phlo-ren-xơ và lan sang nhiều thành phố khác ở I-ta-li-a, sau đó rộng ra khắp Tây Âu.



Hình 10.6. Một góc thành phố Phlo-ren-xơ (I-ta-li-a)

Cho đến nay, Phlo-ren-xơ vẫn giữ nguyên được nhiều công trình kiến trúc nghệ thuật đặc sắc có từ thời Phục hưng. Những công trình này không chỉ mang lại niềm tự hào cho đất nước I-ta-li-a mà còn là minh chứng cho sức sống lâu bền và sự lan toả liên tục, rộng khắp của những giá trị văn minh châu Âu từ thời cổ đại đến thời kì hiện đại.

LUYỆN TẬP

1. Em hiểu như thế nào về phong trào Văn hoá Phục hưng?

2. Lập bảng thống kê các thành tựu văn minh tiêu biểu thời Phục hưng theo mẫu sau:

Lĩnh vực	Văn học	Nghệ thuật	Khoa học tự nhiên	Triết học	Tư tưởng
Thành tựu	?	?	?	?	?

VẬN DỤNG

Hãy chọn và tìm hiểu một thành tựu tiêu biểu của phong trào Văn hoá Phục hưng và thuyết minh những giá trị "vượt thời gian" của thành tựu đó.

CHƯƠNG III

CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Bài 11

CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI KÌ CẬN ĐẠI

Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được những nét chính về bối cảnh lịch sử, thành tựu cơ bản của hai cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại. Biết cách sưu tầm tư liệu và tìm hiểu về các cuộc cách mạng công nghiệp này.

– Phân tích được ý nghĩa và tác động của các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại. Từ đó có thái độ đúng đắn với những thành quả của các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử.

Trong suốt tiến trình lịch sử, con người không ngừng lao động, sáng tạo để thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại đưa đến những thay đổi lớn lao trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, thay đổi cả bản chất của sản xuất, tạo ra các đột phá về khoa học kĩ thuật, đưa nhân loại vào thời kì công nghiệp hoá. Bài học sẽ lí giải rõ vấn đề này.

I. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ NHẤT

1. Bối cảnh lịch sử

Từ thế kỉ XIV – XV, ở Tây Âu, công trường thủ công ra đời thay thế cho phường hội giúp năng suất lao động tăng nhanh. Các cuộc phát kiến địa lí diễn ra trong các thế kỉ XV – XVI dẫn đến sự phát triển của thương mại biển, góp phần thúc đẩy sự nảy sinh của mầm mống tư bản chủ nghĩa. Thế kỉ XVII – XVIII, các cuộc cách mạng tư sản nổ ra và giành thắng lợi ở nhiều quốc gia Tây Âu và Bắc Mỹ đã tạo cơ sở cho chuyển biến từ sản xuất thủ công, quy mô nhỏ sang sản xuất bằng máy móc, quy mô lớn, mở ra thời kì cơ khí hoá trong sản xuất.

Cuộc cách mạng lần thứ nhất diễn ra từ nửa sau thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XIX. Anh là nước đầu tiên tiến hành cuộc cách mạng công nghiệp do cách mạng tư sản nổ ra và thành công sớm; nguồn khoáng sản dồi dào; có lợi thế về vốn, nhân công và kĩ thuật. Cách mạng

công nghiệp ở Anh bắt đầu từ những năm 60 của thế kỉ XVIII và kết thúc vào những năm 40 của thế kỉ XIX với những phát minh kĩ thuật đầu tiên trong ngành dệt. Cuộc cách mạng công nghiệp từ Anh lan rộng ra nhiều quốc gia khác ở châu Âu và Bắc Mĩ, từ ngành dệt phát triển sang các ngành công nghiệp luyện kim, giao thông vận tải,...

Vì sao Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra đầu tiên ở nước Anh?

2. Thành tựu tiêu biểu

Năm 1733, Giôn Cay phát minh ra "thoi bay", người thợ dệt không phải lao thoi bằng tay, năng suất lao động tăng gấp hai lần. Năm 1764, Giêm Ha-gri-vơ chế ra chiếc máy kéo sợi Gien-ni. Đến năm 1779, S. Crôm-tơn cải tiến máy kéo sợi để kéo được sợi nhỏ, làm ra vải vừa đẹp vừa bền. Năm 1785, Ét-mơn Các-rai cho ra đời máy dệt vải chạy bằng sức nước, làm tăng năng suất dệt lên tới 40 lần so với dệt tay.



Hình 11.1. Máy kéo sợi Gien-ni

Năm 1782, Giêm Oát chế tạo thành công máy hơi nước, góp phần tăng tốc độ sản xuất và năng suất lao động. Đầu thế kỉ XIX, máy hơi nước được sử dụng phổ biến ở nước Anh. Sự phát triển của máy hơi nước khởi đầu cho quá trình công nghiệp hoá trên thế giới từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

Sự xuất hiện của máy hơi nước đã thúc đẩy ngành chế tạo máy ra đời và phát triển. Phát minh về phương pháp nấu than cốc (năm 1735) góp phần quan trọng cho sự phát triển của ngành luyện kim. Năm 1784, H. Cót tìm ra cách luyện sắt "puddling" thay thế cho quá trình tinh luyện trước đây, cho phép sản xuất sắt rèn trên quy mô lớn, chất lượng cao hơn. Năm 1885, H. Bét-xơ-me phát minh ra lò cao có khả năng luyện gang lỏng thành thép.

Năm 1814, chiếc đầu máy xe lửa đầu tiên chạy bằng hơi nước ra đời góp phần thúc đẩy ngành giao thông vận tải phát triển. Đến thế kỉ XIX, hệ thống đường sắt ở Tây Âu và Bắc Mỹ phát triển mạnh. Năm 1807, R. Phơn-tơn chế ra tàu thuỷ chạy bằng hơi nước thay thế cho những mái chèo hay cánh buồm trước đây.

Em có biết

Năm 1814, Xti-phen-xơn chế tạo thành công đầu máy xe lửa đầu tiên. Đến giữa thế kỉ XIX, toàn bộ nước Anh đã được liên kết bằng hệ thống đường sắt với tổng chiều dài khoảng 10 000 km.



Hình 11.2. Hình ảnh đầu máy xe lửa Xti-phen-xơn in trên tem

1. Nêu thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.
2.Dựa vào thông tin trong bài, giải thích vì sao máy hơi nước ra đời đã mở ra kỉ nguyên sản xuất cơ khí, cơ giới hoá?

II. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ HAI

1. Bối cảnh lịch sử

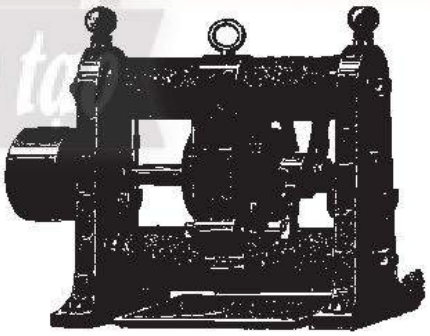
Sau cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, nước Anh trở thành một nước công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới. Các nước như Mỹ, Pháp, I-ta-li-a, Đức cũng hoàn thành cuộc cách mạng tư sản và tiến hành các cuộc cách mạng công nghiệp trong nước. Vào nửa đầu thế kỉ XIX, nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển nhanh. Đến nửa sau thế kỉ XIX, nhiều thành tựu khoa học và kĩ thuật mới xuất hiện, quan trọng nhất là sự ra đời của điện và động cơ đốt trong, dẫn đến sự hình thành và phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai.

Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra từ thập niên 70 của thế kỉ XIX đến năm 1914, trong bối cảnh quá trình công nghiệp hoá đang diễn ra mạnh mẽ, thể hiện ở sự phát triển của ngành điện, vận tải, hoá học, sản xuất thép,... Đặc trưng của cuộc cách mạng công nghiệp này là việc sử dụng năng lượng điện, quá trình tự động hoá và sự ra đời của các dây chuyền sản xuất hàng loạt trên quy mô lớn.

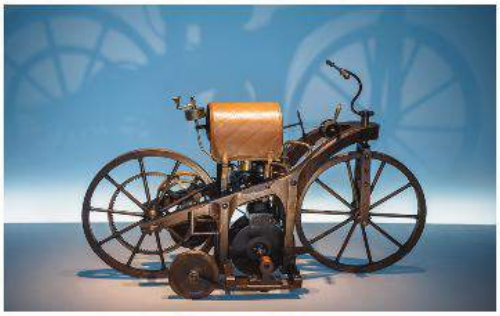
Trình bày những nét chính về bối cảnh lịch sử diễn ra Cách mạng công nghiệp lần thứ hai (nửa sau thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX).

2. Thành tựu tiêu biểu

Cách mạng công nghiệp lần thứ hai được khởi đầu bằng các phát minh về điện. Sau khi M. Pha-ra-đây khám phá ra nguyên lí hoạt động của máy phát điện, H. Pi-xi đã chế tạo ra máy phát điện đầu tiên dựa trên nguyên lí Pha-ra-đây vào năm 1832. Đến khi máy phát điện của G. Đi-na-mô ra đời, càng thúc đẩy nhanh hơn việc sử dụng năng lượng điện.



Hình 11.3. Máy phát điện một chiều của G. Đi-na-mô



Hình 11.4. Chiếc ô tô đầu tiên sử dụng động cơ xăng của G. Đai-lơ

Năm 1876, A-lếch-xan-đơ G. Ben phát minh ra điện thoại đầu tiên. Năm 1897, sự ra đời thuyết Điện tử của Tôm-xơn đã mở ra khả năng ứng dụng nguồn năng lượng mới vào sản xuất. Các phát minh của N. Te-xla, T. Ê-đi-xơn và G. Oét-tinh-hao tiên phong về động cơ dòng điện một chiều và xoay chiều, đã mở ra quá trình điện khí hoá sản xuất.

Năm 1913, tuốc bin hơi nước ra đời, giúp cung cấp nguồn điện năng mạnh và chi phí thấp hơn trước.

Dầu mỏ được phát hiện góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp dầu khí phát triển, cung cấp nhiên liệu cho cuộc cách mạng công nghiệp. Năm 1885, Công ty G. Đai-lơ của Đức đi đầu trong lĩnh vực phát triển ô-tô, sử dụng dầu mỏ làm nhiên liệu thay cho khí than. Năm 1889, Giô-dép Đây phát minh ra động cơ đốt trong, sau đó được chuyển giao cho các doanh nhân Mỹ và mau chóng trở thành "nguồn năng lượng của người nghèo", nó được sử dụng để dẫn động máy móc nhỏ như xe máy, xuồng có động cơ và máy bơm.

Năm 1908, Công ty Pho ở Mỹ cho ra đời loại xe ô tô mẫu T và sau đó phổ biến ra nhiều nước ở châu Âu – Mỹ. Bên cạnh đó, sự ra đời của máy bay vào đầu thế kỉ XX cũng tạo nên một cuộc cách mạng trong lĩnh vực giao thông vận tải.



Hình 11.5. Anh em nhà Rai trên chiếc máy bay tự chế

Chân trời sáng tạo

Em có biết

Năm 1811, F. Khuê-nich (Đức) thiết kế máy in chạy bằng hơi nước. Năm 1884, máy in Li-nô ra đời với công suất lên tới hàng triệu bản in mỗi ngày, đưa báo chí phát triển mạnh mẽ.

Năm 1885, H. Bét-xơ-me đã phát minh ra lò cao luyện gang lỏng thành thép, giúp hạ giá thành sản phẩm, đáp ứng yêu cầu cao về số lượng và chất lượng thép.

Năm 1903, anh em nhà Rai (Mỹ) đã sáng chế ra động cơ máy bay, biến giấc mơ vươn lên trời cao của loài người thành hiện thực. Năm 1930, kĩ sư người Anh là F. Uýt-thô phát minh ra động cơ phản lực, đưa đến sự ra đời của ngành hàng không.

Năm 1914, H. Pho sản xuất hàng loạt xe ôtô Pho mẫu T với động cơ đốt trong, đánh dấu sự ra đời dây chuyền sản xuất hàng loạt trên quy mô lớn.



Hình 11.6. Dây chuyền sản xuất xe hơi đầu tiên của Công ty Pho

Nêu thành tựu tiêu biểu của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai.

III. Ý NGHĨA VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI KÌ CẬN ĐẠI

Kinh tế

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai đã thúc đẩy quá trình thị trường hoá nền kinh tế thế giới và xã hội hoá hoạt động sản xuất, góp phần đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của con người. Nền sản xuất lớn bằng máy móc đã giải phóng sức lao động, làm thay đổi cách thức lao động của con người.

Xã hội

Các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hoá dẫn đến sự ra đời của nhiều đô thị quy mô lớn. Dân số tăng nhanh, cơ cấu xã hội thay đổi, hình thành hai giai cấp cơ bản là tư sản và vô sản. Sự bóc lột của giai cấp tư sản dẫn đến cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, tạo ra những tiền đề cho cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Văn hoá

Thành tựu của hai cuộc cách mạng công nghiệp đã thúc đẩy quan hệ quốc tế, giao lưu và kết nối văn hoá toàn cầu. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ở các nước tư bản cũng được nâng cao thể hiện qua đời sống văn hoá phong phú, đa dạng, hiện đại với sự xuất hiện của điện ảnh, điện thoại,... Đặc biệt, các cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai cũng đưa đến hình thành một lối sống, tác phong công nghiệp gắn với quá trình công nghiệp hoá.

? *1. Trình bày ý nghĩa của các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại.*

2. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại đã tác động đến các lĩnh vực xã hội và văn hoá như thế nào?

Chân trời sáng tạo

LUYỆN TẬP

1. Theo em, động lực chính của hai cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại là gì?

2. Em hãy chọn và kể tên một số thành tựu cách mạng công nghiệp thời kì cận đại có ảnh hưởng đến lịch sử văn minh thế giới. Giải thích lí do lựa chọn của em.

VẬN DỤNG

1. Có quan điểm cho rằng: "Sự ra đời của máy bay trong Cách mạng công nghiệp lần thứ hai đã thúc đẩy kết nối mạnh mẽ các quốc gia trên thế giới". Em hãy chứng minh nhận định trên.

2. Em hãy chọn và phân tích một thành tựu văn minh trong hai cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống hằng ngày và việc học tập của bản thân.

Bài 12 CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI KÌ HIỆN ĐẠI

Yêu cầu cần đạt

– Trình bày được bối cảnh lịch sử, thành tựu cơ bản của hai cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại. Biết cách sưu tầm tư liệu để tìm hiểu về hai cuộc cách mạng công nghiệp này.

– Phân tích được ý nghĩa và tác động của hai cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại; từ đó có thái độ đúng đắn đối với những thành quả của các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử.

Trong thời kì hiện đại, thế giới tiếp tục chứng kiến hai cuộc cách mạng công nghiệp, trong đó trí tuệ con người đã làm chủ, dẫn dắt sự đổi mới của máy móc, tác động tích cực đến phát triển thể chất và tinh thần của con người. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại, đặc biệt là Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng 4.0) đã tạo ra sự thay đổi toàn diện nền kinh tế thế giới và những vấn đề toàn cầu. Bài học này phân tích rõ những vấn đề này.

I. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ BA

1. Bối cảnh lịch sử

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba diễn ra trên cơ sở kế thừa hai cuộc cách mạng công nghiệp thời kì cận đại. Cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai và cuộc Chiến tranh lạnh đã thúc đẩy sự ra đời nhiều phát minh, thành tựu khoa học mới.

Từ nửa sau thế kỉ XX, những nguồn năng lượng, vật liệu có sẵn trong tự nhiên đang dần cạn kiệt; vấn đề biến đổi khí hậu khiến nhân loại phải đối mặt với sự thay đổi về nhiệt độ, phá vỡ cân bằng các hệ sinh thái, đe doạ sự sinh tồn của con người. Sự cần thiết phải có những công nghệ mới, an toàn và bền vững ngày càng trở nên cấp thiết.

Khởi đầu từ nước Mỹ, cuộc cách mạng công nghiệp lần này sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hoá sản xuất nên còn được gọi là cuộc cách mạng số. Khoa học và kĩ thuật kết hợp chặt chẽ thành một thể thống nhất, tạo nên sức mạnh tổng hợp, thúc đẩy cách mạng công nghiệp phát triển với tốc độ nhanh, quy mô lớn và hiệu quả cao.

Chân trời sáng tạo

Em có biết

A. Anh-xtanh (1879 – 1955) là cha đẻ của thuyết Tương đối và vật lí hiện đại. Thuở nhỏ, ông mắc chứng khó đọc, trí nhớ kém, từng thi trượt đại học nhưng lại có tài năng bẩm sinh về khoa học. Ông được trao Giải Nô-ben Vật lí năm 1921 và được tạp chí Time, bầu chọn là người có ảnh hưởng nhất thế kỉ XX. Những thành tựu tri thức lớn lao của ông đã khiến tên gọi "Anh-xtanh" đồng nghĩa với từ thiên tài.



Hình 12.1. A. Anh-xtanh

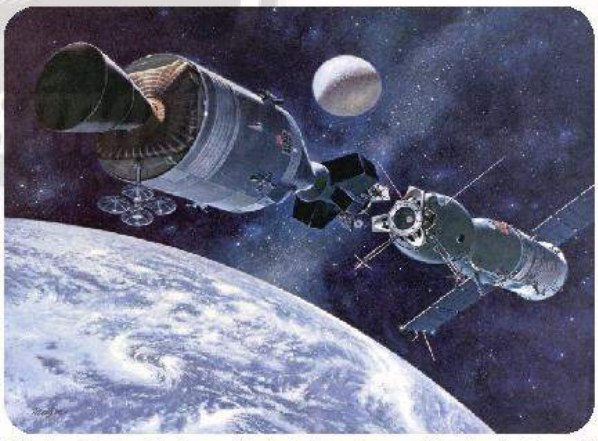
Ông đã lí giải hài hước về thuyết tương đối: "Khi bạn ngồi với một cô gái xinh đẹp trong hai giờ, nó cứ như hai phút. Khi bạn ngồi trên một cái bếp lò nóng trong hai phút, nó cứ như hai giờ. Đấy là thuyết tương đối".

Nêu bối cảnh lịch sử của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba.

2. Thành tựu tiêu biểu

Trong khoa học cơ bản, các nhà khoa học có nhiều thành tựu lớn trong lĩnh vực Toán học, Vật lí, Hoá học, Sinh học,… như sinh sản vô tính, giải mã ADN, thuyết tương đối, tia laze,…

Các nhà khoa học cho ra đời nhiều phát minh về công cụ sản xuất mới (hệ thống máy tự động, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, in-tơ-nét,…) nhằm tự động hoá sản xuất dựa vào máy tính.


Hình 12.2. Ghép nối thành công giữa hai tàu vũ trụ A-pô-lô và Sô-y-úc trong chương trình hợp tác không gian giữa Mỹ và Liên Xô (7 – 1975)

Những vật liệu mới, những nguồn năng lượng mới phong phú, vô tận được sử dụng rộng rãi. Giao thông vận tải, thông tin liên lạc và chinh phục vũ trụ có những tiến bộ thần kì thể hiện qua các phát minh và thành tựu: máy bay siêu âm, tàu hoả siêu tốc, phương tiện thông tin liên lạc, phát sóng vô tuyến qua vệ tinh, khám phá Mặt Trăng, sao Hoả,…

Cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp có những tiến bộ nhảy vọt trong phương pháp lai tạo giống, chống sâu bệnh,…

Công nghệ thông tin phát triển mạnh, hình thành mạng máy tính toàn cầu, góp phần kết nối các khu vực trên thế giới, đưa nhân loại chuyển sang thời kì "văn minh thông tin".

Em có biết

Thiết bị Xê-rốc An-tô được tạo ra vào những năm 70 của thế kỉ XX, bao gồm chuột, bàn phím và màn hình, đã trở thành máy tính cá nhân có thể in tài liệu và gửi thư điện tử. Thiết kế này đã ảnh hưởng đến dòng sản phẩm của Áp-pồ trong thập kỉ tiếp theo, khi mà cả thế giới biết đến huyền thoại Xti-vơ Giốp.



Hình 12.3. Máy tính Xê-rốc An-tô

1. *Trình bày những thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba.*
2. *Trong Cách mạng công nghiệp lần thứ ba, thành tựu nào có vai trò then chốt? Vì sao?*

II. CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

1. Bối cảnh lịch sử



Hình 12.4. Mô phỏng máy in 3D

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có động lực từ ba cuộc cách mạng công nghiệp trước đó. Bước vào thế kỉ XXI, quá trình toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ, thúc đẩy hợp tác cùng phát triển giữa các quốc gia trên toàn thế giới, góp phần thay đổi đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Tuy nhiên, thế giới phải đối mặt với hàng loạt các vấn đề toàn cầu như ô nhiễm môi trường, bùng nổ dân số, dịch bệnh,... cùng với các vấn đề an ninh phi truyền thống như chủ nghĩa khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia. Trước những thay đổi của thế giới, nhu cầu tiến hành một cuộc cách mạng mới được đặt ra trong thập niên thứ hai của thế kỉ XXI.

Trình bày những nét chính về bối cảnh lịch sử của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

2. Thành tựu tiêu biểu

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh với các yếu tố cốt lõi là: trí tuệ nhân tạo (AI), vạn vật kết nối (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data).

Công nghệ IoT với hàng loạt hệ thống cảm biến và đầu đo (sensor) được áp dụng vào các lĩnh vực nông nghiệp, y dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo, hoá học và vật liệu.

Trong lĩnh vực y tế, cỗ máy IBM Oát-xơn có biệt danh "Bác sĩ biết tuốt" hỗ trợ tích cực cho quá trình khám bệnh và chữa bệnh cho các bệnh nhân.

Trong lĩnh vực vật lí, các người máy thế hệ mới, máy in 3D, xe tự lái, các vật liệu mới và công nghệ nano góp phần thay đổi sâu sắc cuộc sống của con người.

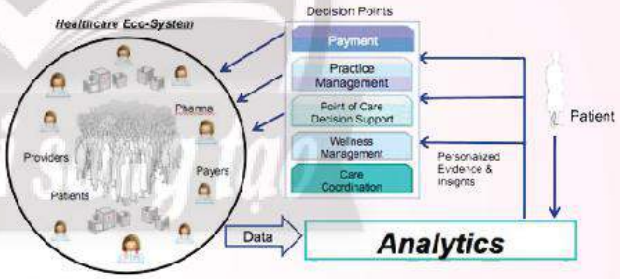


Hình 12.5. Sơ đồ giải mã bản đồ gen người

Tự động hoá sử dụng hệ thống điều khiển các thiết bị máy móc, năng lượng tái tạo, máy in 3D, xe tự hành, chuyển mạch trong mạng điện thoại, quản lí hành trình và điều chỉnh cân bằng tạo ổn định cho tàu bè, máy bay,… giảm sự can thiệp của con người đến mức tối thiểu.

Em có biết

Trong lĩnh vực y tế, cỗ máy Oát-xơn có biệt danh "Bác sĩ biết tuốt" có thể lướt duyệt cùng lúc hàng triệu hồ sơ bệnh án để cung cấp cho các bác sĩ những lựa chọn hướng điều trị chính xác dựa trên bằng chứng chỉ trong vòng vài giây nhờ khả năng tổng hợp dữ liệu khổng lồ và tốc độ xử lí mạnh mẽ. "Bác sĩ biết tuốt" này còn cho phép con người tra cứu thông tin về tình hình sức khoẻ của mình.



Hình 12.6. Sơ đồ hoạt động phân tích y khoa của Cỗ máy Oát-xơn

Trong lĩnh vực giáo dục, công nghệ thực tế ảo sẽ thay đổi cách dạy. Ví dụ: Trong dạy và học lịch sử, học sinh có thể đeo kính thực tế ảo để nhập vai và chứng kiến những trận đánh giả lập, quan sát những di tích lịch sử – văn hoá,… Điều này giúp mang lại cảm xúc trong học tập và hiểu bài học sâu sắc hơn.

Trong các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, em ấn tượng với thành tựu nào. Vì sao?

III. Ý NGHĨA VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI KÌ HIỆN ĐẠI

Kinh tế

Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư đã tạo ra bước nhảy vọt chưa từng có của lực lượng sản xuất và năng suất lao động, làm thay đổi vị trí, cơ cấu các ngành sản xuất và các vùng kinh tế, làm xuất hiện nhiều ngành công nghiệp mới.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra một thế giới kết nối, hình thành các mối quan hệ cộng tác, các hình thức hợp tác mới. Lao động trí tuệ trở thành yếu tố quan trọng nhất trong sản xuất, là động lực chủ yếu tạo nên sự phát triển. In-tơ-nét, điện thoại thông minh và hàng ngàn ứng dụng trí tuệ nhân tạo có mặt ở hầu hết mọi nơi, từ những phương tiện giao thông không người lái đến trợ lí ảo và phần mềm dịch thuật,… đã và đang thay đổi mạnh mẽ cuộc sống của nhân loại.

Xã hội

Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư làm cho sự phân công lao động và chuyên môn hoá ngày càng sâu sắc. Các ngành sản xuất phi vật chất (giáo dục, du lịch, giao thông vận tải, tài chính, ngân hàng,…) ngày càng được nâng cao, với nội dung, tính chất và hình thức lao động hoàn toàn khác biệt đã làm thay đổi cách nghĩ, lối sống, phương thức làm việc và quan hệ của con người trong xã hội.

Tuy nhiên, sự tự động hoá ngày càng cao làm cho tình trạng thất nghiệp trên toàn cầu gia tăng, từ đó dẫn đến những nguy cơ bất ổn về chính trị và xã hội.

Văn hoá



Hình 12.7. Mô hình thể hiện sự kết nối toàn cầu của Cách mạng 4.0

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư góp phần thúc đẩy sự đa dạng văn hoá trên cơ sở kết nối toàn cầu, giúp các quốc gia, các dân tộc sát lại gần nhau, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình giao lưu, tiếp xúc văn hoá. Những thành tựu cũng góp phần thay đổi lối sống, gắn nhiều hơn với "không gian mạng", "thế giới ảo",… Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng ảnh hưởng đến các giá trị văn hoá truyền thống: sự xuất hiện những yếu tố văn hoá ngoại lai; sự phụ thuộc vào "thế giới mạng",…

1. *Em hãy cho biết, khi trí tuệ nhân tạo phát triển, máy móc có thể hoàn toàn thay thế con người hay không. Vì sao?*
2. *Hai cuộc cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại tác động như thế nào đến sự phát triển kinh tế và xã hội thế giới?*

LUYỆN TẬP

1. Theo em, động lực chính của các cuộc cách mạng công nghiệp là gì?
2. Em hãy lựa chọn và kể tên một số thành tựu cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển văn minh thế giới. Giải thích lí do lựa chọn của em.

VẬN DỤNG

1. Những thành tựu của hai cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư tác động như thế nào đến cuộc sống và học tập của em? Hãy nêu ví dụ cụ thể để chứng minh.
2. Trong Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng 4.0), người máy với trí tuệ nhân tạo có thể thay thế con người trong nhiều hoạt động sẽ tác động như thế nào đến việc lựa chọn nghề nghiệp của em trong tương lai?

Chân trời sáng tạo

VĂN MINH ĐÔNG NAM Á CỔ – TRUNG ĐẠI

Bài 13 CƠ SỞ HÌNH THÀNH VĂN MINH ĐÔNG NAM Á CỔ – TRUNG ĐẠI

Yêu cầu cần đạt

– Phân tích được tác động của vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên đối với sự hình thành và khái quát được cơ sở xã hội của văn minh Đông Nam Á cổ – trung đại.

– Nêu được những ảnh hưởng từ văn hoá Trung Quốc, Ấn Độ đối với nền văn minh này.

Trước khi tiếp xúc với văn minh Trung Hoa và Ấn Độ, cư dân Đông Nam Á đã xây dựng một nền văn minh nông nghiệp lúa nước. Nền văn minh này tác động không nhỏ đến đời sống văn hoá – xã hội và tạo nên những nét tương đồng văn hoá giữa các quốc gia trong khu vực. Văn minh Đông Nam Á cổ – trung đại chịu tác động của những yếu tố và ảnh hưởng nào?



Hình 13.1. Lược đồ khu vực Đông Nam Á ngày nay

I. CƠ SỞ TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lí

Đông Nam Á là khu vực có diện tích khoảng 4,5 triệu km^2, nằm ở phía đông nam châu Á, ngày nay gồm các nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Thái Lan, Mi-an-ma, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Bru-nây, Đông Ti-mo. Đông Nam Á là giao điểm của các đường giao thông quốc tế từ bắc xuống nam, từ đông sang tây, là cầu nối giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, thuận lợi cho việc phát triển các mối quan hệ, giao lưu kinh tế quốc tế.

Dựa vào lược đồ trong Hình 13.1, em hãy xác định vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á. Vị trí đó có những điểm gì đặc biệt?

2. Điều kiện tự nhiên, khí hậu

Địa hình Đông Nam Á gồm hai bộ phận: Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Đông Nam Á lục địa bị chia cắt bởi các dãy núi, giữa các dãy núi là các thung lũng rộng, màu mỡ. Nơi đây có hệ thống sông ngòi dày đặc như sông Mê Công, sông Hồng, sông Mê Nam,... lưu lượng nước lớn, hàm lượng phù sa cao, tạo nên những vùng đồng bằng rộng lớn. Đông Nam Á hải đảo là nơi tập trung nhiều đảo lớn và đồi núi. Một số đồng bằng ở các đảo Ca-li-man-tan, Xu-ma-tra,... có thêm các khoáng chất từ dung nham núi lửa được phong hoá.

Đại bộ phận Đông Nam Á nằm trong vùng khí hậu gió mùa nóng ẩm. Gió mùa kèm theo mưa nhiệt đới đã cung cấp đủ nước cho sinh hoạt và sản xuất của con người.

Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng như thế nào đối với sự hình thành văn minh Đông Nam Á?

II. CƠ SỞ XÃ HỘI

1. Cư dân, tộc người

Cư dân thuộc tiểu chủng Đông Nam Á, mang đặc điểm của cả hai đại chủng tộc là Môn-gô-lô-ít da vàng và Ô-xtra-lô-ít da ngăm đen. Tiểu chủng Đông Nam Á gồm hai nhóm chính: In-đô-nê-diên và Nam Á.

Đông Nam Á có nhiều dân tộc khác nhau, tạo nên sự đa dạng về sắc tộc. Tuy vậy, các dân tộc vẫn có nhiều nét gần gũi, tương đồng trên nền tảng văn hoá bản địa Đông Nam Á. Cộng đồng dân cư sống gắn kết trên cơ sở gia đình, dòng họ và làng xã.

Em hãy nêu đặc trưng cơ bản về nguồn gốc dân cư ở Đông Nam Á.

2. Tổ chức xã hội

Xã hội Đông Nam Á thời cổ mang tính liên kết cộng đồng chặt chẽ. Các thiết chế làng, bản tuy khác nhau về hình thức nhưng có lịch sử lâu đời và có sức sống mạnh mẽ. Quá trình hình thành nhà nước của các quốc gia ở Đông Nam Á đồng thời là quá trình tiếp biến những giá trị văn hoá Trung Quốc và Ấn Độ, hình thành thiết chế chính trị và mô hình tổ chức xã hội vừa mang tính bản địa, vừa chịu ảnh hưởng sâu sắc của các mô hình thiết chế chính trị Ấn Độ, Trung Quốc (cả ở cấp độ mô hình nhà nước đến thiết chế xã hội).

Hãy chứng minh tổ chức xã hội ở Đông Nam Á vừa mang tính bản địa vừa tiếp biến các giá trị bên ngoài.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HOÁ TRUNG QUỐC VÀ ẤN ĐỘ

1. Ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc

Văn hoá Trung Quốc được cư dân Đông Nam Á tiếp nhận có chọn lọc và sáng tạo với những mức độ khác nhau. Từ khoảng thế kỉ III TCN – thế kỉ II TCN, Trung Quốc thiết lập những tuyến đường buôn bán và bành trướng xuống Đông Nam Á, tạo ra sự tiếp xúc văn hoá cưỡng bức và sau đó là giao thoa văn hoá. Nho giáo, Đạo giáo được du nhập, trở thành một bộ phận trong tư tưởng, văn hoá của cư dân Đông Nam Á. Quá trình di dân của người Trung Quốc xuống khu vực Đông Nam Á cũng góp phần lan toả các giá trị văn hoá và thành tựu văn minh Trung Hoa vào khu vực này.



Hình 13.2. Một lớp học ở Việt Nam thế kỉ XIX

Văn hoá Trung Quốc có ảnh hưởng như thế nào đến khu vực Đông Nam Á?

2. Ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ

Văn hoá Ấn Độ theo chân các thương gia và tu sĩ được truyền đến Đông Nam Á. Tôn giáo, chữ viết, nghệ thuật và các thành tựu khác của văn hoá Ấn Độ được tiếp nhận ở nhiều quốc gia Đông Nam Á thời cổ. Ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ thúc đẩy quá trình phân hoá xã hội, hình thành những nhà nước cổ đại và góp phần không nhỏ vào việc hình thành bản sắc văn hoá Đông Nam Á.

Chữ viết của Ấn Độ được một số quốc gia cổ ở Đông Nam Á lấy làm cơ sở để sáng tạo chữ viết riêng. Kiến trúc và điêu khắc Ấn Độ cũng ảnh hưởng sâu sắc đến các nước Mi-an-ma, Thái Lan, Lào, Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam. Tuy nhiên, dù tiếp nhận văn hoá Ấn Độ, cư dân Đông Nam Á vẫn giữ được những nét văn hoá riêng, độc đáo của mình.



Hình 13.3. Chùa Vat Xiêng Thông ở thành phố Luông Pha-băng (Lào)

Nêu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ đến khu vực Đông Nam Á.

ÂM VANG DI SẢN

Đông Nam Á được xem là một trong những trung tâm văn minh của nhân loại với sự hiện diện từ rất sớm của con người. Văn minh Đông Nam Á vừa là những thành tựu của nền văn hoá bản địa truyền thống, vừa là sự tiếp thu có chọn lọc những yếu tố mới từ bên ngoài, cả phương Đông lẫn phương Tây. Trên nền tảng sự đa dạng của các dân tộc, Đông Nam Á có rất nhiều yếu tố chung, làm nên cái "khung" Đông Nam Á tạo nên một nền văn hoá "thống nhất trong đa dạng".

Chân trời sáng tạo

LUYỆN TẬP

1. Những cơ sở dân cư và xã hội ảnh hưởng như thế nào đến sự hình thành văn minh Đông Nam Á? Nêu ví dụ cụ thể.
2. Phân tích những ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc, Ấn Độ đối với văn minh Đông Nam Á.

VẬN DỤNG

Em hãy lấy những ví dụ cụ thể về ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc, Ấn Độ ở Việt Nam.

Bài 14

HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TỰU VĂN MINH ĐÔNG NAM Á CỔ – TRUNG ĐẠI

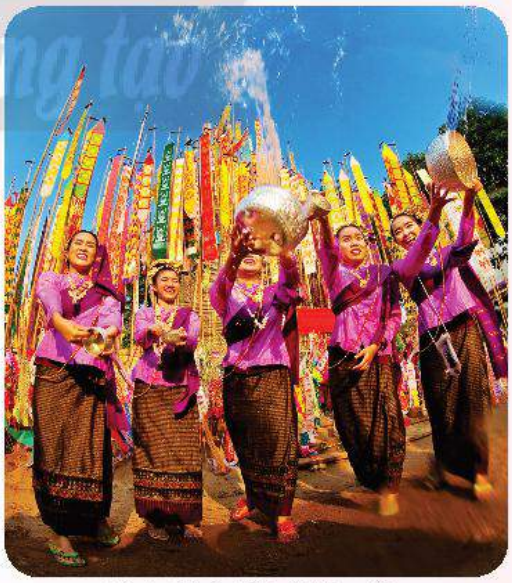
Yêu cầu cần đạt

Trình bày được các thời kì phát triển và những thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á. Biết cách sưu tầm tư liệu để tìm hiểu về nền văn minh này; biết trân trọng giá trị di sản, tham gia bảo tồn di sản văn hoá Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

Đông Nam Á là một trong những trung tâm văn minh hình thành sớm của văn minh nhân loại. Văn minh Đông Nam Á mang đậm tính bản địa và tính thống nhất trong đa dạng. Văn minh Đông Nam Á cổ – trung đại có hành trình phát triển và đạt được những thành tựu như thế nào, có những giá trị gì đối với khu vực nói chung, Việt Nam nói riêng?

Em có biết

Từ xa xưa, nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các quốc gia có nền nông nghiệp lúa nước ở Đông Nam Á. Từ đó, những lễ hội té nước mang đậm bản sắc văn hoá truyền thống xuất hiện nhằm mục đích cầu mong mùa màng tươi tốt, quốc thái dân an, cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Lễ hội té nước còn là nghi thức đón năm mới ở một số nước Đông Nam Á. Lễ hội ở mỗi đất nước có tên gọi khác nhau (Thinh-an ở Mi-an-ma, Song-kơ-ran ở Thái Lan, Bun-pi-mây ở Lào, Chol Chnam Thma ở Cam-pu-chia) nhưng được tổ chức cùng một mốc thời gian với các hoạt động văn hoá đặc sắc và những nghi lễ mang nhiều nét tương đồng.



Hình 14.1. Lễ hội té nước mừng năm mới (Thái Lan)

I. HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN

Giai đoạn từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X

Từ đầu Công nguyên, nhiều quốc gia sơ kì hình thành và phát triển ở Đông Nam Á. Đây là thời kì dung hợp giữa nền văn hoá bản địa với văn hoá Ấn Độ tạo nên bước phát triển mới của nền văn minh Đông Nam Á.

Từ thế kỉ VII đến thế kỉ X, ở nhiều nước Đông Nam Á đã hình thành các quốc gia "dân tộc". Đây là giai đoạn khu vực Đông Nam Á chịu ảnh hưởng sâu sắc từ văn hoá Ấn Độ và Trung Quốc. Đặc biệt, Phật giáo được truyền bá mạnh vào Đông Nam Á và ảnh hưởng lớn mọi mặt đời sống văn hoá – xã hội ở nhiều nước.

Giai đoạn từ thế kỉ X đến thế kỉ XV

Đây là giai đoạn phát triển mạnh mẽ của nhiều nước ở khu vực Đông Nam Á, nền kinh tế thịnh vượng và xã hội ổn định. Sự tiếp biến có chọn lọc những ảnh hưởng văn hoá từ bên ngoài thúc đẩy văn minh Đông Nam Á phát triển mạnh mẽ với nhiều thành tựu rực rỡ. Ngoài ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ, Trung Quốc, sự du nhập và ảnh hưởng của Hồi giáo đã bổ sung thêm những giá trị mới cho văn hoá khu vực.

Giai đoạn từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX

Từ thế kỉ XVI, nhiều nước ở Đông Nam Á bước vào thời kì khủng hoảng, suy thoái và phải đối diện với sự xâm nhập của các nước phương Tây. Văn hoá phương Tây từng bước ảnh hưởng đến khu vực, xuất hiện thêm nhiều thành tựu văn minh mới. Đây là giai đoạn văn minh Đông Nam Á có những chuyển biến quan trọng cho sự phát triển của khu vực ở thời cận và hiện đại.

? *1. Hãy trình bày quá trình hình thành nền văn minh Đông Nam Á thời cổ đại.*
2. Tiến trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời trung đại diễn ra như thế nào?

Chân trời sáng tạo

II. THÀNH TỰU VĂN MINH TIÊU BIỂU

1. Tín ngưỡng và tôn giáo

Tín ngưỡng

Tín ngưỡng bản địa Đông Nam Á là tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp lúa nước, vừa lệ thuộc vừa gắn bó với thiên nhiên. Cư dân Đông Nam Á thờ các con vật gần gũi với cuộc sống của xã hội nông nghiệp (trâu, cóc, chim, rắn, cá sấu,...), thờ thần Lúa, Hồn Lúa, Mẹ Lúa,...

Tín ngưỡng phồn thực – tục cầu sinh sôi nảy nở tồn tại phổ biến ở khu vực Đông Nam Á dưới hình thức thờ sinh thực khí Lin-ga và I-ô-ni, quan niệm về âm dương,...

Tín ngưỡng, phong tục thờ cúng tổ tiên có vị trí linh thiêng của cư dân Đông Nam Á.



Hình 14.2. Hình tượng Lin-ga và I-ô-ni tại Thánh địa Mỹ Sơn (Việt Nam)

Tôn giáo

Đông Nam Á phổ biến các loại hình tôn giáo bản địa dựa trên tín ngưỡng vạn vật hữu linh có từ thời nguyên thuỷ.

Bà La Môn giáo, Ấn Độ giáo được truyền bá vào Đông Nam Á từ đầu Công nguyên, đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức xã hội, khẳng định vương quyền ở một số nhà nước đầu tiên.



Hình 14.3. Đền Pram-ba-nan (In-đô-nê-xi-a)

Đầu Công nguyên, Phật giáo du nhập vào Đông Nam Á từ Trung Quốc và Ấn Độ, có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị, xã hội và văn hoá ở nhiều quốc gia Đông Nam Á.

Hồi giáo du nhập vào Đông Nam Á khoảng thế kỉ VII – VIII qua con đường thương mại biển, đến thế kỉ XIII trở thành tôn giáo có ảnh hưởng lớn ở nhiều nước Đông Nam Á.

Công giáo xuất hiện ở khu vực Đông Nam Á gắn liền với sự hiện diện của người phương Tây.



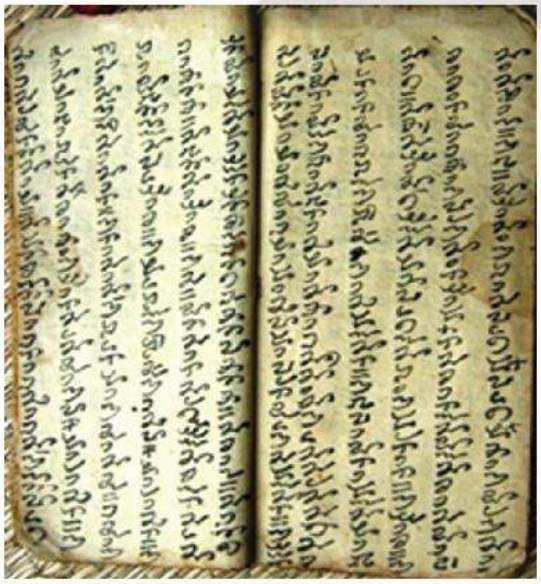
Hình 14.4. Nhà thờ Hồi giáo Ô-ma A-li Xai-phu-di-ên (Bru-nây)

1. Nêu thành tựu văn minh tiêu biểu của khu vực Đông Nam Á.
2. Tín ngưỡng nào thể hiện tính bản địa của cư dân ở Đông Nam Á?

2. Chữ viết và văn học

Chân trời sáng tạo

Chữ viết



Hình 14.5. Chữ viết cổ của người Thái (Việt Nam)

Các nước Đông Nam Á tiếp nhận nhiều chữ viết từ bên ngoài và sáng tạo thành chữ viết của mình: Việt Nam tiếp nhận chữ Hán (Trung Quốc) từ đầu Công nguyên để tạo thành chữ Nôm; chữ Phạn-Xan-xkrít, chữ Pa-li (Ấn Độ) du nhập vào nước Đông Nam Á từ thế kỉ III – IV để hình thành chữ Chăm-pa cổ, chữ Thái cổ, chữ Khmer cổ; chữ viết A-rập du nhập vào các quốc gia Nam Đảo, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a,... Từ thế kỉ XVI, chữ viết của nhiều quốc gia Đông Nam Á được La-tinh hoá và được sử dụng đến ngày nay.

Văn học

Văn học dân gian có vị trí đặc biệt trong đời sống tinh thần của các cư dân Đông Nam Á. Kho tàng văn học dân gian của các dân tộc Đông Nam Á hết sức phong phú về thể loại, gồm: thần thoại (như *Punha – nhunho* của người Lào, *Đẻ đất, đẻ nước* của người Mường, *Riêm kê* của Cam-pu-chia,...), truyền thuyết, cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn,...; thơ ca dân gian với nhiều loại ca dao, tục ngữ, những bài hát dân ca phản ánh những tình cảm của con người với thiên nhiên, cuộc sống, cộng đồng,...

Văn học viết ra đời muộn do các quốc gia cổ Đông Nam Á có chữ viết muộn. Văn học viết lúc đầu phát triển chủ yếu trong giới quý tộc, quan lại, nên được coi là văn học chính thống, bác học hay văn học cung đình; về sau dần phổ biến trong dân gian. Bên cạnh những đề tài, những "điển tích văn học" khai thác từ nước ngoài (chủ yếu từ Ấn Độ, A-rập và phương Tây), những tác phẩm văn học khai thác đề tài trong nước xuất hiện ngày càng nhiều như: *Xỉn Xay* ở Lào; *Phờ-ra A-phay-ma-ni, Khủn Chang Khủn Phèn* ở Thái Lan; truyện *Hang Tút* ở In-đô-nê-xi-a; truyện *Áp-đu-la* ở Ma-lai-xi-a,...

1. Ảnh hưởng từ các nền văn minh lớn thế giới đến chữ viết của Đông Nam Á như thế nào?

2. Hãy cho biết cơ sở hình thành nền văn học (văn học dân gian và văn học viết) ở khu vực Đông Nam Á.

Chân trời sáng tạo

3. Kiến trúc và điêu khắc

Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc hài hoà với nhau để tạo nên những kiệt tác nghệ thuật. Kiến trúc ở Đông Nam Á chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của kiến trúc Ấn Độ (kiến trúc Hin-đu giáo và Phật giáo) và kiến trúc Hồi giáo; phổ biến là kiểu kiến trúc tháp hình vuông hay hình chữ nhật (điển hình là tháp Chăm ở Việt Nam và Ăng-co Vát ở Cam-pu-chia). Kiến trúc Phật giáo đặc trưng phổ biến là kiểu kiến trúc Xơ-tu-pa (tháp) (điển hình là kiến trúc Bô-rô-bu-đua ở In-đô-nê-xi-a và Thạt Luổng ở Lào).



Hình 14.6. Tranh đá và tác phẩm điêu khắc ở đền Ăng-co Vát (Cam-pu-chia)



Hình 14.7. Chùa Vàng Sờ-que-đa-gon (Mi-an-ma)

Trên nền chung của kiến trúc Ấn Độ, mỗi dân tộc lại có những nét riêng độc đáo (tiêu biểu như di tích Thánh địa Mỹ Sơn ở Việt Nam, tổng thể kiến trúc Bô-rô-bu-đua ở In-đô-nê-xi-a).

Nghệ thuật điêu khắc ở Đông Nam Á chịu ảnh hưởng rõ nét của điêu khắc Ấn Độ và Trung Quốc, đã phát triển đạt trình độ cao với nhiều tác phẩm như tượng thần, tượng Phật, phù điêu, bức chạm nổi,…

1. Em hãy nêu đặc trưng của nghệ thuật điêu khắc của cư dân Đông Nam Á thời cổ – trung đại.

2. Dấu ấn văn hoá Ấn Độ trong các công trình kiến trúc ở Đông Nam Á là gì?

3. Em hãy trình bày sự tác động của tôn giáo đến các công trình kiến trúc và điêu khắc ở Đông Nam Á.

ÂM VANG DI SẢN

Bô-rô-bu-đua – trong tiếng In-đô-nê-xi-a nghĩa là "Tháp Phật trên đồi cao" – là một kì quan Phật giáo tinh xảo và lớn nhất thế giới, xây dựng vào thế kỉ VIII, nằm ở trung tâm của đảo Gia-va. Quần thể đền tháp này được UNESCO ghi danh là di sản văn hoá thế giới vào năm 1991.



Hình 14.8. Quần thể đền tháp Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a)

Toàn bộ khu đền tháp do 300 000 viên đá xếp thành, được xây dựng trên một mặt bằng hình vuông rộng 2 500 m², trông xa như một ngọn đồi với nhiều tượng Phật và bảo tháp. Công trình hoàn toàn được xây dựng và được tạc bằng đá núi lửa màu xám lấy trên đảo Gia-va. Toàn bộ khu đền tháp cao 42 m, chia thành ba phần từ thấp đến cao, tượng trưng cho ba cảnh giới. Chiều dài mỗi cạnh ở chân đền là 123 m, gồm hai phần: phần tròn ở phía trên và phần vuông ở phía dưới. Ở mỗi tầng và mỗi mặt của tháp đều có hàng trăm bức phù điêu miêu tả cuộc đời của Đức Phật. Càng lên cao, các chủ đề càng tách dần khỏi cuộc đời trần tục để đến với sự siêu thoát, trừu tượng. Bô-rô-bu-đua là một mô hình vũ trụ, là bài ca trong đá về con đường giải thoát của các phật tử.

LUYỆN TẬP

1. Lập niên biểu các giai đoạn phát triển văn minh Đông Nam Á từ khi hình thành cho đến giữa thế kỉ XIX.
2. Trình bày các thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á. Em ấn tượng nhất với thành tựu nào của nền văn minh này?
3. Những thành tựu nào của văn minh Đông Nam Á có giá trị thực tiễn đến ngày nay? Cho một vài ví dụ cụ thể.

VẬN DỤNG

1. Nếu được lựa chọn để giới thiệu cho bạn bè, em sẽ chọn giới thiệu thành tựu văn minh tiêu biểu nào ở khu vực Đông Nam Á? Vì sao?
2. Những giá trị nào của các di sản văn minh Đông Nam Á nói chung, Việt Nam nói riêng cần được bảo tồn và phát huy ảnh hưởng cho sự phát triển ngày nay?

Chân trời sáng tạo

MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

Bài 15 VĂN MINH VĂN LANG – ÂU LẠC

Yêu cầu cần đạt

Nêu được cơ sở hình thành và những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc. Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về nền văn minh đầu tiên trong lịch sử Việt Nam.

Nền văn minh đầu tiên trong lịch sử Việt Nam là văn minh Văn Lang – Âu Lạc, được xem là nền văn minh bản địa, có sự giao lưu, tiếp biến với bên ngoài và phát triển ổn định, lâu dài. Văn minh Văn Lang – Âu Lạc được hình thành trên những cơ sở nào và đạt được những thành tựu tiêu biểu gì?

Chân trời sáng tạo



Hình 15.1. Lược đồ khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, thời cổ đại là địa bàn chủ yếu của quốc gia Văn Lang – Âu Lạc

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH

1. Điều kiện tự nhiên

Nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc được hình thành trên lưu vực các dòng sông lớn như sông Hồng, sông Mã, sông Cả – tương ứng với khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay, là địa bàn chủ yếu của quốc gia Văn Lang – Âu Lạc thời cổ đại.

Khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, nắng lắm, mưa nhiều, lượng nước ngọt dồi dào, cư dân sớm xuất hiện và định cư. Tất cả đã góp phần hình thành một trong những nền văn minh lúa nước đầu tiên của nhân loại.

Sự giàu có về khoáng sản (đồng, sắt, thiếc, chì,...) là cơ sở cho sự ra đời sớm của các ngành thủ công nghiệp như luyện kim, chế tác đồ đồng, đồ sắt,...

? *Em hãy nêu những ảnh hưởng của điều kiện kinh tế – xã hội đến sự hình thành văn minh Văn Lang – Âu Lạc.*

2. Cơ sở kinh tế – xã hội

Cư dân bản địa ở đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam thuộc các nhóm Nam Á và Thái – Ka-đai. Theo thời gian, các nhóm tộc người dần hoà nhập, tạo nên cộng đồng người Việt cổ, với nền văn hoá giàu bản sắc, mang đặc tính thống nhất trong đa dạng.

Cách ngày nay khoảng 2 800 năm, trên địa bàn Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam, cư dân Việt cổ đã bước vào thời kì phát triển rực rỡ với nền văn hoá Đông Sơn. Nền nông nghiệp lúa nước sử dụng lưỡi cày đồng và khả năng trị thuỷ cao đã đưa cư dân Việt cổ bước vào thời đại văn minh với nhiều thành tựu tiêu biểu, đó là nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc, nền văn minh đầu tiên trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

Được hình thành trên cơ sở tiếp nối nền văn hoá tiền Đông Sơn (Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun), văn minh Văn Lang – Âu Lạc nằm trong giai đoạn văn hoá Đông Sơn đã phát triển trong thời đại kim khí, mang đặc trưng của nền kinh tế nông nghiệp lúa nước với kĩ thuật đúc đồng đạt đến mức hoàn thiện, trên nền tảng kết nối dân cư ở các địa bàn rừng núi, trung du, đồng bằng và biển đảo.



Hình 15.2. Sơ đồ quá trình hình thành và phát triển văn minh Văn Lang – Âu Lạc

Các nền văn hoá tiền Đông Sơn đã đóng góp như thế nào cho sự ra đời của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc?

II. THÀNH TỰU VĂN MINH TIÊU BIỂU

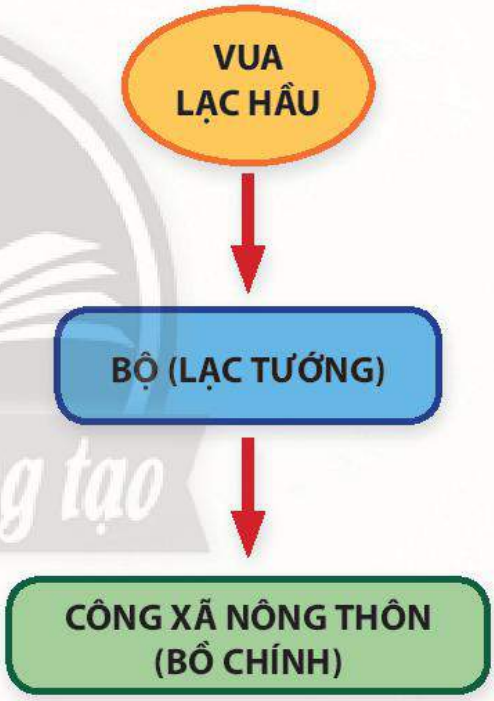
1. Tổ chức nhà nước

Văn Lang là nhà nước đầu tiên ở Việt Nam, mặc dù còn sơ khai, chưa có luật pháp,… nhưng tổ chức nhà nước đã có tính hệ thống.

Nhà nước Văn Lang tồn tại từ khoảng thế kỉ VII TCN đến năm 208 TCN, kinh đô đặt ở Phong Châu (nay thuộc Phú Thọ). Kế tiếp là nhà nước Âu Lạc (khoảng 208 TCN – 179 TCN) do An Dương Vương đứng đầu, kinh đô đặt ở Cổ Loa (nay thuộc Đông Anh, Hà Nội).

Lãnh thổ của Văn Lang – Âu Lạc tương ứng với phạm vi không gian của văn minh Văn Lang – Âu Lạc, trên khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam ngày nay.

Trình bày và nhận xét về tổ chức bộ máy Nhà nước Văn Lang và Âu Lạc.



Hình 15.3. Sơ đồ bộ máy Nhà nước Văn Lang

2. Đời sống vật chất

Nghề đúc đồng của người Việt cổ đạt trình độ cao, tiêu biểu như trống đồng, thạp đồng, trang sức bằng đồng,… Kĩ thuật luyện đồng với hợp kim đồng – thiếc có hàm lượng chì thay đổi tuỳ theo công cụ hay vật dụng mà người thợ muốn làm ra. Đó là sáng tạo độc đáo và đặc trưng của đồ đồng, tiêu biểu là trống đồng Đông Sơn.

Sự xuất hiện của lưỡi cày đồng – loại công cụ tiến bộ nhất lúc bấy giờ, đánh dấu bước nhảy vọt quan trọng trong nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước của cư dân Văn Lang – Âu Lạc.

Chân trời sáng tạo



Hình 15.4. Lưỡi cày đồng Cổ Loa



Hình 15.5. Thạp đồng Đào Thịnh



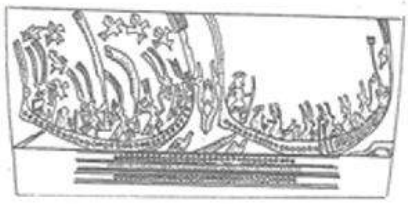
Hình 15.6. Thố đồng Đông Sơn



Hình 15.7. Mũi tên đồng Cổ Loa



Hình 15.8. Đồ trang sức



Hình 15.9. Hoa văn hình thuyền giao nhau trên thạp đồng Đào Thịnh

Đồ đồng Đông Sơn, trong đó có trống đồng với nhiều chủng loại là đỉnh cao kĩ thuật luyện kim và mĩ thuật của người Việt cổ. Trống đồng được đem trao đổi với một số nơi thuộc miền Nam Trung Hoa, Nam Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam ngày nay, thậm chí đến tận các vùng thuộc Đông Nam Á biển đảo.

Em có biết



Hình 15.10. Trống đồng Đông Sơn trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam

Trống đồng Đông Sơn là đỉnh cao của kĩ thuật chế tác đồng thau của người Việt cổ. Hoa văn trên trống khắc hoạ những sinh hoạt kinh tế, xã hội, văn hoá đương thời. Trống đồng không chỉ là nhạc khí mà còn biểu tượng cho quyền lực, tôn giáo,... Trống được dùng trong các lễ hội, nghi lễ tôn giáo và trong chiến đấu. Khi có giặc ngoại xâm, tiếng trống vang lên là lời hiệu triệu nhân dân khắp nơi tụ về chiến đấu. Trống đồng Đông Sơn tiêu biểu cho nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc, là một trong những biểu tượng của văn hoá Việt Nam.

Người Việt cổ từ trung du tiến xuống khai phá các vùng châu thổ các con sông lớn ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (sông Hồng, sông Mã, sông Cả,…). Họ biết trồng dâu nuôi tằm, dệt tơ tằm, bông. Bên cạnh đó còn đánh bắt cá, tôm, trồng rau củ và chăn nuôi gia súc, gia cầm. Họ ở nhà sàn, nữ mặc áo, váy, nam đóng khố; biết làm đẹp và sử dụng đồ trang sức,…

Người Việt cổ nấu nhiều món ăn phù hợp với khí hậu; sử dụng nhiều hương liệu, gia vị trong nấu ăn; làm đường, làm mật,… Gạo là nguồn lương thực chính, được nấu bằng nồi gốm, nồi đồng hoặc ống tre, ống nứa. Người Việt cổ còn làm nhiều loại bánh, độc đáo nhất là bánh chưng, bánh giầy, nguyên liệu đều là sản phẩm nông nghiệp, chứa đựng nhiều ý nghĩa về thế giới quan, nhân sinh quan, thể hiện đạo lí của người Việt.

Người Việt có tục uống nước chè, ăn trầu, nhuộm răng, xăm mình,...

Phương tiện đi lại và vận chuyển phổ biến là thuyền và xe kéo bởi vật nuôi như trâu, bò, ngựa,…



Hình 15.11. Trầu cau



Hình 15.12. Bánh chưng, bánh giầy

Người Việt cổ sống định cư thành làng, xóm và làm nhà sàn để ở. Hình khắc trên trống đồng cho biết họ cư trú trong nhà sàn có mái cong hình thuyền hoặc mái tròn hình mui thuyền.



Hình 15.13. Hình vẽ mô phỏng nhà sàn từ hoa văn trên trống đồng Ngọc Lũ

1. Trình bày đời sống vật chất của người Việt cổ.
2. Em hãy nêu những nét đặc trưng về ẩm thực của người Việt cổ.

3. Đời sống tinh thần

Cư dân Văn Lang – Âu Lạc có nền văn học truyền miệng phát triển, với nhiều truyện thần thoại, truyền thuyết, cổ tích kể về các vị thần, các nhân vật anh hùng, sự tích. Các truyện *Lạc Long Quân và Âu Cơ*, *Sơn Tinh – Thuỷ Tinh*, *Thánh Gióng*, *Bánh chưng, bánh giầy*, *Trầu cau*,… là những viên ngọc quý trong kho tàng văn học thời dựng nước.

Những hoa văn trên trống đồng, thạp đồng, các di vật khảo cổ cho thấy cư dân Việt cổ có tín ngưỡng thờ Mặt Trời, thờ vật tổ (chim Lạc, Giao long), sùng bái tự nhiên, tín ngưỡng phồn thực, cầu cho mưa thuận gió hoà, mọi vật sinh sôi nảy nở. Người Việt cổ cũng thịnh hành tục thờ cúng tổ tiên, thờ Mẫu, thờ cúng những người có công dựng nước và giữ nước.

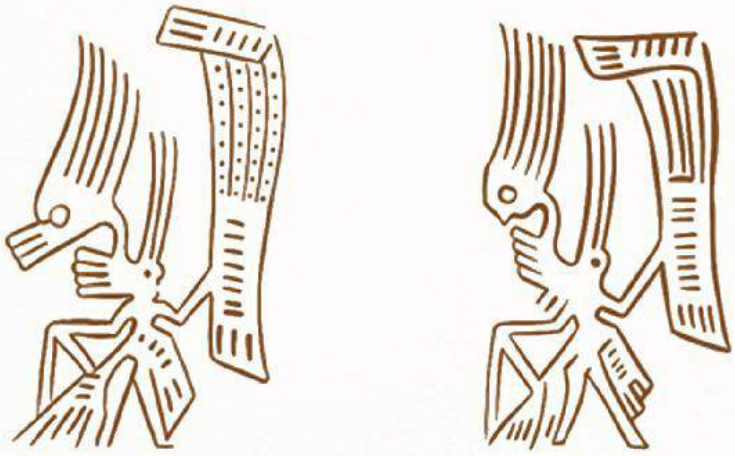


Hình 15.14. Trống đồng Ngọc Lũ (Hà Nam)



Hình 15.15. Lăng vua Hùng (Phú Thọ)

Đời sống xã hội của cư dân Văn Lang – Âu Lạc gắn liền với lễ hội. Hoa văn trên trống đồng, thạp đồng thường diễn tả hình ảnh các vũ công và hoạt động hoá trang trong lễ hội.



Hình 15.16. Hình vẽ mô phỏng vũ công mặc áo dài nhảy múa, dựa theo hình khắc trên trống đồng Đông Sơn

1. *Tục thờ cúng Hùng Vương thể hiện tín ngưỡng gì của cư dân văn minh Văn Lang – Âu Lạc?*
2. *Hoa văn trên trống đồng, thạp đồng phản ánh điều gì trong đời sống tinh thần của cư dân văn minh Văn Lang – Âu Lạc?*

ÂM VANG DI SẢN

Từ thời Văn Lang – Âu Lạc, người Việt cổ đã có truyền thống thờ tổ tiên, thờ người có công dựng nước và giữ nước. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, các thế hệ người Việt Nam vẫn trân trọng bảo tồn và phát huy tín ngưỡng thờ Quốc tổ Hùng Vương và đạo lí "uống nước nhớ nguồn".

Ngày 6 – 12 – 2012, UNESCO đã ghi danh "Tín ngưỡng thờ cúng Vua Hùng" là "kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể nhân loại".

LUYỆN TẬP

1. Việc sớm hình thành tổ chức nhà nước và xã hội đóng góp như thế nào vào sự hình thành, phát triển những thành tựu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc?
2. Em hãy phân tích những giá trị văn hoá được lưu giữ trên các trống đồng, thạp đồng.
3. Sự tích *Bánh chưng, bánh giầy* chuyển tải những thông điệp gì về thời dựng nước của người Việt?

VẬN DỤNG

Hãy sưu tầm một số hình ảnh phản ánh thành tựu văn minh Văn Lang – Âu Lạc tiêu biểu.

Bài 16

VĂN MINH CHĂM–PA

Yêu cầu cần đạt

Nêu được cơ sở hình thành văn minh Chăm-pa. Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa.



Hình 16.1. Lược đồ lãnh thổ thời kì rộng nhất của Vương quốc cổ Chăm-pa

Trên dải đất ven biển miền Trung và một phần cao nguyên Trường Sơn Việt Nam ngày nay, từng tồn tại Vương quốc cổ Chăm-pa có nền văn minh phát triển cao, có quan hệ thương mại gắn bó với nhiều quốc gia trong và ngoài khu vực Đông Nam Á. Bài học này sẽ giúp em hiểu cơ sở hình thành và những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Chăm-pa.

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH

1. Điều kiện tự nhiên

Địa hình Chăm-pa phía tây là dãy Trường Sơn, phía đông là biển đảo, xen kẽ là dải đồng bằng nhỏ, hẹp, dọc ven biển, bị chia cắt bởi các con sông ngắn và những núi, đèo hiểm trở. Khí hậu khô nóng, đất đai cằn cỗi, thường xuyên phải hứng chịu những trận bão lụt là những bất lợi lớn của vùng đất này. Tuy nhiên, thiên nhiên cũng ưu đãi cho cư dân ở đây khá nhiều nguồn lợi: lâm thổ sản, các mỏ khoáng sản và nhiều vịnh, cảng tốt.

Em có biết

Cư dân cổ Chăm-pa lưu truyền rằng: Nữ thần Pô I-nư Na-ga (Bà mẹ xứ sở) đã sinh ra đất, lúa gạo và gỗ trầm hương. Trầm hương là loài gỗ quý, từ Pô I-nư Na-ga mà phát ra hương thơm. Do vậy, nó được xem là tặng vật của nữ thần ban cho dân Chăm.

Trầm hương có giá trị cao hơn vàng. Người Chăm xưa thường dùng trầm hương đốt trong những bình được làm bằng vàng để dâng cúng các vị thần. Trầm hương cũng là sản phẩm được các vua Chăm-pa dùng làm cống phẩm trong quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, Đại Việt, Gia-va (nay thuộc In-đô-nê-xi-a),...

Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng như thế nào đến sự hình thành văn minh Chăm-pa?

2. Dân cư và xã hội

Cư dân Chăm cổ gồm hai bộ tộc chính là bộ tộc Dừa (Na-ri-kê-la-vam-sa) và bộ tộc Cau (Kra-mu-ka-vam-sa) được gọi chung là người Chăm, thuộc ngữ hệ Nam Đảo. Cộng đồng người Chăm bảo lưu lâu dài chế độ mẫu hệ với vai trò chủ đạo của người phụ nữ trong quan hệ gia đình và hôn nhân.

Tổ chức xã hội của người Chăm phân chia theo địa hình và địa bàn cư trú với mô hình ba trục: cảng (phía đông) – thành (trung tâm) – trung tâm tôn giáo (phía tây).

Điều kiện dân cư và xã hội có ảnh hưởng như thế nào đến sự hình thành văn minh Chăm-pa?

3. Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ

Từ thời văn hoá Sa Huỳnh (khoảng thế kỉ V TCN), thông qua tầng lớp thương nhân, chữ viết, tư tưởng, tôn giáo, mô hình nhà nước và pháp luật Ấn Độ đã du nhập vào Chăm-pa. Sự tiếp thu chọn lọc những thành tựu văn minh Ấn Độ có ảnh hưởng mạnh mẽ đến thiết chế chính trị và xã hội Chăm-pa, góp phần đưa nền văn minh Chăm-pa phát triển rực rỡ.

Đứng đầu bộ máy nhà nước là vua, theo chế độ cha truyền con nối. Dưới vua là hai vị đại thần (một đứng đầu ngạch quan văn, một đứng đầu ngạch quan võ). Ở cấp địa phương là đội ngũ ngoại quan quản lí các châu – huyện – làng.

Nêu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ đến văn minh Chăm-pa.

II. THÀNH TỰU VĂN MINH TIÊU BIỂU

1. Tổ chức nhà nước

Thắng lợi của cuộc đấu tranh giành độc lập từ tay nhà Hán của người Chăm dưới sự lãnh đạo của Khu Liên vào năm 192 đã dẫn đến sự thành lập nhà nước Lâm Ấp, tiền thân của nhà nước Chăm-pa. Bộ máy nhà nước Chăm-pa được xây dựng theo mô hình nhà nước chuyên chế cổ đại phương Đông.

Nêu mô hình tổ chức bộ máy Nhà nước Chăm-pa cổ đại.

2. Chữ viết

Khoảng thế kỉ III, trên cơ sở tiếp nhận chữ Phạn của Ấn Độ, người Chăm đã sáng tạo ra chữ Chăm cổ, gọi là A-kha Ha-y-áp. Sau hơn 1 000 năm sử dụng, người Chăm hoàn thiện A-kha Ha-y-áp thành A-kha Thơ-ra làm chữ viết phổ biến của vương quốc.

Em có biết

Gần 200 bia kí khắc chữ Chăm cổ đã được phát hiện ở nhiều địa phương thuộc miền Trung Việt Nam cho biết về lịch sử các triều đại, các vị vua, hoạt động bang giao, hành chính, tôn giáo, văn học,... của Vương quốc Chăm-pa.



Hình 16.2. Bia kí khắc chữ Chăm cổ ở tháp Pô Klông Ga-rai (Phan Rang, Ninh Thuận)

Nêu thành tựu về chữ viết của văn minh Chăm-pa.

3. Đời sống vật chất

Cư dân Chăm-pa trồng lúa, các loại cây hoa màu và bông vải. Ở những thế kỉ đầu Công nguyên, người Chăm đã trồng được các loại lúa ngắn ngày, có khả năng chịu khô hạn. Thủ công nghiệp phát triển đa dạng với các nghề gạch, gốm, luyện kim, chế tạo thuỷ tinh, đóng thuyền,... Người Chăm rất giỏi nghề buôn bán bằng đường biển. Thương cảng Đại Chăm, Cù lao Chàm, Thị Nại, đóng vai trò quan trọng trên con đường mậu dịch biển quốc tế.

Người Chăm sống quây quần trong những nếp nhà xây bằng gỗ hoặc gạch nung, mặt trước có một hiên ở chính giữa.

Trang phục chính của nam gồm quần, ngoài quấn váy (gọi là ka-ma), áo cánh xếp chéo, cài dây phía bên hông cùng khăn đội đầu. Phụ nữ mặc quần bên trong áo dài, đầu đội khăn.

Bữa ăn hàng ngày của cư dân Chăm thường là cơm, rau và cá.

Chân trời sáng tạo

Em có biết

*Sách **Cựu Đường thư** (Trung Quốc) cho biết: vua Chăm-pa dựng gỗ làm rào. Vua… đeo trân châu, dây chuyền vàng làm thành chuỗi, cuộn tóc đội hoa. Phu nhân… đầu đội hoa, mình trang sức dây chuyền vàng, chuỗi ngọc trai. Thị vệ của vua có năm nghìn quân. Vua di chuyển ra ngoài thì bày nghìn voi, bốn trăm con ngựa, chia làm đội tiền, đội hậu.*

Người nước đó tóc quăn, da đen. Tục đều đi chân đất, bái yết đều chắp tay, rập trán.



Hình 16.3. Trang phục truyền thống của người Chăm

Nêu những nét chính về đời sống vật chất của cư dân Chăm-pa.

4. Đời sống tinh thần

Văn học

Văn học dân gian Chăm-pa đặc biệt phong phú về nhiều thể loại: sử thi, truyện cổ, truyền thuyết, ca dao, tục ngữ, câu đố,… Sử thi của người Chăm vừa mang màu sắc thần thoại Ấn Độ, vừa thấm đượm triết lí Bà La Môn giáo và Hồi giáo.

Văn học viết có các trường ca, gia huấn ca và thơ triết lí, thơ trữ tình,… được sáng tác bằng cả chữ Phạn lẫn chữ Chăm cổ.

Tín ngưỡng, tôn giáo

Cư dân Chăm-pa thịnh hành tín ngưỡng vạn vật hữu linh, thờ cúng tổ tiên và tín ngưỡng phồn thực.

Từ thế kỉ III, Ấn Độ giáo trở thành tôn giáo chính ở Chăm-pa. Phật giáo Đại thừa phát triển trong hai thế kỉ IX và X. Từ thế kỉ XII – XIV, Hồi giáo du nhập vào Chăm-pa, hình thành cộng đồng Hồi giáo Chăm Bà-ni.



Hình 16.4. Tháp Bà Pô Na-ga (Nha Trang, Khánh Hoà)

Nghệ thuật

Kiến trúc, điêu khắc

Những đền tháp Chăm là một khối vững chắc xây bằng gạch, có cửa chính và cửa giả gồm nhiều tầng, xếp nếp, tầng trên lặp lại tầng dưới nhưng nhỏ dần và tụ lại thành đỉnh nhọn vươn lên cao. Dấu ấn riêng biệt trong kiến trúc Chăm là kĩ thuật làm gạch kết dính để xây tháp và kĩ thuật chạm trổ trên đá. Những phù điêu nhấn mạnh vào từng hình tượng và khuynh hướng thiên về tượng tròn là đặc điểm giàu tính ấn tượng, tạo nên vẻ đẹp độc đáo của nghệ thuật điêu khắc cổ Chăm-pa.



Hình 16.5. Tượng vũ nữ Áp-sa-ra ở bệ thờ Trà Kiệu, thế kỉ XII (Bảo tàng Chăm, Đà Nẵng)

Âm nhạc

Âm nhạc và ca múa (múa tôn giáo, múa tập thể, múa độc diễn, múa đạo cụ, múa bóng) không thể thiếu trong sinh hoạt cộng đồng và các dịp lễ hội truyền thống như Ri-gia Nư-ga, Ka-tê, Ri-gia Pra-ung. Người Chăm chế tạo nhiều loại nhạc cụ độc đáo như trống gi-neng, trống pa-ra-nưng, chiêng, kèn xa-ra-nai, lục lạc, đàn ka-nhi,...

Chân trời sáng tạo

1. *Hãy nêu một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa.*
2. *Dựa vào kiến thức trong bài và Hình 16.5, em hãy cho biết nét độc đáo của kiến trúc, điêu khắc Chăm-pa.*

ÂM VANG DI SẢN



Hình 16.6. Khu di tích Thánh địa Mỹ Sơn (Duy Xuyên, Quảng Nam)

Hàng trăm di tích lịch sử – văn hoá Chăm-pa vẫn đang hiện diện trên dải đất miền Trung và Tây Nguyên. Khu di tích Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam) đã được UNESCO ghi danh là di sản văn hoá thế giới.

Các cộng đồng cư dân Chăm-pa đã xây dựng một nền văn minh phản ánh đời sống vật chất, đời sống tinh thần giàu sức sáng tạo, có trình độ phát triển không thua kém bất kì nền văn minh nào ở Đông Nam Á thời cổ – trung đại. Văn minh Chăm-pa có đóng góp trên nhiều phương diện đối với sự phát triển của lịch sử và văn hoá Việt Nam.

LUYỆN TẬP

Lập bảng thống kê các thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa.

VẬN DỤNG

Hãy sưu tầm, giới thiệu một di sản văn minh Chăm-pa và cho biết cảm nhận của em về di sản đó.

Chân trời sáng tạo

Bài 17

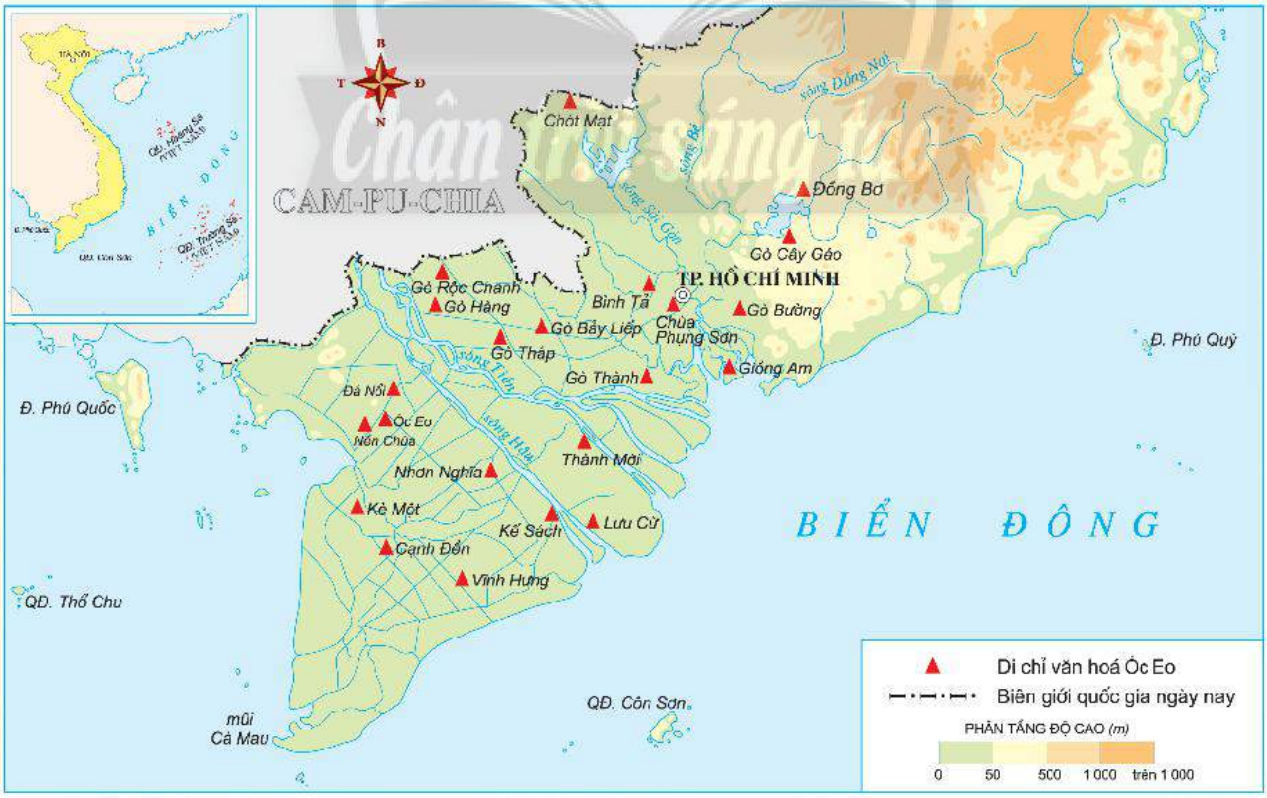
VĂN MINH PHÙ NAM

Yêu cầu cần đạt

– Nêu được cơ sở hình thành và trình bày được những thành tựu cơ bản văn minh Phù Nam.

– Biết vận dụng những hiểu biết về giá trị của nền văn minh cổ để giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam, có ý thức trân trọng và trách nhiệm trong việc góp phần bảo tồn di sản văn hoá của dân tộc.

Nền văn hoá Óc Eo gắn liền với sự tồn tại của Vương quốc cổ Phù Nam trong khoảng thế kỉ I đến thế kỉ VII. Địa bàn chủ yếu của Vương quốc Phù Nam là khu vực Nam Bộ Việt Nam ngày nay. Bài học này sẽ giúp em hiểu rõ những yếu tố đã đưa Phù Nam trở thành một đế chế biển hùng mạnh ở Đông Nam Á và những di sản của văn minh Phù Nam trong mạch nguồn văn hoá dân tộc.



Hình 17.1. Lược đồ địa bàn phân bố văn hoá Óc Eo ở Nam Bộ

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH

1. Điều kiện tự nhiên

Phù Nam được thiên nhiên ưu đãi nhiều điều kiện cho phát triển kinh tế nông nghiệp và thương mại: mạng lưới sông ngòi dày đặc kết nối với nhau và đều đổ ra biển qua nhiều cửa sông lớn, trữ lượng nước ngọt dồi dào, nguồn lợi thuỷ sản phong phú, đa dạng; đất đai giàu phù sa,… Phần biển bao bọc ở phía đông và tây nam lãnh thổ với nhiều hải cảng thuận lợi là con đường hướng ra bên ngoài, tiếp xúc trực tiếp với khu vực Đông Nam Á hải đảo và Ấn Độ. Điều này giúp Phù Nam có thể sớm kết nối với nền thương mại biển quốc tế sôi động qua con đường Tơ lụa và con đường Hồ tiêu.

Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng như thế nào đến sự hình thành văn minh Phù Nam?

2. Dân cư và xã hội

Tổ tiên người Phù Nam là các nhóm cư dân bản địa có quá trình phát triển liên tục từ thời kì đồ đá, chủ nhân của nền văn hoá tiền Óc Eo.

Sự tiếp xúc sớm với văn minh Ấn Độ qua vai trò của thương nhân và các nhà truyền giáo giúp Phù Nam tiếp thu nhiều giá trị văn minh Ấn Độ như chữ viết, tư tưởng, tôn giáo, tổ chức nhà nước và chế độ đẳng cấp. Xã hội Phù Nam cổ đại gồm nhiều tầng lớp, có sự phân hoá giàu nghèo rõ rệt dưới ảnh hưởng của Ấn Độ giáo. Giới quý tộc và tu sĩ thuộc tầng lớp trên của xã hội, được trọng dụng, chi phối các quan hệ chính trị – xã hội và ngoại giao. Giới thương nhân nắm quyền lực lớn trong nền kinh tế. Nông dân, thợ thủ công và một bộ phận nô lệ là lực lượng lao động, hợp thành tầng lớp bị trị trong xã hội.

Hãy nêu những cơ sở hình thành văn minh Phù Nam về dân cư và xã hội.

II. THÀNH TỰU VĂN MINH TIÊU BIỂU

1. Tổ chức nhà nước

Sự chủ động tiếp nhận ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ và đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của thương mại biển đã đưa đến sự ra đời nhà nước Phù Nam vào khoảng đầu thế kỉ I. Trong khoảng bảy thế kỉ tồn tại, nhà nước Phù Nam mang tính chất của nhà nước chuyên chế cổ đại phương Đông, đứng đầu là vua nắm cả vương quyền và thần quyền. Giúp việc cho vua là các quan lại trong hệ thống chính quyền.

Em có biết

Huyền thoại kể rằng: Hỗn Điền, một người ngoài cõi được thần báo mộng ban cho cây cung và dạy là phải đi thuyền lớn ra biển. Khi thuyền đến vùng biển Phù Nam, người cai quản ở đó là Nữ hoàng Liễu Diệp cho người ra bắt giữ. Hỗn Điền liền giương cung bắn, tên xuyên qua mạn thuyền, đến những kẻ theo hầu. Liễu Diệp sợ hãi, xin hàng. Hỗn Điền cưới Liễu Diệp. Từ đó, Hỗn Điền và Liễu Diệp tiếp tục chinh phục các thành ấp, lập Vương quốc Phù Nam. Vương triều Phù Nam kể từ Hỗn Điền trải qua 14 đời vua.

Nêu mô hình tổ chức bộ máy Nhà nước Phù Nam.

2. Chữ viết

Khoảng cuối thế kỉ II đầu thế kỉ III, trên cơ sở tiếp nhận chữ Phạn của người Ấn Độ, người Phù Nam đã xây dựng hệ thống chữ viết riêng để ghi lại tiếng nói của mình.

Các nhà khảo cổ học đã phát hiện nhiều minh văn được người Phù Nam chạm khắc trên bia đá, trên khung cửa của những ngôi đền, trên đồ dùng kim khí (bằng sắt, đồng, vàng) hoặc trên những miếng đất nung. Thư tịch cổ Trung Quốc cũng cho biết người Phù Nam có nhiều sách vở và thư viện.



Hình 17.2. Bia đá khắc chữ Phạn cổ phát hiện ở Đồng Tháp

Em có biết

Nội dung khắc trên bia mô tả về Thái tử Phù Nam Gu-na-var-man là một người có "tâm hồn cao thượng và trí thông minh ... dù còn nhỏ tuổi, đã được chỉ định lãnh đạo một địa phương sùng đạo chinh phục trên bùn lầy, nhờ Ngài là người có đạo đức và phẩm hạnh."

(Theo Lê Hương, *Sử liệu Phù Nam*, Sài Gòn, 1970, trang 44)

Dựa vào kiến thức đã học và quan sát Hình 17.3, cho biết văn hoá Ấn Độ ảnh hưởng như thế nào đến sự hình thành và phát triển của văn hoá Phù Nam?

3. Đời sống vật chất

Phát huy lợi thế đường biển với nhiều hải cảng, người Phù Nam xúc tiến mạnh mẽ hoạt động trao đổi, buôn bán với bên ngoài. Thương cảng Óc Eo trở thành một trong những trung tâm thương mại quan trọng bậc nhất thời bấy giờ, thu hút thương nhân Ấn Độ, Trung Quốc, Ba Tư, Hy Lạp, La Mã đến buôn bán nhộn nhịp.



Hình 17.3. Đồng tiền vàng La Mã năm 308 và đồng vàng La Mã phát hiện tại di chỉ Óc Eo

Cư dân Phù Nam sống trong những ngôi nhà sàn làm bằng gỗ, lợp lá. Phương tiện đi lại chủ yếu là thuyền, phù hợp với môi trường sông, rạch và ven biển.

Trang phục của người Phù Nam khá đơn giản, đàn ông mặc khố dài tới gối, ở trần; phụ nữ dùng một tấm vải quấn lại thành váy và đeo trang sức.

Nêu những thành tựu cơ bản về đời sống vật chất của cư dân Phù Nam.

Em có biết

*Sách **Nam Tề thư** (Trung Quốc) có đoạn viết về Phù Nam: Người Phù Nam khôn khéo, giỏi giang,... Con trai nhà giàu sang thì cắt gấm làm quần, con gái thì quấn tóc, người nghèo thì lấy vải mà che. Họ dùng vàng bạc để nạm khảm bát đĩa. Họ biết đẵn gỗ làm nhà. Vua ở gác nhiều tầng. Họ lấy gỗ ken làm thành. Bờ biển có một loại cây gọi là đại nhược, lá dài tới 8, 9 thước. Người ta bện lại để lợp nhà. Dân thường cũng làm nhà gác để ở. Thuyền họ đóng dài tới 8, 9 trượng, lòng thuyền rộng 6, 7 thước, đầu và đuôi giống hình con cá. Vua nước ấy đi đâu thì cưỡi voi, phụ nữ cũng cưỡi được voi. Họ có trò chơi chọi gà, chọi lợn,...*

4. Đời sống tinh thần

Tín ngưỡng, tôn giáo

Ở Phù Nam thịnh hành nhiều tín ngưỡng bản địa Đông Nam Á như tín ngưỡng vạn vật hữu linh, tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thờ thần Mặt Trời.

Người Phù Nam khéo léo tiếp nhận hệ thống các vị thần, Phật, nghi thức thờ cúng và triết lí từ Ấn Độ giáo, Phật giáo, hoà nhập vào tín ngưỡng bản địa để tạo nên tôn giáo của mình.

Nghệ thuật

Kĩ thuật tạc tượng, điêu khắc trên các chất liệu gỗ, gốm, kim loại của người Phù Nam rất tinh xảo, chịu ảnh hưởng đậm nét phong cách Ấn Độ.

Âm nhạc, nghệ thuật ca múa rất phát triển trong xã hội Phù Nam.



Hình 17.4. Đồ trang trí, thờ cúng bằng vàng của cư dân Phù Nam

Phong tục tập quán

Cư dân Phù Nam có tục chôn cất người chết bằng nhiều hình thức: thuỷ táng, hoả táng, địa táng, điểu táng. Khi có người qua đời, những người thân phải cạo đầu, cạo râu và mặc đồ trắng.

Người Phù Nam thường đeo trang sức, một số đồ vật được coi là bùa chú. Họ biết dùng một loại cây giống thạch lựu để chế biến ra rượu uống.

Hãy lập bảng những thành tựu tiêu biểu của văn minh Phù Nam.

Chân trời sáng tạo

ÂM VANG DI SẢN

Cùng với quần thể Di tích văn hoá Óc Eo, hàng trăm di tích thuộc nền văn hoá này với nhiều loại hình di chỉ khác nhau (di chỉ cư trú, di chỉ kiến trúc tôn giáo, di chỉ mộ táng,...) ở Nam Bộ đã được khai quật, nghiên cứu. Qua đó, không chỉ làm sáng tỏ về một nền văn hoá cổ rực rỡ đã từng tồn tại ở vùng đất Nam Bộ gắn liền với nhà nước Phù Nam, mà còn cho thấy sức lan toả rộng lớn của văn hoá Óc Eo đến toàn khu vực Đông Nam Á cổ đại. Văn hoá Óc Eo và Vương quốc Phù Nam là một bộ phận của văn hoá, lịch sử Việt Nam. Khám phá nền văn minh Phù Nam sẽ giúp nhận thức đầy đủ hơn về Nam Bộ Việt Nam thời cổ đại, đồng thời mở ra những khám phá thú vị về lịch sử cổ đại Đông Nam Á và thế giới.



Hình 17.5. Khu Di tích Óc Eo và một số hiện vật của văn hoá Óc Eo ở Nam Bộ Việt Nam

LUYỆN TẬP

Văn minh Phù Nam hình thành trên các cơ sở nào? Yếu tố biển và kinh tế biển tác động như thế nào đến sự hình thành và phát triển của văn minh Phù Nam?

VẬN DỤNG

Em hãy sưu tầm và giới thiệu một số tư liệu về nền văn minh Phù Nam.

Bài 18

VĂN MINH ĐẠI VIỆT

Yêu cầu cần đạt

– Giải thích được khái niệm văn minh Đại Việt; nêu được cơ sở hình thành, quá trình phát triển và những thành tựu cơ bản của văn minh Đại Việt.

– Biết cách sưu tầm tư liệu lịch sử để tìm hiểu nền văn minh Đại Việt; biết trân trọng giá trị, ý nghĩa của văn minh này và vận dụng trong việc giới thiệu quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hoá Việt Nam.

Từ đầu thế kỉ X, người Việt đã từng bước giành lại quyền tự chủ, đặt nền móng cho cuộc đấu tranh giành lại nền độc lập để bước vào kỉ nguyên độc lập, tự chủ lâu dài, phục hưng toàn diện đất nước, xây dựng và phát triển văn minh Đại Việt. Nền văn minh ấy được xây dựng, phát triển trên cơ sở nào và đạt được những thành tựu cơ bản gì để khẳng định bản sắc một dân tộc đã trưởng thành? Bài học sẽ giúp các em khám phá điều đó.



Hình 18.1. Tượng đầu chim phượng, thời Lý (thế kỉ XI – XIII)



Hình 18.2. Đại Nam nhất thống toàn đồ (vẽ năm 1834)

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VĂN MINH ĐẠI VIỆT

1. Khái niệm văn minh Đại Việt

Văn minh Đại Việt là nền văn minh rực rỡ, tồn tại và phát triển chủ yếu trong thời độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt, kéo dài gần 1 000 năm (từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX).

Văn minh Đại Việt kế thừa văn minh Văn Lang – Âu Lạc, trải qua hơn một nghìn năm đấu tranh chống Bắc thuộc, được phát huy và phát triển trong hoàn cảnh đất nước độc lập, tự chủ thời Đại Việt với kinh đô Thăng Long, do đó còn được gọi là văn minh Thăng Long.

? *Trình bày khái niệm văn minh Đại Việt.*

2. Cơ sở hình thành

Trên cơ sở kế thừa những thành tựu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc, truyền thống lao động và đấu tranh hơn nghìn năm chống Bắc thuộc để bảo vệ và phát triển văn hoá dân tộc, văn minh Đại Việt từng bước hình thành.

Văn minh Đại Việt hình thành và phát triển trên cơ sở xây dựng và phát triển quốc gia Đại Việt từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XIX, với sự trưởng thành của dân tộc trên nhiều phương diện: chính trị, tư tưởng, kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, khoa học, nghệ thuật, an ninh quốc phòng,... Thành tựu văn minh phát triển nhanh chóng và vững chắc qua các bước chuyển biến mạnh mẽ vị thế đất nước:

Thế kỉ X gắn với sự nghiệp khôi phục nền tự chủ sau hơn nghìn năm Bắc thuộc của các chính quyền họ Khúc, Dương, Ngô, Đinh, Tiền Lê.

Việc dời đô từ Hoa Lư (thuộc Ninh Bình ngày nay) ra Đại La và đổi là Thăng Long (Hà Nội ngày nay) là một bước tiến mới với sự phát triển mọi mặt của quốc gia Đại Việt; bên cạnh kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển tạo nên những sắc thái mới.

Cương vực lãnh thổ đất nước từng bước được mở rộng, kéo dài từ Nam Quan đến Cà Mau, mở rộng từ đất liền ra biển đảo. Nền độc lập dân tộc được bảo vệ vững chắc qua nhiều cuộc kháng chiến oanh liệt chống ngoại xâm.

Ý thức dân tộc ngày càng mạnh mẽ tạo điều kiện cho sự tiếp biến nhiều giá trị từ văn minh Trung Quốc, văn minh Ấn Độ để làm giàu văn minh Đại Việt.

Chân trời sáng tạo

Em có biết

Chiếu dời đô tổng cộng 214 chữ Hán, được viết năm 1010, tám tháng sau khi vua Lý Thái Tổ (tên thật là Lý Công Uẩn) lên ngôi. Nội dung Chiếu dời đô thể hiện tâm huyết của nhà vua đối với sự phát triển đất nước; quyết định dời đô khi nhận thấy vùng đất Hoa Lư (Ninh Bình ngày nay) không còn phù hợp, trong khi đó vùng đất Đại La có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cả về kinh tế, văn hoá. Chiếu dời đô không chỉ phản ánh khát vọng độc lập và ý chí tự cường dân tộc, tầm nhìn mang tính thời đại, mà còn có những giá trị nghệ thuật và nội dung đặc sắc, đánh dấu bước phát triển mới của quốc gia Đại Việt.



Hình 18.3. Tượng Lý Thái Tổ đặt tại vườn hoa Chí Linh (Hoàn Kiếm, Hà Nội)

Nêu cơ sở hình thành nền văn minh Đại Việt.

3. Quá trình phát triển

Văn minh Đại Việt phát triển qua 3 giai đoạn: giai đoạn sơ kì, giai đoạn phát triển và giai đoạn muộn.



Hình 18.4. Sơ đồ quá trình phát triển của văn minh Đại Việt

Giai đoạn sơ kì (thế kỉ X – đầu XI), trải qua các chính quyền họ Khúc, họ Dương và Ngô, Đinh, Tiền Lê. Đây là giai đoạn định hình những giá trị mới, làm nền tảng cho sự hình thành nền văn minh Đại Việt.

Giai đoạn phát triển (đầu thế kỉ XI đến thế kỉ XVI), gắn liền với văn hoá Thăng Long, trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá,… của cả nước. Các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê sơ đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trên tất cả các mặt: tôn giáo, tín ngưỡng, giáo dục, văn học, nghệ thuật, khoa học kĩ thuật; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân phát triển phong phú và đa dạng. Tuy chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc và Ấn Độ, nhưng văn hoá Đại Việt vẫn mang đậm tính dân tộc và dân gian.

Giai đoạn muộn (thế kỉ XVI – XIX) là giai đoạn văn hoá phát triển trong tình trạng đất nước không ổn định. Từ thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XVIII là giai đoạn có nhiều biến động, các triều đại thay thế nhau trị vì và chia cắt đất nước. Cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp giữa thế kỉ XIX đã chấm dứt thời kì phát triển của văn minh Đại Việt. Giai đoạn này nhiều yếu tố mới xuất hiện khi văn minh phương Tây du nhập vào, tạo nên xu hướng vận động mới làm tiền đề cho sự hình thành văn minh Việt Nam về sau.

Chân trời sáng tạo

? *Nêu nội dung cơ bản của quá trình phát triển văn minh Đại Việt.*

II. THÀNH TỰU VĂN MINH TIÊU BIỂU

1. Về kinh tế

Nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo với cây trồng chính là lúa nước. Các triều đại đều có chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp qua lễ Tịch điền đầu năm. Nhà nước đặt chức Hà đê sứ, Khuyến nông sứ để chăm lo việc đê điều, trị thuỷ. Việc dùng cày sắt và sức kéo của trâu bò, việc thâm canh, trồng hai vụ lúa một năm trở nên rất phổ biến.



Hình 18.5. Phục dựng lễ Tịch điền ở Núi Đọi (Hà Nam)

Ngoài lúa, nhân dân còn trồng nhiều cây khác (khoai, sắn, ngô, kê, đậu,...); công cuộc khẩn hoang đất đai rất được chú trọng, nhất là thời chúa Nguyễn và triều Nguyễn.

Thủ công nghiệp

Các nghề thủ công cổ truyền (dệt lụa, rèn sắt, đúc đồng, nhuộm,…) tiếp tục phát triển và nhiều nghề mới ra đời (làm tranh sơn mài, làm đường, làm giấy, khắc in bản gỗ,…) để lại nhiều thành tựu tiêu biểu, nổi bật là *An Nam tứ đại khí* (tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, tượng Phật chùa Quỳnh Lâm).

Một số làng, phường thủ công chuyên nghiệp xuất hiện, đặc biệt trong nghề dệt (sa màu La Khê, lĩnh hoa Bưởi, lượt Phùng, lụa Hà Đông). Nghề làm gốm có kĩ thuật tinh xảo, được thương nhân nước ngoài ưa chuộng, nhất là sản phẩm của các làng gốm nổi tiếng (Bát Tràng, Chu Đậu,…), được xuất khẩu sang các nước Đông Nam Á, Nhật Bản, phương Tây.

Nghề đóng tàu thuyền ra đời sớm và đạt trình độ cao, trong đó chiến thuyền "Cổ lâu" từ thế kỉ XV vừa chở lương thực, vừa chở người; thuyền chiến thế kỉ XVIII có đặt súng lớn. Thế kỉ XIX, quan xưởng nhà Nguyễn đóng được tàu thuỷ chạy bằng máy hơi nước.

Thương nghiệp

Tuy không được chú trọng như nông nghiệp, nhưng vẫn trực tiếp góp phần tạo nên sự phồn thịnh của quốc gia Đại Việt, nhất là ở các đô thị, cảng thị. Thời Lý – Trần đã phổ biến việc đúc tiền kim loại, thời nhà Hồ đã có tiền giấy. Chợ địa phương và phố buôn bán ra đời, trong đó kinh đô Thăng Long là trung tâm buôn bán sầm uất. Thăng Long thời Lý – Trần có 61 phố phường, đến thời Lê sơ sắp xếp thành 36 phố phường.



Hình 18.6. Tranh thương cảng Hội An thế kỉ XVIII

Việc buôn bán với Trung Quốc và các nước Đông Nam Á phát đạt. Từ thế kỉ XVI – XVIII, Đại Việt mở rộng buôn bán với Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp,... qua các trung tâm ở Thăng Long, Phố Hiến (thuộc Đàng Ngoài) và Thanh Hà, Hội An, Sài Gòn, Đồng Nai, Mỹ Tho, Hà Tiên (thuộc Đàng Trong).

1. Thông qua Hình 18.5, em hãy nêu ý nghĩa của lễ Tịch điền.

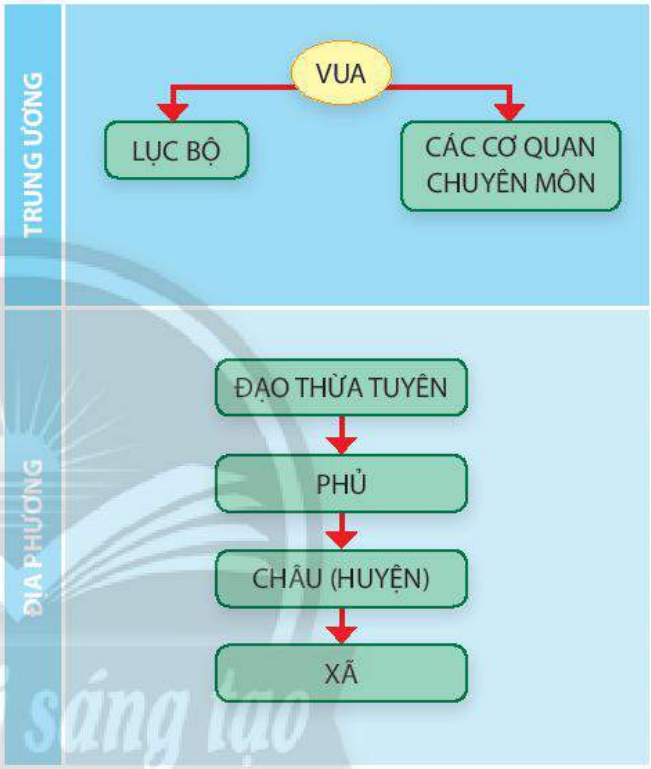
2. Quan sát Hình 18.6 và đọc thông tin, em có nhận xét gì về sự phát triển thương nghiệp Đại Việt từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX. Kể tên các đô thị lớn thời kì này còn tồn tại đến ngày nay?

2. Về chính trị

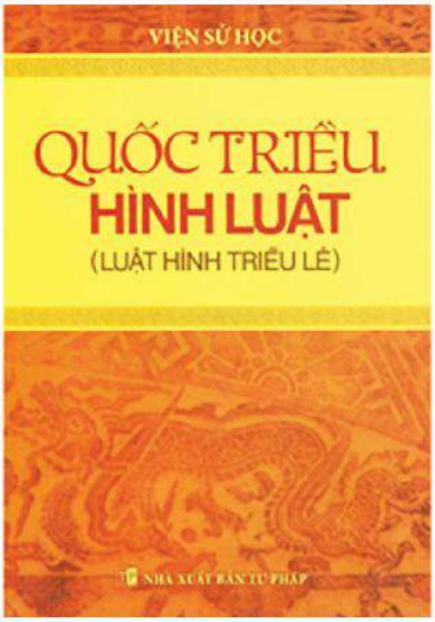
Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền với vai trò tối cao của nhà vua, từng bước phát triển từ thế kỉ XI và hoàn thiện, đạt đến đỉnh cao vào thế kỉ XV. Sự hoàn thiện bộ máy nhà nước là một bước trưởng thành về văn minh chính trị của quốc gia Đại Việt.

Nhà nước phong kiến Đại Việt đã lãnh đạo thành công nhiều cuộc kháng chiến chống xâm lược như chống Tống (thế kỉ X, XI), chống Mông – Nguyên (thế kỉ XIII).

Về mặt luật pháp: năm 1002, nhà Tiền Lê định luật lệ. Năm 1042, nhà Lý ban hành bộ *Hình thư* (bộ luật thành văn đầu tiên của Đại Việt).



Hình 18.7. Sơ đồ bộ máy nhà nước thời Lê sơ



Hình 18.8. Trang bìa Quốc triều hình luật, bản dịch tiếng Việt

Nhà Trần có bộ *Hoàng triều đại điển* và bộ *Hình luật*. Nhà Lê sơ ban hành bộ *Quốc triều hình luật* (*Luật Hồng Đức*). Nhà Nguyễn ban hành bộ *Hoàng Việt luật lệ* (*Luật Gia Long*). Luật Hồng Đức mang đậm tính dân tộc, có những điểm tiến bộ về mặt kĩ thuật lập pháp, được xem là bộ luật tiến bộ nhất thời phong kiến Việt Nam.

1. Nét nổi bật về mặt chính trị của quốc gia Đại Việt là gì?

2. Quan sát sơ đồ ở Hình 18.7, em có nhận xét gì về bộ máy nhà nước thời Lê sơ?

3. Luật pháp ra đời tác động như thế nào đến sự phát triển xã hội?

3. Về tư tưởng, tôn giáo

Tư tưởng yêu nước thương dân

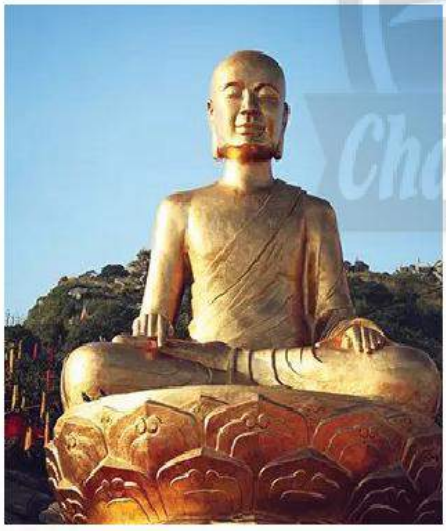
Tư tưởng yêu nước thương dân phát triển theo hai xu hướng: dân tộc và thân dân. *Dân tộc* – đề cao trung quân ái quốc, đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đề cao sức mạnh toàn dân đánh giặc. *Thân dân* – gần dân, yêu dân: vua quan cùng nhân dân quan tâm đến mùa màng, sản xuất, chiến đấu và bảo vệ Tổ quốc.

Em có biết

Khi vua Trần hỏi về kế trị nước, Trần Hưng Đạo đáp: "*Phải khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách để giữ nước*".

Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương và tổ tiên

Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương và tổ tiên tiếp tục phát triển qua việc xây lăng, miếu, đền đài thờ tổ tiên, các vị anh hùng dân tộc, các Thành hoàng làng, các vị tổ nghề,... Tín ngưỡng này tạo nên tinh thần cởi mở, hoà đồng tôn giáo của người Việt. Vì thế người Việt sẵn sàng tiếp thu ảnh hưởng các tôn giáo từ Ấn Độ, Trung Hoa, kể cả phương Tây trên cơ sở hoà nhập với tín ngưỡng cổ truyền, tạo nên một nếp sống văn hoá rất nhân văn.



Hình 18.9. Tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông ở Yên Tử (Quảng Ninh)

Phật giáo

Phật giáo phát triển mạnh trong buổi đầu độc lập và trở thành quốc giáo thời Lý – Trần. Dưới thời vua Lý Thánh Tông, thiền phái Thảo Đường được sáng lập. Sang thời Trần, thiền phái Trúc Lâm Yên Tử ra đời, vua Trần Nhân Tông được vinh danh là Phật hoàng. Từ thế kỉ XV, Phật giáo mất vai trò quốc giáo, song vẫn có sự phát triển mạnh mẽ, đồng hành cùng dân tộc trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Đạo giáo

Đạo giáo phổ biến trong dân gian và được các triều đại phong kiến coi trọng, có vị trí nhất định trong xã hội.

Nho giáo

Nho giáo dần phát triển cùng với sự phát triển của giáo dục và thi cử. Từ thế kỉ XI, nhà Lý cho xây dựng Văn Miếu để thờ Khổng Tử. Thế kỉ XV, Nho giáo giữ địa vị độc tôn, là hệ tư tưởng của giai cấp thống trị để xây dựng nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. Nho giáo đã góp phần to lớn trong việc đào tạo đội ngũ trí thức, những người hiền tài cho đất nước.

Các tín ngưỡng và tôn giáo Đại Việt có sự hoà đồng (nhất là Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo), ảnh hưởng sâu đậm đến đời sống tinh thần của nhân dân. Từ thế kỉ XVI, Thiên Chúa giáo du nhập vào Việt Nam, từng bước tạo nên những nét văn hoá mới trong các cộng đồng cư dân.

? *Nêu những thành tựu cơ bản về tư tưởng, tôn giáo của văn minh Đại Việt.*

4. Giáo dục và văn học

Giáo dục

Năm 1075, nhà Lý mở khoa thi đầu tiên để tuyển chọn nhân tài. Năm 1076, triều đình xây dựng Quốc Tử Giám làm nơi học tập cho con em quý tộc, quan lại.

Dưới thời Trần, triều đình lập Quốc học viện cho con em quý tộc, quan lại học tập. Các sĩ tử đi thi phải thông hiểu triết lí của cả tam giáo (Nho, Phật, Đạo). Kì thi Tam khôi đầu tiên được tổ chức vào năm 1247. Kì thi Tiến sĩ đầu tiên được tổ chức vào năm 1374. Tinh thần "tôn sư trọng đạo" được đề cao, thể hiện qua việc tôn thờ nhà giáo Chu Văn An trong Quốc Tử Giám.



Hình 18.10. Tượng Chu Văn An ở Quốc Tử Giám (Hà Nội)



Hình 18.11. Bia tiến sĩ ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội)

Đến thời Lê sơ, nền giáo dục và thi cử ngày càng quy củ. Khoa cử trở thành phương thức chủ yếu để tuyển chọn quan lại. Từ năm 1463, cứ 3 năm một lần triều đình tổ chức thi Hội tại kinh thành, thi Hương tại địa phương. Năm 1484, triều đình đặt ra lệ xướng danh và khắc tên các tiến sĩ vào bia đá ở Văn Miếu. Tại các địa phương, bên cạnh các trường do nhà nước quản lí còn có các trường học tư. Con em bình dân ưu tú cũng được đi học, đi thi và bổ nhiệm làm quan.

Từ thế kỉ XVI đến nửa đầu thế kỉ XIX, giáo dục Nho học tiếp tục đóng vai trò chủ yếu đào tạo quan lại và nâng cao dân trí. Nền giáo dục Đại Việt phát triển và sản sinh nhiều bậc hiền tài như Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du,…

Chữ viết

Trên cơ sở tiếp thu chữ Hán của người Trung Quốc, người Việt đã sáng tạo chữ Nôm để ghi tiếng nói dân tộc. Các vua Hồ Quý Ly, Quang Trung rất có ý thức đề cao chữ Nôm, bên cạnh chữ Hán. Đến thế kỉ XVII, chữ quốc ngữ ra đời từ sự cải tiến bảng chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt và phát triển trở thành chữ viết chính thức ngày nay của Việt Nam.

Văn học

Văn học chữ Hán: chủ yếu là thơ, phú, hịch, thể hiện lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc. Các tác phẩm tiêu biểu là *Chiếu dời đô* (Lý Thái Tổ), *Nam quốc sơn hà* (không rõ tác giả), *Hịch tướng sĩ* (Trần Hưng Đạo), *Bạch Đằng giang phú* (Trương Hán Siêu), *Bình Ngô đại cáo*, *Ức Trai thi tập* (Nguyễn Trãi), *Quỳnh Uyển cửu ca* (các tác giả trong Hội Tao Đàn), *Bạch Vân am thi tập* (Nguyễn Bỉnh Khiêm), *Truyền kỳ mạn lục* (Nguyễn Dữ),…

Thế kỉ XVIII, văn xuôi tự sự chữ Hán đạt thành tựu lớn: về tiểu thuyết chương hồi có *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái), về truyện kí có *Thượng kinh ký sự* (Lê Hữu Trác), *Vũ trung tuỳ bút* (Phạm Đình Hổ),…

Văn học chữ Nôm: xuất hiện từ thế kỉ XIII, phát triển mạnh vào các thế kỉ XVI – XIX, tiêu biểu có *Văn tế cá sấu* (Hàn Thuyên), *Quốc âm thi tập* (Nguyễn Trãi), *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* (Nguyễn Bỉnh Khiêm), *Chinh phụ ngâm khúc* (bản dịch của Đào Thị Điểm), *Cung oán ngâm khúc* (Nguyễn Gia Thiều), thơ Hồ Xuân Hương, thơ Bà Huyện Thanh Quan,… nổi tiếng hơn cả là *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) và *Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu),…



Hình 18.12. Trang bìa một số tác phẩm văn học ra đời trong thời kì văn minh Đại Việt

Văn học dân gian: tiếp tục phát triển mạnh trong các thế kỉ XVI – XVIII. Những tri thức khoa học, kinh nghiệm sản xuất, cách ứng xử,... được đúc kết dưới dạng thơ, ca dao, tục ngữ, thể hiện những suy tư của cá nhân về cuộc sống, về chiến tranh, tình yêu nam nữ, tình yêu thiên nhiên, thể hiện khát vọng sống tự do, hoà bình.

Theo em, việc sử dụng chữ Nôm trong sáng tác văn chương nói lên điều gì?

5. Khoa học

Sử học

Nhà Trần thành lập Quốc sử viện, nhà Nguyễn thành lập Quốc sử quán. Nhiều bộ sử lớn được biên soạn: *Đại Việt sử ký* (Lê Văn Hưu, thời Trần), *Đại Việt sử ký tục biên* (Phan Phu Tiên, thời Lê sơ), *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngô Sĩ Liên và các sử thần thời Lê), *Đại Việt thông sử* (Lê Quý Đôn, thế kỉ XVIII), *Đại Nam thực lục* (Quốc sử quán triều Nguyễn), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Quốc sử quán triều Nguyễn), *Lịch triều hiến chương loại chí* (Phan Huy Chú, đầu thế kỉ XIX),...

Địa lí học

Những công trình tiêu biểu có *Dư địa chí* (Nguyễn Trãi, thời Lê sơ), *Hồng Đức bản đồ sách* (thời Lê Thánh Tông), *Đại Nam nhất thống chí* (Quốc sử quán triều Nguyễn), *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức, thời Nguyễn),...

Toán học

Có các tác phẩm *Lập thành toán pháp* (Vũ Hữu), *Toán pháp đại thành* (hay Đại thành toán pháp), *Khải minh toán học* (Lương Thế Vinh), *Ý Trai toán pháp nhất đắc lục* (Nguyễn Hữu Thận),...

Khoa học quân sự

Nhà Hồ đã chế tạo được súng thần cơ. Nhà Tây Sơn đã chế tạo được các loại đại pháo, hoả pháo, các loại chiến thuyền gắn nhiều đại bác. Nhà Nguyễn xây dựng thành quách theo kiến trúc Vô-băng với các công trình nổi bật như kinh thành Huế, thành Hà Nội, thành Gia Định,...

Tư tưởng và nghệ thuật quân sự đặc sắc có "tiên phát chế nhân" (Lý Thường Kiệt), "phụ tử chi binh" (Trần Quốc Tuấn), "tâm công" (Nguyễn Trãi),... Các tác phẩm nổi tiếng về khoa học quân sự có *Binh thư yếu lược, Vạn kiếp tông bí truyền thư* (Trần Hưng Đạo), *Hổ trướng khu cơ* (Đào Duy Từ),...

Y học

Các danh y vừa lo việc chữa bệnh cứu người vừa biên soạn nhiều bộ y thư có giá trị: Nguyễn Bá Tĩnh (Tuệ Tĩnh) viết *Nam dược thần hiệu*, *Hồng nghĩa giác tư y thư*; Chu Văn An viết *Y học yếu giải tập chú di biên*; Nguyễn Đại Năng viết *Châm cứu tiệp hiệu diễn ca*; Lê Hữu Trác viết *Hải Thượng y tông tâm lĩnh*; Nguyễn Gia Phan viết *Liệu dịch phương pháp toàn tập*, *Hộ nhi phương pháp*; Nguyễn Quang Tuân viết *La Khê phương dược*.

Hãy nêu những thành tựu khoa học của văn minh Đại Việt.

6. Nghệ thuật

Âm nhạc

Phát triển với nhiều thể loại: múa rối nước, ca đối đáp, hát ví giặm, tuồng, chèo, quan họ, ngâm thơ, ả đào, hát xẩm,... Từ thời Lê, âm nhạc cung đình có vai trò quan trọng, gắn liền với quốc thể.



Hình 18.13. Sân khấu múa rối nước

Nhiều lễ hội được tổ chức hằng năm như: Lễ Tịch điền, Hội thề Minh Thệ, Giỗ Tổ Hùng Vương, Hội Gióng, Hội Dâu. Tết Nguyên đán, tiết Thanh minh, Tết Đoan ngọ, Tết Trung thu,... đã trở thành truyền thống chung của các cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Chân trời sáng tạo

Kiến trúc và điêu khắc

Kiến trúc phát triển mạnh dưới thời Lý – Trần. Từ thời Lê sơ, cung điện, lâu đài, thành quách và chùa tháp được xây dựng với quy mô lớn, kiến trúc bề thế và vững chãi. Những công trình tiêu biểu là Hoàng thành Thăng Long, thành nhà Hồ, Lam Kinh, thành nhà Mạc, Luỹ Thầy, thành Gia Định, kinh thành Huế, thành Hà Nội,...



Hình 18.14. Đoan Môn trong Khu di tích Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội)

Những ngôi chùa nổi tiếng được xây dựng như chùa Một Cột, chùa Quán Sứ, chùa Trấn Quốc, chùa Phổ Minh, chùa Quỳnh Lâm, chùa Thiên Mụ, chùa Báo Quốc,...



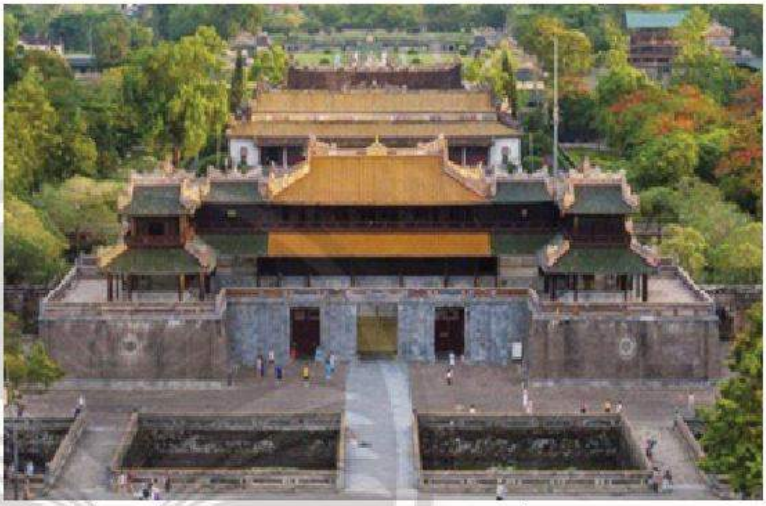
Hình 18.15. Thành nhà Hồ (Thanh Hoá)

Em có biết

Thành nhà Hồ (còn gọi thành Tây Đô) do Hồ Quý Ly cho xây dựng ở Thanh Hoá vào năm 1397. Thành xây theo hình vuông, mỗi cạnh dài 500 m, các cửa và tường thành đều xây bằng những khối đá lớn, có khối nặng 15 tấn. Những phiến đá được ghép với nhau một cách tự nhiên, không cần chất kết dính. Trải qua hơn 600 năm, các cổng thành và nhiều đoạn tường thành vẫn được bảo tồn đến ngày nay.



Hình 18.16. Tượng Phật Quan Âm nghìn tay nghìn mắt (Bắc Ninh)



Hình18.17. Đại Nội (Huế)

Điêu khắc trên đá, trên gốm rất độc đáo, mang đậm bản sắc dân tộc, đồng thời tiếp thu những nét đẹp trong nghệ thuật điêu khắc của Trung Quốc và Chăm-pa. Điêu khắc gỗ phát triển, các bức chạm gỗ ở các đình làng, các tượng Phật chạm trổ chi tiết, mềm mại, thanh thoát,… Nghệ thuật tạc tượng thế kỉ XVIII đạt đến trình độ điêu luyện, tiêu biểu là tượng Phật Quan Âm nghìn tay nghìn mắt ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh); 18 pho tượng La Hán ở chùa Tây Phương (Hà Nội).

Nêu những thành tựu chủ yếu về nghệ thuật của văn minh Đại Việt.

III. Ý NGHĨA CỦA VĂN MINH ĐẠI VIỆT TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT NAM

1. Ưu điểm và hạn chế của văn minh Đại Việt

Văn minh Đại Việt là nền văn minh nông nghiệp lúa nước mang đậm bản sắc dân tộc với tinh thần chủ đạo là yêu nước, nhân ái, hoà hợp với tự nhiên, hoà hợp giữa người với người, giữa làng với nước.

Văn minh Đại Việt đã phát triển đến cao độ những gì có thể đạt được của một nền văn minh nông nghiệp. Yếu tố đô thị nhìn chung mờ nhạt. Sự tồn tại dai dẳng của công xã nông thôn và gắn liền với nó là những lệ làng tạo nên tính thụ động, khép kín, thiếu tính đột phá, sáng tạo, tinh thần hội nhập,...

Nêu ưu điểm và hạn chế của văn minh Đại Việt.

2. Ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt trong lịch sử dân tộc Việt Nam

Những thành tựu của nền văn minh Đại Việt thể hiện một nền văn hoá rực rỡ, phong phú, toàn diện, độc đáo, khẳng định bản sắc của một dân tộc, một quốc gia văn hiến, văn minh ở khu vực Đông Nam Á và thế giới phương Đông.

Văn minh Đại Việt thể hiện rõ sự kết hợp những dòng văn hoá đã có khả năng hội nhập giữa bản địa với bên ngoài và bên ngoài hoà nhập vào nội địa.

Văn minh Đại Việt đã kế thừa những gì từ văn minh Văn Lang – Âu Lạc?

ÂM VANG DI SẢN

Tiếng Việt là tiếng nói của dân tộc, một thành phần của văn hoá Việt Nam, được các thế hệ sáng tạo, gìn giữ, cải tiến trong hành trình tạo dựng cuộc sống, phát triển cộng đồng xã hội. Trong hơn một nghìn năm chống Bắc thuộc, tiếng Việt vẫn đồng hành cùng dân tộc trong công cuộc đấu tranh giành độc lập, bảo tồn và phát triển tiếng nói. Trong thời kì độc lập tự chủ, tiếng Việt đã trở thành hồn cốt của dân tộc, có sức sống lâu bền trong tâm hồn, lối sống, tư duy của con người Việt Nam.

Tiếng Việt là tài sản quốc gia; Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp".

LUYỆN TẬP

1. Nêu những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Đại Việt và cho biết, đối với em thành tựu nào ấn tượng nhất. Vì sao?
2. Trong các thành tựu nổi bật của văn minh Đại Việt, thành tựu nào còn phát huy giá trị trong đời sống hiện nay? Cho ví dụ minh hoạ.

VẬN DỤNG

Hãy tìm hiểu và giới thiệu sự phát triển của làng gốm Bát Tràng và làng nghề gốm của người Chăm ở Việt Nam.

CHƯƠNG VI

CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

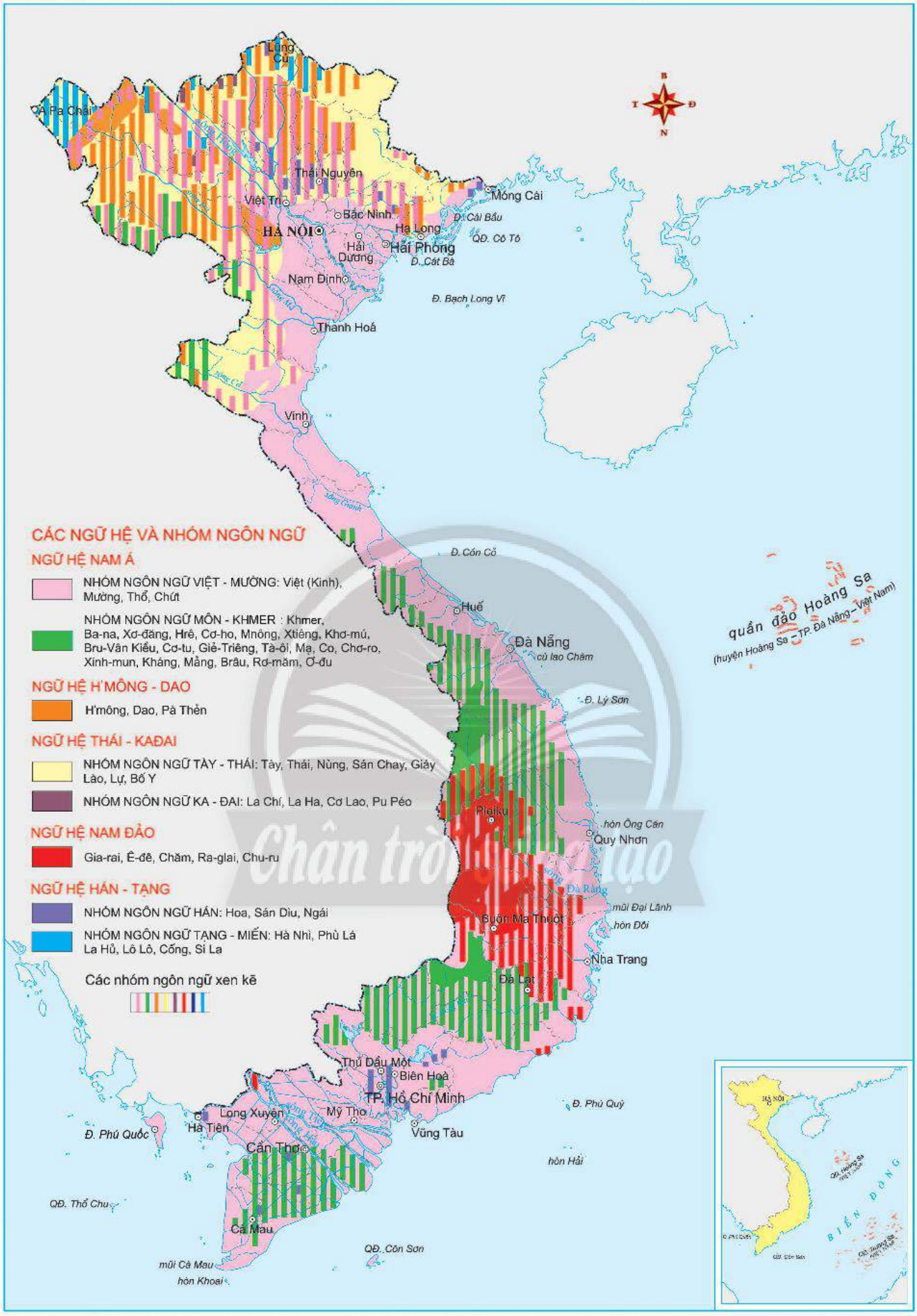
Bài 19

CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

Yêu cầu cần đạt

- Nêu được thành phần các dân tộc theo dân số. Trình bày được khái niệm ngữ hệ và việc phân chia tộc người theo ngữ hệ.
- Trình bày được những nét chính về đời sống vật chất, đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Việt Nam là quốc gia có nhiều thành phần dân tộc; các dân tộc ở Việt Nam có quá trình chung sống lâu dài, đồng cam cộng khổ trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Là công dân của một quốc gia có thành phần dân tộc đa dạng, mỗi học sinh rất cần hiểu biết đầy đủ về cộng đồng các dân tộc, nhất là về ngữ hệ, đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc anh em.



Hình 19.1. Lược đồ phân bố các dân tộc ở Việt Nam theo ngữ hệ

I. THÀNH PHẦN CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

1. Thành phần dân tộc theo dân số

Việt Nam là một quốc gia thống nhất về lãnh thổ, đa dạng về tộc người. Việt Nam hiện có 54 dân tộc, phân bố trên cả ba miền Bắc, Trung và Nam, trong đó:

Dân tộc Kinh (còn gọi dân tộc Việt) có số lượng đông nhất (chiếm 85,3% tổng dân số cả nước).

Các dân tộc còn lại chiếm 14,7% dân số, gồm nhiều nhóm:

– Các dân tộc có dân số trên dưới một triệu người: Tày, Thái, Mường, H'mông, Khmer, Nùng, Dao, Hoa.

– Các dân tộc có dân số vài trăm nghìn người: Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Xơ-đăng, Sán Chay, Xtiêng,...

– Các dân tộc có dân số dưới một trăm nghìn người đến hơn mười nghìn người: Thổ, Khơ-mú, Bru – Vân Kiều, Cơ-tu, Giáy, Giẻ – Triêng,...

STT	DÂN TỘC	SỐ NGƯỜI	STT	DÂN TỘC	SỐ NGƯỜI
1	Việt (Kinh)	82 085 826	28	Tà-ôi	52 356
2	Tày	1 845 492	29	Mạ	50 322
3	Thái	1 820 950	30	Co	40 442
4	Mường	1 452 095	31	Chơ-ro	29 520
5	H'mông	1 393 547	32	Xinh-mun	29 503
6	Khmer	1 319 652	33	Hà Nhì	25 539
7	Nùng	1 083 298	34	Chu-ru	23 242
8	Dao	891 151	35	Lào	17 532
9	Hoa	749 466	36	Kháng	16 180
10	Gia-rai	513 930	37	La Chí	15 126
11	Ê-đê	398 671	38	Phù Lá	12 471
12	Ba-na	286 910	39	La Hủ	12 113
13	Xơ-đăng	212 277	40	La Ha	10 157
14	Sán Chay	201 398	41	Pà Thẻn	8 248
15	Cơ-ho	200 800	42	Chứt	7 513
16	Sán Dìu	183 004	43	Lự	6 757
17	Chăm	178 948	44	Lô Lô	4 827
18	Hrê	149 460	45	Mảng	4 650
19	Ra-glai	146 613	46	Cơ Lao	4 003
20	Mnông	127 334	47	Bố Y	3 232
21	Xtiêng	100 752	48	Cống	2 729
22	Bru – Vân Kiều	94 598	49	Ngái	1 649
23	Thổ	91 430	50	Si La	909
24	Khơ-mú	90 612	51	Pu Péo	903
25	Cơ-tu	74 173	52	Rơ-măm	639
26	Giáy	67 858	53	Brâu	525
27	Giẻ – Triêng	63 322	54	Ơ-đu	428

Hình 19.2. Bảng thống kê dân số các dân tộc Việt Nam (Theo số liệu Tổng điều tra dân số năm 2019)

– Các dân tộc có dân số dưới mười nghìn người: Pà Thẻn, Chứt, Lự, Lô Lô, Cống, Ngái,...

– Các dân tộc có dân số vài trăm người: Si La, Pu Péo, Rơ-măm, Brâu, Ơ-đu.

? *Em có nhận xét gì về thành phần dân tộc theo dân số ở Việt Nam?*

2. Thành phần dân tộc theo ngữ hệ

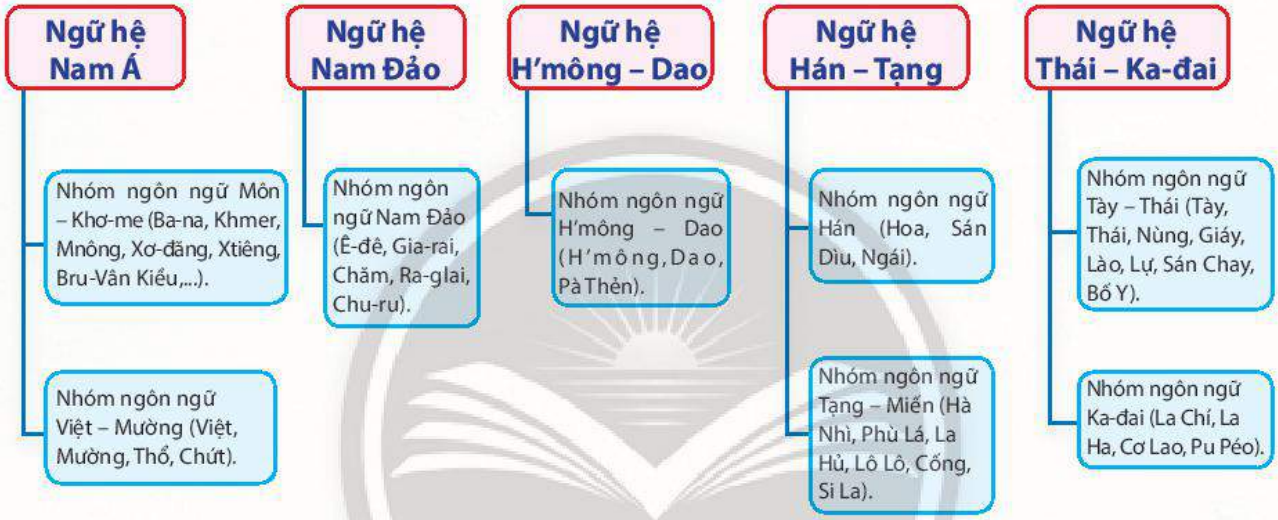
Khái niệm ngữ hệ

Ngữ hệ (hệ ngôn ngữ) là một nhóm các ngôn ngữ có cùng nguồn gốc, có những đặc điểm tương đồng về ngữ âm, thanh điệu, cú pháp và vốn từ vị cơ bản.

Mỗi một ngữ hệ bao gồm một số ngôn ngữ hoặc nhóm ngôn ngữ. Các dân tộc ở Việt Nam thuộc 5 ngữ hệ: Nam Á, Nam Đảo, H'mông – Dao, Thái – Ka-đai và Hán – Tạng. Tiếng Việt được xếp vào nhóm ngôn ngữ Việt – Mường thuộc ngữ hệ Nam Á – một ngữ hệ lớn ở vùng Đông Nam Á lục địa.

Sự phân chia tộc người theo ngữ hệ

Xét về mặt ngôn ngữ, các dân tộc ở Việt Nam thuộc các ngữ hệ: Nam Á, Nam Đảo, Hmông – Dao, Hán – Tạng và Thái – Ka-đai. Mỗi ngữ hệ gồm một số ngôn ngữ hoặc nhóm ngôn ngữ.



Hình19.3. Sơ đồ sự phân chia tộc người theo ngữ hệ ở Việt Nam

Các dân tộc trên đất nước Việt Nam đều có tiếng nói riêng, trong đó 26 dân tộc đã có chữ viết. Tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ chính thức của nhà nước và là phương tiện giao tiếp giữa các dân tộc. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (năm 2013) ghi rõ: "*Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình*".

Một trong những đặc điểm cư trú của các dân tộc ở Việt Nam là vừa tập trung vừa xen kẽ, trong đó tình trạng cư trú xen kẽ khá phổ biến. Nơi cư trú tập trung là địa bàn các dân tộc đã sinh sống từ lâu đời, ở đó đồng bào quần tụ thành các đơn vị cư trú được gọi là bản, làng (các dân tộc miền núi phía bắc), buôn, làng (các dân tộc ở Trường Sơn – Tây Nguyên và Nam Trung Bộ), phum, sóc (dân tộc Khmer ở Nam Bộ).

? *1. Em hãy xác định địa bàn phân bố chủ yếu của các dân tộc theo ngữ hệ trên lược đồ Việt Nam.*

2. Dựa vào hình 19.3, em hãy nêu nhận xét về số lượng các dân tộc theo ngữ hệ.

II. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

1. Đời sống vật chất

Đời sống vật chất của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được thể hiện rất sinh động trên các mặt như hoạt động sản xuất, nhà ở, trang phục, ẩm thực, phương tiện vận chuyển, đi lại.

Em có biết

Ruộng bậc thang Mù Cang Chải (tỉnh Yên Bái) là một phương thức canh tác độc đáo của người H'mông trên địa hình đồi núi. Ruộng bậc thang thay đổi theo từng mùa, nhưng đẹp nhất là vào mùa lúa chín. Đây là một địa điểm thu hút đông đảo khách du lịch cả trong và ngoài nước. Năm 2019, danh thắng ruộng bậc thang Mù Cang Chải đã được xếp hạng là Di tích Quốc gia đặc biệt.



Hình 19.4. Ruộng bậc thang Mù Cang Chải (Yên Bái)

Hoạt động sản xuất

Do địa bàn cư trú trải rộng trên nhiều địa hình khác nhau, có điều kiện tự nhiên khác biệt nên tập quán sản xuất của các dân tộc không hoàn toàn giống nhau. Một số dân tộc canh tác trên ruộng nước (ở vùng đồng bằng hoặc ở các thung lũng), số khác canh tác trên ruộng khô, nương rẫy hoặc kết hợp giữa ruộng nước và nương rẫy (ở miền núi, vùng cao). Hầu hết các dân tộc ở Việt Nam đều kết hợp trồng trọt với chăn nuôi gia súc, gia cầm. Ngoài ra, họ còn sản xuất thủ công nghiệp (dệt vải, đan lát, làm đồ gốm, làm đồ trang sức, làm nghề rèn, làm đồ gỗ,...) và buôn bán, trao đổi hàng hoá. Một số dân tộc có ngành nghề thủ công rất phát triển, tạo ra những sản phẩm độc đáo, mang bản sắc dân tộc đậm nét.



Hình 19.5. Nghề làm đồ gốm của người Chăm (Ninh Thuận)



Hình 19.6. Nghề làm tranh dân gian của người Kinh (Đông Hồ, Bắc Ninh)

Ẩm thực, trang phục và nhà ở

Xuất phát từ điều kiện tự nhiên và tập quán sản xuất nên cách ăn, mặc, làm nhà ở của các dân tộc ở Việt Nam cũng rất đa dạng và phong phú.

Ẩm thực: lương thực chính của các dân tộc là lúa, ngô. Phần đông các dân tộc ăn cơm nấu từ gạo tẻ, gạo nếp kết hợp với các món được chế biến từ các loại thịt (trâu, bò, heo, gà, vịt,...), cá, ếch, nhái, mắm, rau, măng, củ,... Thức uống có rượu cần, rượu trắng cất từ gạo, nếp, ngô, sắn. Một số dân tộc có những món ăn hoặc thức uống đặc trưng, mang đậm dấu ấn văn hoá truyền thống.

Trang phục: mỗi dân tộc có những nét riêng, phản ánh điều kiện sống cũng như tập quán và óc thẩm mĩ của các cộng đồng dân cư. Nhìn chung, trang phục của các dân tộc rất đa dạng về kiểu dáng, màu sắc cũng như hình thức và hoa văn trang trí. Trang phục của nữ giới gồm có váy hoặc quần, yếm, dây lưng, áo dài, áo chui đầu, choàng hoặc cài khuy, khăn, mũ (nón); trang phục nam giới có quần, khố, xà rông, áo ngắn, áo dài, khăn (một số dân tộc ở Trường Sơn – Tây Nguyên và Nam Trung Bộ hay đóng khố, cởi trần, khi trời lạnh thì choàng thêm tấm vải). Gắn liền với trang phục là các đồ trang sức như nhẫn, khuyên tai, vòng cổ, vòng đeo tay, vòng đeo chân, dây chuyền làm bằng vàng, bạc, đồng, răng thú,... Ngày nay, ngoài trang phục truyền thống, đồng bào các dân tộc thiểu số có xu hướng sử dụng trang phục giống như người Kinh.

Em có biết

Khăn piêu là đặc trưng y phục của phụ nữ Thái, được dùng ở khắp mọi nơi, mọi lúc, là khăn nhưng lại thay cho cả nón. Phụ nữ Thái thường bỏ nhiều công sức thêu thùa, trang trí để có những chiếc khăn piêu đẹp. Ngoài chức năng đội đầu, khăn piêu còn dùng làm vật tin khi trai gái đính ước, dùng làm quà biếu khi cô dâu về nhà chồng và dùng làm vật dâng cúng tổ tiên.



Hình 19.7. Khăn piêu



Hình 19.8. Trang phục truyền thống của người Gia-rai (Gia Lai)



Hình 19.9. Trang phục truyền thống của người Dao đỏ (Cao Bằng)

Nhà ở: nhà ở của đồng bào rất đa dạng về loại hình, bao gồm nhà sàn, nhà nền đất, nhà nửa sàn nửa đất, nhà trình tường. Vật liệu làm nhà là gỗ, đá, gạch, ngói, tre nứa, tranh, đất sét,... Nhà ở của người Kinh, Hoa, Chăm là nhà trệt (làm trên nền đất bằng). Nhà của nhiều dân tộc ở Trường Sơn – Tây Nguyên, Tây Bắc,... thường là nhà sàn. Một số dân tộc có những ngôi nhà được xây cất làm nơi sinh hoạt chung cho buôn làng, với nét kiến trúc độc đáo như nhà rông của người Ba-na, Xơ-đăng, Giẻ-Triêng ở Tây Nguyên.



Hình 19.10. Nhà sàn của người Mường (Hoà Bình)



Hình 19.11. Nhà dài của người Ê-đê (Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Hà Nội)

Phương tiện đi lại và vận chuyển

Do sinh sống trên những địa hình khác nhau (đồng bằng, trung du và miền núi) nên phương tiện đi lại của các dân tộc cũng rất đa dạng. Phương tiện đi lại và vận chuyển truyền thống của đồng bào các dân tộc ở đồng bằng và miền núi là voi, ngựa, xe trâu, xe bò, quang gánh, gùi,... Ở vùng có nhiều sông ngòi, các dân tộc sử dụng đò, ghe và thuyền. Ngày nay, việc sử dụng phương tiện cơ giới (xe đạp, xe gắn máy, ô tô, tàu hoả,...) đã phổ biến trong cộng đồng các dân tộc.

? *Trình bày những nội dung cơ bản về đời sống vật chất của cư dân Đại Việt (hoạt động sản xuất, ẩm thực, trang phục, nhà ở, phương tiện đi lại).*

2. Đời sống tinh thần

Đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam hết sức đa dạng và phong phú. Sự đa dạng và phong phú này thể hiện rất rõ nét trong tín ngưỡng – tôn giáo, lễ hội, văn học, âm nhạc, ca múa, các trò chơi dân gian, các phong tục liên quan đến việc cưới hỏi, sinh đẻ, ma chay, làm nhà, lễ tết,...

Tín ngưỡng, tôn giáo

Tín ngưỡng truyền thống của các dân tộc ở Việt Nam là tín ngưỡng dân gian (thờ cúng Trời, đất, các vị thần linh, thờ cúng tổ tiên, các anh hùng dân tộc, tin thờ các loại ma,...). Ngoài ra, một bộ phận trong cộng đồng các dân tộc theo các tôn giáo lớn như Phật giáo (chủ yếu là người Việt, Hoa và Khmer), Công giáo, Tin lành (người Việt, một số dân tộc ở Tây Nguyên và miền núi phía Bắc), Hồi giáo (chủ yếu là người Chăm).

Phong tục, tập quán, lễ hội

Mỗi dân tộc trên đất nước Việt Nam đều có phong tục, tập quán gắn liền với đời người như sinh đẻ, cưới hỏi, làm nhà, ma chay hoặc liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp. Các phong tục, tập quán đã góp phần tạo nên nét văn hoá đặc trưng của mỗi dân tộc.

Trong đời sống văn hoá tinh thần của các dân tộc, lễ hội có một vai trò rất quan trọng. Lễ hội là dịp để con người gửi gắm ước mong về một cuộc sống tốt đẹp, mùa màng bội thu, bày tỏ lòng biết ơn sự che chở, phù hộ của thần linh và tổ tiên đối với cộng đồng. Thông qua các hoạt động lễ hội, bản sắc văn hoá của các dân tộc được gìn giữ và truyền thừa qua các thế hệ. Đây cũng là dịp để các thành viên trong cộng đồng dân tộc gặp gỡ, giao lưu và thắt chặt tình đoàn kết. Lễ hội thường gắn với sản xuất nông nghiệp hoặc gắn với tín ngưỡng, tôn giáo. Người Kinh có nhiều lễ hội lớn như: lễ hội Đền Hùng (Phú Thọ), lễ hội Chùa Hương (Hà Nội), lễ hội Vía Bà Chúa Xứ (An Giang),... Cộng đồng các dân tộc thiểu số có các lễ hội tiêu biểu như: lễ hội Cầu mùa (dân tộc Dao, Thái, Khơ-mú, Tà-ôi,...), lễ hội Ăn trâu (Đâm trâu), lễ hội Đua voi, lễ hội Cồng chiêng, lễ Bỏ mả (các dân tộc Tây Nguyên), lễ hội Lồng tồng (dân tộc Tày), lễ hội Hoa ban (dân tộc Thái), lễ hội Ka-tê (dân tộc Chăm), lễ hội Chôl Chnăm Thmây, Ok om bok (dân tộc Khmer), Vào các dịp lễ hội, người dân thường tiến hành các nghi thức cúng tế thần linh, tổ chức ca hát, nhảy múa, ăn uống và các trò vui chơi giải trí.

Em có biết

Tín ngưỡng bản địa của người Chăm là tín ngưỡng đa thần. Về sau, họ tiếp nhận Phật giáo, Hin-đu giáo và Hồi giáo từ bên ngoài truyền vào. Trong đó, Hin-đu giáo và Hồi giáo có ảnh hưởng khá sâu đậm đến lịch sử và văn hoá Chăm. Kho tàng văn hoá của người Chăm rất phong phú và đặc sắc, thể hiện trong các lĩnh vực như văn học, âm nhạc, lễ hội, nghệ thuật xây dựng đền tháp và điêu khắc. Khu di tích đền tháp Chăm ở Mỹ Sơn (Duy Xuyên – Quảng Nam) đã được UNESCO ghi danh là di sản văn hoá thế giới.



Hình 19.12. Lễ hội Ok om bok của người Khmer (Trà Vinh)



Hình 19.13. Lễ hội Lồng tồng của người Tày (Hà Giang)

Trong các lĩnh vực khác của đời sống văn hoá tinh thần như âm nhạc, văn học, dân ca, các điệu múa, trò chơi dân gian,... mỗi dân tộc đều có những nét đặc sắc, góp phần làm giàu kho tàng văn hoá Việt Nam. Một số sinh hoạt văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên Hợp Quốc (UNESCO) ghi danh là di sản văn hoá thế giới.



Hình 19.14. Lễ hội cồng chiêng Tây Nguyên



Hình 19.15. Biểu diễn hát Then (Cao Bằng)

Đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam chứa đựng nhiều giá trị văn hoá rất đặc sắc. Những giá trị văn hoá này cần được mỗi công dân chung tay gìn giữ, phát huy và lưu truyền cho các thế hệ tương lai.

1. Điều kiện tự nhiên nơi cư trú ảnh hưởng đến đời sống vật chất của các dân tộc như thế nào?

2. Em hãy nhận xét về vai trò, vị trí của kinh tế nông nghiệp và thủ công nghiệp trong đời sống của cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam.

3. Em hãy nêu những nét đặc trưng về trang phục truyền thống của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Em có biết

Năm 2005, Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên được UNESCO ghi danh là kiệt tác truyền khẩu và di sản phi vật thể của nhân loại. Năm 2019, UNESCO ghi danh di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại đối với Thực hành hát Then của người Tày, Nùng, Thái.

ÂM VANG DI SẢN

Các dân tộc trên đất Việt Nam đã hình thành và phát triển lâu dài trong lịch sử, hợp thành cộng đồng các dân tộc Việt Nam; văn hoá Việt Nam là sự tổng hoà các giá trị văn hoá của 54 dân tộc anh em trên cùng lãnh thổ. Dù có khác nhau về ngôn ngữ, phân vùng địa lí, phong tục tập quán, kinh tế,... nhưng các dân tộc vẫn có sự thống nhất, chung nhau đức tính, phẩm chất tốt đẹp của người Việt Nam, yêu thương, gắn bó mật thiết với nhau trong suốt quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

LUYỆN TẬP

1. Trình bày những nét đặc trưng trong đời sống vật chất, đời sống tinh thần của các dân tộc.
2. Sự đa dạng trong đời sống tinh thần của các dân tộc ở Việt Nam thể hiện như thế nào?

VẬN DỤNG

1. Sưu tầm tư liệu và trình bày về trang phục, phong tục, tập quán của một dân tộc (tự chọn).
2. Hãy trình bày hiểu biết của bản thân về các dân tộc cư trú tại địa phương (nếu có); hoặc kể lại một trải nghiệm qua một chuyến du lịch đến các địa phương có các dân tộc cư trú (ví dụ: học sinh có thể nói về phong tục, tập quán, lễ hội, ẩm thực, ca múa,... của các dân tộc).



Bài 20 KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC VIỆT NAM

Yêu cầu cần đạt

– Nêu được nét chính về sự hình thành, vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước, giữ nước ở Việt Nam.

– Nêu được quan điểm và nội dung cơ bản về chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Có ý thức trân trọng sự bình đẳng giữa các dân tộc và hiểu biết sự cần thiết giữ gìn khối đại đoàn kết dân tộc.

Trong quá trình xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã sớm hình thành truyền thống yêu nước, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau để vượt qua những khó khăn, thách thức của thiên nhiên (lũ lụt, hạn hán,...) và chống ngoại xâm. Khối đại đoàn kết dân tộc được xây dựng trên cơ sở nào? Có nội dung gì và giữ vai trò, tầm quan trọng như thế nào đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay? Bài học này sẽ giúp các em tìm hiểu.

Chân trời sáng tạo

I. KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

1. Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc

Trên cơ sở chung sống lâu đời, các dân tộc đã cùng góp sức vào công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước.

Xuất phát từ nhu cầu thuỷ lợi và trị thuỷ, phát triển nông nghiệp, đấu tranh chống lại các cuộc xâm lược của ngoại bang,... các dân tộc trên đất nước Việt Nam đã sớm hình thành tinh thần đoàn kết và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Nhà nước Việt Nam qua các thời kì cũng đã thực hiện nhiều chính sách nhằm xây dựng mối quan hệ hữu nghị, tình đoàn kết, gắn bó giữa các dân tộc. Chính quá trình này cũng góp phần hình thành khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam trong lịch sử.

? *Khối đại đoàn kết dân tộc được hình thành từ những cơ sở nào?*

2. Vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước

Từ rất sớm, cộng đồng các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay đã khai phá đất đai, tiến hành sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp, sáng tạo các giá trị vật chất và tinh thần,... Trải qua quá trình lịch sử lâu dài, hoạt động kinh tế, văn hoá của cộng đồng các dân tộc đã góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng đất nước Việt Nam.

Cùng với công cuộc xây dựng đất nước, cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã chung vai sát cánh trong các cuộc đấu tranh chống lại sự xâm lược và thống trị của ngoại bang.

Lịch sử đã ghi nhận sự tham gia của đồng bào các dân tộc thiểu số vào cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Lý Bí, Phùng Hưng,... trong thời kì Bắc thuộc.

Sang thời kì phong kiến độc lập, các dân tộc thiểu số tiếp tục có những đóng góp trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống, Mông Nguyên, Minh, Thanh.

Từ nửa sau thế kỉ XIX đến nửa đầu thế kỉ XX, đồng bào các dân tộc Khmer, Xtiêng, Mnông, Ba-na, Mường, Thái, H'mông, Dao,... đã tổ chức và tham gia các cuộc đấu tranh lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp, quân phiệt Nhật Bản.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, đồng bào các dân tộc tích cực đóng góp sức người, sức của góp phần làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954), chống đế quốc Mỹ (1954 – 1975) cũng như các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc sau năm 1975.

Em có biết

Lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của Việt Nam đã xuất hiện nhiều anh hùng xuất thân từ cộng đồng dân tộc ít người. Một số anh hùng tiêu biểu trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ như N'Trang Lơng (người Mnông), Kim Đồng (tức Nông Văn Dền, người Nùng), Vừ A Dính (người H'mông), Đinh Núp (Anh hùng Núp, người Ba-na), Bế Văn Đàn (dân tộc Tày),...



Hình 20.1.
Anh hùng liệt sĩ Bế Văn Đàn
(dân tộc Tày, Cao Bằng)



Hình 20.2.
Anh hùng Đinh Núp
(dân tộc Ba-Na, Tây Nguyên)

1. *Tinh thần đoàn kết của cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong lịch sử được thể hiện như thế nào?*
2. *Em hãy kể tên một số anh hùng thuộc cộng đồng dân tộc ít người trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của Việt Nam.*
3. *Hãy kể tên một số bài hát ca ngợi các anh hùng của dân tộc Việt Nam mà em biết.*

3. Vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay

Truyền thống đoàn kết của cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã tạo nên sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn để chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược, góp phần hình thành lịch sử dựng nước và giữ nước hào hùng của dân tộc.

Trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ngày nay, khối đại đoàn kết các dân tộc tiếp tục giữ một vai trò rất quan trọng. Mối quan hệ hoà hợp, tương trợ và tôn trọng lẫn nhau giữa các dân tộc sẽ tạo ra môi trường hoà bình, ổn định cho việc phát triển kinh tế, văn hoá. Đồng thời, khối đại đoàn kết là nguồn sức mạnh để cộng đồng các dân tộc Việt Nam bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Chính vì vậy,



Hình 20.3. Chủ tịch Hồ Chí Minh với đồng bào các dân tộc Việt Nam

Đảng và Nhà nước đã quán triệt việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của hệ thống chính trị. Trong đó, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam góp phần rất lớn vào việc củng cố, mở rộng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân cũng như cộng đồng các dân tộc.

Em có biết

"Đồng bào Kinh hay Thổ, Mường hay Mán, Gia-rai hay Ê-đê, Xơ-đăng hay Ba-na và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau (...). Giang sơn và Chính phủ là giang sơn và Chính phủ của chúng ta. Vậy nên tất cả dân tộc chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ để giữ gìn nước non ta, để ủng hộ Chính phủ ta. Chúng ta phải yêu thương nhau, phải kính trọng nhau, phải giúp đỡ nhau để mưu hạnh phúc chung của chúng ta và con cháu chúng ta.



Hình 20.4. Bia đá khắc toàn văn bức thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam tại Plây-ku, Gia Lai

Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta không bao giờ giảm bớt. Chúng ta quyết góp chung lực lượng lại để giữ vững quyền tự do, độc lập của chúng ta".

(Trích *Thư gửi Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam* ngày 19 – 4 – 1946 của Chủ tịch Hồ Chí Minh)

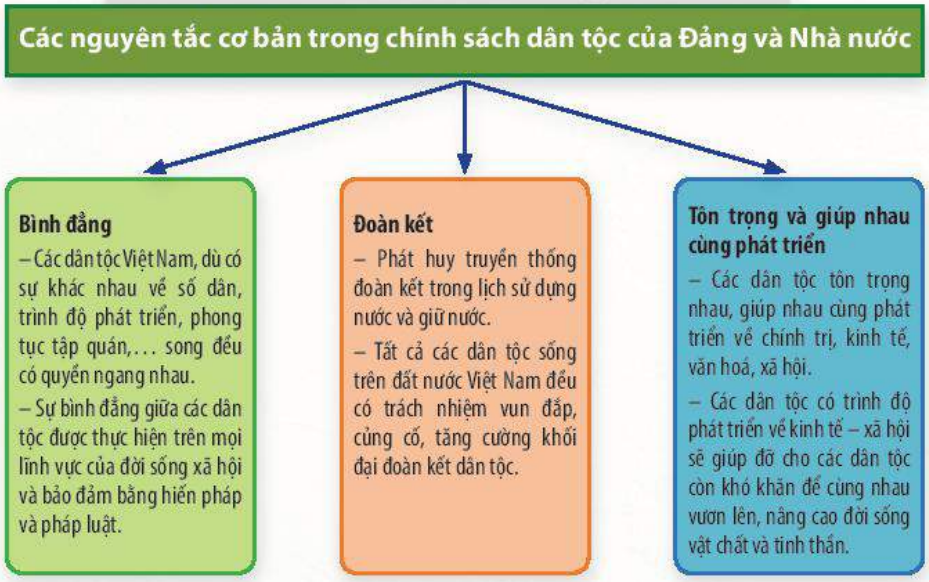
1. *Em hãy nêu ý nghĩa của việc củng cố khối đại đoàn kết dân tộc đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn hiện nay.*
2. *Theo em, nội dung chính yếu trong bức thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam tại Plây-ku là gì?*
3. *Em hãy cho biết, câu nói: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết – Thành công, thành công, đại thành công" là của ai. Câu nói đó nhắc nhở em điều gì khi học về cộng đồng các dân tộc Việt Nam?*

II. CHÍNH SÁCH DÂN TỘC CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC HIỆN NAY

1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc

Đối với một quốc gia đa dân tộc như Việt Nam, chính sách dân tộc có ảnh hưởng rất lớn đến sự ổn định và phát triển của đất nước. Vì vậy, đây là chính sách được Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam hết sức coi trọng. Trong quan điểm, đường lối về chính sách dân tộc, Đảng và Nhà nước xác định các nguyên tắc cơ bản là bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: "Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc cùng phát triển, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam". Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 cũng ghi rõ: "Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển". Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (tháng 1 – 2020) của Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng một lần nữa khẳng định các quan điểm nêu trên trong việc tổ chức thực hiện chính sách dân tộc.



Hình 20.5. Sơ đồ các nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc ở Việt Nam

Theo em, các nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước có mối quan hệ như thế nào?

Em có biết

"Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển. Huy động, phân bổ, sử dụng, quản lí hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hoá, xã hội ở vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng tính đặc thù của từng vùng dân tộc thiểu số trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Có cơ chế thúc đẩy tính tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế – xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững."

(Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, tháng 1–2021)

2. Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

Trên cơ sở chủ trương, đường lối chung của Đảng và Nhà nước, chính sách dân tộc được cụ thể hoá thông qua các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, các chính sách, chương trình, dự án đầu tư phát triển cho vùng dân tộc và miền núi ở trên các lĩnh vực như kinh tế, văn hoá, xã hội,...

Trên lĩnh vực kinh tế, Đảng và Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế các vùng dân tộc và miền núi. Trong đó, các nguồn lực được huy động vào việc xoá đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống của đồng bào. Phát triển các ngành sản xuất phù hợp với đặc điểm, điều kiện từng vùng dân tộc. Có chính sách hỗ trợ đồng bào về đất đai, thuế và vay vốn để phát triển sản xuất. Hỗ trợ đồng bào mua giống cây trồng, phân bón, vật tư, gia súc, tập huấn nâng cao kiến thức sản xuất. Khuyến khích đồng bào các dân tộc khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương để xây dựng đời sống mới ngày càng ấm no, hạnh phúc.

Trên lĩnh vực văn hoá và xã hội, chính sách dân tộc tập trung vào công tác giáo dục – đào tạo, chăm sóc y tế, đầu tư xây dựng hệ thống giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc, bệnh viện, trường học, các công trình văn hoá,... ở địa bàn sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Trong công tác giáo dục – đào tạo, việc phổ cập giáo dục, dạy nghề, đào tạo cán bộ và đội ngũ trí thức dân tộc thiểu số được Đảng và Nhà nước đặc biệt chú trọng.

Chân trời sáng tạo



Hình 20.6. Sinh hoạt văn hoá cộng đồng của đồng bào Ê đê (Đắk Lắk)



Hình 20.7. Điểm Trường mầm non và tiểu học cho con em đồng bào ở Mường La (Sơn La)



Hình 20.8. Nước sạch theo Chương trình 135 cho đồng bào H'mông (Yên Bái)



Hình 20.9. Cầu nông thôn mới cho đồng bào Khmer (Trà Vinh)

Việc thực hiện những chính sách về kinh tế, văn hoá, xã hội đã góp phần quan trọng vào việc cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc. Đồng thời, các chính sách này cũng góp phần thúc đẩy cộng đồng các dân tộc Việt Nam tăng cường đoàn kết, ngày càng phát triển về mọi mặt.

Em có biết

"Phát triển trường mầm non, trường phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng, trường dạy nghề, trường dự bị đại học; nghiên cứu hình thức đào tạo đa ngành bậc đại học cho con em các dân tộc thiểu số để đẩy nhanh việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế" (Nghị định số 05/2011/NĐ-CP)… Từ năm 1998, Chính phủ đã triển khai Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Chương trình 135). Giai đoạn I (1999 – 2005), chính phủ đầu tư 10 405 tỉ đồng cho 2410 xã đặc biệt khó khăn. Giai đoạn II (2005 – 2010) đầu tư 12 737,5 tỉ đồng cho 1839 xã và 3 149 thôn bản đặc biệt khó khăn.

(Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng, *Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc*, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2018, trang 79 – 82)

Nội dung chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước có ý nghĩa như thế nào đối với việc củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam?

ÂM VANG DI SẢN

"Nhờ sức đoàn kết tranh đấu chung của tất cả các dân tộc, nước Việt Nam ngày nay được độc lập, các dân tộc thiểu số được bình đẳng cùng dân tộc Việt Nam, tất cả đều như anh chị em trong một nhà, không còn có sự phân chia nòi giống, tiếng nói gì nữa. Trước kia các dân tộc để giành độc lập phải đoàn kết, bây giờ để giữ lấy nền độc lập càng cần đoàn kết hơn nữa... Các dân tộc được tự do bày tỏ nguyện vọng và phải cố gắng để cùng giành cho bằng được độc lập hoàn toàn, tự do và thái bình".

(Chủ tịch Hồ Chí Minh phát biểu tại Hội nghị đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam (Hà Nội), ngày 3 – 12 – 1945)

Chân trời sáng tạo

LUYỆN TẬP

1. Tác động của chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước đối với sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam là gì?
2. Vì sao khối đại đoàn kết dân tộc có vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay?

VẬN DỤNG

1. Vì sao cần giữ gìn và phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết dân tộc? Hãy viết một đoạn văn ngắn bày tỏ suy nghĩ của bản thân em về vấn đề này.
2. Hãy lựa chọn để thuyết trình về một chính sách văn hoá – xã hội đối với cộng đồng dân tộc ít người.

BẢNG THUẬT NGỮ

A

An Nam tứ đại khí: bốn công trình nghệ thuật bằng đồng thời Lý – Trần (tượng Phật chùa Quỳnh Lâm ở Quảng Ninh, tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền ở Hà Nội, vạc Phổ Minh ở Nam Định).

Âm dương (thuyết): quan niệm triết học được trình bày trong kinh Dịch (Trung Quốc), cho rằng mọi sự vận động, biến hoá của vũ trụ và muôn loài đều theo quy luật hoà hợp giữa các mặt đối lập; âm dương hoà hợp sinh ra tất cả.

Ấn Độ giáo (còn gọi là Hin-đu giáo)**:** tôn giáo cổ xưa, hiện là quốc giáo ở Ấn Độ, giáo lí tập trung trong kinh Vê đa, giữ nguyên quan điểm về số phận con người (luân hồi, nghiệp báo và giải thoát).

B

Bài học lịch sử: những bài học thành công và thất bại rút ra từ quá khứ lịch sử, mang tính quy luật, nhằm tiếp tục vận dụng, phát huy hoặc rút kinh nghiệm ở hiện tại và tương lai.

Bản sắc văn hoá: những nét đặc trưng để nhận diện, phân biệt một nền văn hoá.

Bảo tàng: cơ quan sưu tầm, nghiên cứu, trưng bày những hiện vật văn hoá vật chất và tinh thần (theo tính chất hoặc nội dung) của dân tộc hoặc tổ chức, đơn vị.

C

Cách mạng công nghiệp: cuộc cách mạng trong kĩ thuật sản xuất, bước nhảy vọt phát triển của lực lượng sản xuất, làm thay đổi tính chất nền sản xuất. Từ giữa thế kỉ XVIII đến nay, thế giới đã có 4 cuộc cách mạng công nghiệp.

Châu bản triều Nguyễn: tập hợp toàn bộ các văn bản hành chính của triều Nguyễn (1802 – 1945), gồm có tấu, sớ, chiếu, chỉ,… được đích thân vua ngự lãm hoặc ngự phê để truyền đạt ý chỉ hoặc giải quyết các công việc nội trị và ngoại giao.

Chế độ đẳng cấp: chế độ bất bình đẳng, trong đó tồn tại những quan hệ thứ bậc giữa các tầng lớp xã hội, khác biệt về nghĩa vụ và quyền lợi.

Chủ nghĩa nhân văn: trào lưu tư tưởng và văn hoá chú trọng đến giá trị và phẩm cách con người, giải phóng con người khỏi áp lực tinh thần của chế độ phong kiến và giáo hội Thiên Chúa giáo.

Chữ La-tinh: là loại chữ phiên âm và ghép âm của người La Mã, ghi được âm thanh của ngôn ngữ, là loại văn tự chữ cái được sử dụng rộng rãi nhất trên thế giới hiện nay.

Chữ Nôm: chữ viết của người Việt sáng tạo theo nguyên tắc dùng chữ Hán ghi lại tiếng nói dân tộc, xuất hiện từ lâu, đến thời Trần được hệ thống hoá và phổ biến.

Cổ Loa: kinh đô của nhà nước Âu Lạc dưới thời An Dương Vương và của nhà nước phong kiến dưới thời Ngô Quyền.

Cơ đốc giáo (hay Ki-tô giáo)**:** là một trong những tôn giáo lớn trên thế giới. Cơ Đốc giáo ra đời từ thế kỉ I ở Roma, thờ chúa Giê-su. Trong các thế kỉ XI – XVI, Cơ Đốc giáo phân thành 3 phái: Công giáo, Chính thống giáo và Tin Lành

Cộng đồng các dân tộc: các dân tộc khác nhau về ngôn ngữ, phong tục, tập quán,... cùng sống chung trong một quốc gia thống nhất.

Công nghiệp hoá: quá trình chuyển biến kinh tế – xã hội từ nền kinh tế thủ công sang nền kinh tế công nghiệp, là một phần của quá trình hiện đại hoá.

Công nghiệp văn hoá: các ngành công nghiệp kết hợp sự sáng tạo, sản xuất, phân phối hàng hoá, dịch vụ về văn hoá và thường có bản quyền sở hữu trí tuệ (âm nhạc, điện ảnh, truyền hình, xuất bản, sân khấu, thiết kế,…).

D

Dân chủ cổ đại: thể chế chính trị của Nhà nước Hy Lạp, Roma cổ đại, nam công dân 18 tuổi trở lên có quyền tham gia quản lí Nhà nước bằng chế độ bầu cử. Quyền lực Nhà nước tập trung vào tay quý tộc chủ nô, nô lệ bị bóc lột và chà đạp tàn bạo.

Dây chuyền sản xuất: tập hợp các hoạt động sản xuất diễn ra tuần tự trong từng công đoạn ở một nhà máy, nhằm tạo ra sản phẩm chất lượng cao và nhanh chóng.

Di sản văn hoá: thành tựu vật chất và tinh thần do các thế hệ trước để lại, được hiện tại kế thừa và duy trì.

Chân trời sáng tạo

Di tích lịch sử: những dấu vết quá khứ còn lưu lại, có ý nghĩa về văn hoá – lịch sử, được bảo tồn và phát huy trong đời sống hiện tại.

Đại Cồ Việt: Quốc hiệu nước Việt Nam do Đinh Tiên Hoàng đặt, từ thời Đinh (968) đến đầu thời Lý (1054), thể hiện tinh thần tự cường dân tộc.

Đại Việt: Quốc hiệu nước Việt Nam thời Lý, Trần, Lê, Tây Sơn (1054 – 1802).

Đồn điền sứ: quan phụ trách công việc đồn điền, khẩn hoang thời Trần.

Đồng đại: phương pháp nghiên cứu lịch sử tìm hiểu những sự kiện ở một thời điểm nhất định, cùng giai đoạn diễn ra sự kiện, có mối quan hệ với nhau.

G

Giao thoa văn hoá: sự trao đổi văn hoá giữa các quốc gia, dân tộc.

H

Hà đê sứ: quan phụ trách đê điều, có từ thời Trần.

Học thuyết Nho gia: hệ thống những quan điểm, tư tưởng do Khổng Tử sáng lập ra, bao gồm các nội dung về triết học, chính trị, đạo đức và giáo dục, có ảnh hưởng sâu sắc trong xã hội Trung Quốc cổ – trung đại. Từ thời Hán, trở thành hệ tư tưởng chính thống của chế độ phong kiến Trung Quốc (Nho giáo).

Hồi giáo Chăm Bà-ni (Bani): tôn giáo của người Chăm vùng Ninh Thuận, Bình Thuận, hình thành do kết hợp giữa tín ngưỡng bản địa với Bà La Môn giáo, Phật giáo, Hồi giáo.

K

Khoa học tự nhiên: khoa học nghiên cứu về các hiện tượng và quy luật tự nhiên, dựa trên những chứng cứ khoa học cụ thể (thí nghiệm, đo đạc, quan sát,…).

Khoa học xã hội và nhân văn: khoa học nghiên cứu về con người, về mối quan hệ giữa con người với con người, con người với xã hội.

Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên: phạm vi cư trú của các dân tộc có sinh hoạt văn hoá cồng chiêng, trải dài trên địa bàn các tỉnh ở khu vực Tây Nguyên, được UNESCO ghi danh là kiệt tác di sản truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại.

Khuyến nông: chức quan thời phong kiến, phụ trách công tác phát triển nông nghiệp nhà Trần.

L

Lễ hội: hình thức sinh hoạt văn hoá cộng đồng của các dân tộc.

Lễ cày Tịch điền: lễ tổ chức hằng năm, các vua đích thân cày ruộng để biểu thị tinh thần trọng nông. Lễ Tịch điền đầu tên được vua Lê Hoàn tổ chức vào năm 987.

Lịch đại: phương pháp trình bày lịch sử theo thời gian trước – sau hoặc theo tiến trình thời gian.

N

Ngũ giới: 5 điều răn dạy với tín đồ Phật giáo: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu.

Nhà dài: loại nhà sàn dài, nơi sinh sống của nhiều gia đình nhỏ trong cùng một dòng họ của các dân tộc ở Tây Nguyên.

Nhà nước: bộ máy tổ chức chính trị do giai cấp nắm chính quyền thành lập, nhằm duy trì quyền lợi, địa vị của mình. Nhà nước xuất hiện do xã hội phân chia thành giai cấp.

Nhà nước chuyên chế cổ đại: mô hình tổ chức xã hội ở các quốc gia phương Đông cổ đại, trong đó vua hoặc người đứng đầu nhà nước có quyền hạn to lớn, nắm cả quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Nhà rông: loại nhà sàn có bộ mái dốc và cao vút, kích thước lớn, các dân tộc ở phía bắc Tây Nguyên dùng để sinh hoạt cộng đồng.

O

Olympia: thành phố Hy Lạp cổ, trung tâm tôn giáo, nơi thờ thần Dớt và những cuộc thi đấu thể thao thể hiện khát vọng hoà bình.

Olympus: dãy núi nổi tiếng của Hy Lạp, cao 2 917 m, được người Hy Lạp cổ đại xem là nơi ở của các vị thần.

P

Phồn thực: tín ngưỡng cầu mong con người sinh sôi nảy nở đông đúc, mùa màng tươi tốt.

Phù điêu: nghệ thuật đắp nổi hoặc khoét lõm với chiều dài, rộng là thực còn phần nổi mang tính ước lệ.

Q

Quân chủ chuyên chế: thể chế chính trị trong đó người đứng đầu nhà nước là một vị vua (tên gọi tuỳ theo quốc gia) có quyền lực tối thượng.

Quốc ngữ: chữ viết chính thức quốc gia. Chữ Quốc ngữ của người Việt là dùng chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt.

S

Số hoá: quá trình chuyển đổi thông tin và quy trình thủ công từ dạng thông tin sang dạng kĩ thuật số.

Sử liệu: tài liệu dùng để nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến lịch sử.

Sử thi: tác phẩm văn tự sự, miêu tả sự nghiệp của những người anh hùng và các sự kiện lịch sử lớn.

T

Tâm công: tư tưởng quân sự, đánh vào tinh thần, tư tưởng quân địch, làm suy sụp ý chí chiến đấu của địch, "không đánh mà thắng".

Thực hành Then: loại hình sinh hoạt văn hoá truyền thống mang tính chất tín ngưỡng, tâm linh của các dân tộc Tày, Nùng, Thái, gồm các nghi lễ cúng tế và hát Then.

Thương cảng Đại Chăm: còn gọi là Đại Chiêm hải khẩu, Hội An – một trong những cảng thị của Vương quốc cổ Chăm-pa trong thương mại với khu vực Đông Nam Á và thế giới.

Tiểu chủng In-đô-nê-diên: (tiểu chủng Đông Nam Á) chỉ các cộng đồng tộc người ở khu vực Đông Nam Á thuộc chủng cổ Mã Lai (Indonesiens) có nước da ngăm đen, tóc quăn gợn sóng, tầm vóc thấp,…

Tín ngưỡng bái vật giáo: tín ngưỡng nguyên thuỷ, thể hiện trong việc đặt niềm tin vào năng lực siêu nhiên của một vật thể có khả năng kì diệu, ảnh hưởng đến đời sống con người.

Tín ngưỡng bản địa: tín ngưỡng địa phương. Các tín ngưỡng thờ Tam phủ, Tứ phủ, Tứ bất tử, Thành hoàng bổn cảnh là các loại hình tín ngưỡng bản địa, riêng có của người Việt.

Trí tuệ nhân tạo: trí thông minh nhân tạo do con người lập trình với mục tiêu giúp máy tính có thể tự động hoá các hành vi thông minh như con người.

Triết học kinh viện: học thuyết triết học tôn giáo thống trị ở Tây Âu thời trung đại, dựa trên logic hình thức, định ra những quy tắc giáo điều chung cho hoạt động của con người, tách rời thực tiễn. Chủ nghĩa kinh viện là cơ sở lí luận của trật tự xã hội phong kiến.

Tư liệu lịch sử: thông tin sử liệu phục vụ cho nhu cầu nghiên cứu, học tập.

Tự động hoá: các công nghệ thay thế sức lao động của con người trong các quy trình sản xuất và cuộc sống.

V

Văn hoá Óc Eo: các di chỉ khảo cổ văn hoá – lịch sử của Vương quốc Phù Nam (thế kỉ I – VI), tập trung tại thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

Văn hoá Hoà Bình (cách ngày nay khoảng 7 000 – 12 000 năm)**:** có đặc trưng văn hoá cuội được ghè đẽo trên khắp chu vi hòn cuội. Tại đây đã tìm thấy dấu vết những hạt thóc, vỏ trấu, hạt gạo cháy, có cả bàn nghiền hạt và chày, cung cấp những cứ liệu khoa học về quá trình chuyển biến từ người vượn thành người, về phương thức kiếm sống, canh tác và tổ chức xã hội của người nguyên thuỷ.

Văn minh lúa nước: nền văn minh nông nghiệp, phát triển trên cơ sở nghề trồng lúa nước.

BẢNG PHIÊN ÂM

Phiên âm	Từ nguyên	Trang
A. Anh-xtanh	Albert Einstein	72
A-ca-đê-mia Ga-le-ri	Accademia Gallery	61
A-gian-ta	Ajanta	49
A-kê-an	Achaeans	53
A-kha Ha-y-áp	Akhar Hayap	96
A-kha Thơ-ra	Akhar Thrah	96
A-lếch-xan-đri-a	Alexandria	29
A-lếch-xan-đơ G.Ben	Alexander G.Bell	68
A-mun	Amun	30
A-pô-lô	Apollo	72
A-rập	Arab	25, 31, 45, 50, 83, 84
A-ri-a	Aryan	45, 46, 47
A-ri-xtác	Aristarchus	58
A-rít-xtốt	Aristotele	58
A-sô-ca	Ashoka	49
A-ten	Athens	56, 62, 63
Ác-si-mét	Archimedes	58
Ai Cập	Egypt	25, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 58
An-tuốc	Antwerp	60
Áp-đu-la	Apdula	84
Áp-sa-ra	Asara	98
Áp-pồ	Apple	73
Ăng-co Vát	Angkor Wat	84
Bà-ni	Bani	97, 136
Bô-ti-xê-li	Bottcelli	65
Bô-rô-bu-đua	Borobudur	84, 85, 86
Bra-ma	Brahma	47, 48
Bra-ma-gúp-ta	Brahmagupta	50
Bra-mi	Brahmi	46
Bru-nây	Bruney	78, 83
Bun-pi-mây	Bun Pi May	81
Ca-li-man-tan	Kalimantan	78
Cam-pu-chia	Cambodia	47, 78, 80, 81, 84
Chăm-pa	Champa	83, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 115
Crô-nốt	Kronus	52
Cô-li-dê	Colosseum	56, 57
Công-xtan-ti-nút	Constantinus	56
Crét	Crete	52
Crét – Mi-xen	Crete – Mycenae	54
Cum-bơ Mê-la	Kumbh Mela	45
Cu-túp Mi-na	Qutub Minar	49
Dớt	Zeus	52, 56, 60, 136
Đai-lơ	G. Daimler	68, 69
Đan-tê	Dante	62
Đa-vít	David	61, 62
Đác-đa-nen	Dardanelles	5
Đê-can	Decan	44
Đê-li	Delhi	49
Đê-mô-crít	Democritus	58
Đô-ri-an	Dorians	53
Đôn Ki-hô-tê	Don Quichotte	62
Đông Ti-mo	East Timor	78
Đra-vi-đa	Dravida	44
Đra-vi-đi-an	Dravidian	45
Ê-giê	Aegea	57
Eo Cát-tiu-lô	El Castillo	24
E.Tô-ri-xe-li	E. Torricelli	63
Ét-mơn Các-rai	Edmund Cartwright	67

Chân trời sáng tạo

Ê-dốt	Aesop	56
Ê-pi-kiu-rớt	Epicurus	58
Ê-ô-li-an	Aeolians	53
Ê-ra-tô-xten	Eratosthenes	58
Ê-tơ-ru-xcơ	Etrusque	53
Êm-pê-đô-clét	Empedocles	58
F. Khuê-nich	Friedrich Koenig	69
F. Uýt-thổ	Frank Whittle	69
G. Bô-ca-xi-ô	Giovanni Boccaccio	62
G. Bru-nô	Giordano Bruno	63, 64
G. Đi-na-mô	Gramme Dynamo	68
G. Ga-li-lê	Galileo Galilei	63
G. Oét-tinh-hao	George Westinghouse	68
Găng-ga	Ganga	45
Gu-na-var-man	Gunavarman	102
Gi-da	Giza	32
Giai-nơ	Jain	48
Gia-va	Java	86, 95
Gien-ni	Jenny	67
Giêm Ha-gri-vơ	James Hargreaves	67
Giêm Oát	James Watt	67
Giô-dép Đây	Joseph Day	69
Giôn Cay	John Kay	67
Giu-li-an	Julian	58
H. Bét-xơ-me	Henry Bessemer	67, 69
H. Cót	Henry Cort	67
H. Pho	Henry Ford	69
H. Pi-xi	Hippolyte Pixii	68
Ha-mít	Hamites	28
Ha-ráp-pa	Harappa	45, 46, 47
Ha-ráp-pan	Harappans	45
Ha-vi	Harvey	63

Hăm-lét	Hamlet	62
Hang Tút	Hang Tuak	84
He-len	Helen	5
He-ra	Hera	60
Hê-len	Hellens	53
Hê-ra-clét	Heracles	60
Hê-ra-lít	Heraclitus	58
Hê-rô-đốt	Herodotus	28, 58
Hi-ma-lay-a	Himalaya	44, 45
Hi-pô-crát	Hippocrates	58
Hin-đi	Hindi	46, 47
Hin-đu	Hindu	47, 49, 84, 125
Hin-đút	Hindus	45
Hô-me	Homes	56
Hu-ma-y-un	Humayun	49
Hy Lạp	Hellas	5, 25, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 136
I-li-át	Iliad	56
In-đi-a	India	45
In-đô-nê-diên	Indonesiens	78, 137
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	47, 78, 80, 83, 84, 85, 86, 95
In-đút	Indus	45
I-ta-li-a	Italia	53, 61, 62, 64, 65, 68
In-tơ-nét	Internet	75
I-ô-ni	Yoni	48, 82
I-ô-ni-an	Ionians	53
I-ran	Iran	45
I-ta-li-ốt	Italiotes	53

Chân trời sáng tạo

Ka-li	Kali	48
Ka-li-đa-sa	Kalidasa	47
Ka-tê	Katê	98
Kê-mét	Kemet	27
Kha-giu-ra-hô	Khajuraho	49
Kinh Vê-đa	Rig Veda	47, 48
Ki-tô	Kito	62, 83
Kra-mu-ka-vam-sa	Kramuta Vanusa	95
Kris-na	Krishna	48
La Giô-công-đơ	La Joconde	62
La Mã	Roma	25, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61,102
La-tinh	Latin	29, 53, 55, 83, 137
La-ti-um	Latium	53
Lê-cíp-pớt	Leucippus	58
Lê-ô-na đơ Vanh-xi	Leonardo da Vinci	62, 65
Li-bi	Libya	28
Li-gua	Ligures	53
Lin-ga	Linga	48, 82
Lin-ga – I-ô-ni	Linga – Yoni	82
Li-nô	Lino	69
Lu-I XVIII	Louis XVIII	57
Lu-vrơ	Louvre	57
Luông Pha-băng	Luang Prabang	80
M. Pha-ra-đây	Michael Faraday	68
M. Xét-van-tét	Miguel de Cervantes	62
Ma-ha-ba-li-pu-ram	Mahabalipuram	49
Ma-ha-bha-ra-ta	Mahabharata	47
Ma-lai-xi-a	Malaysia	78, 83, 84
Ma-xê-đô-ni-a	Macedonia	54
Mê-ru	Mehru	49
Mê-xi-cô	Mexico	24
Mi-an-ma	Myanmar	47, 78, 80, 81, 85
Mi-ken-lăng-giơ	Michelangelo	61, 62, 65
Mi-lô	Milo	57
Mi-lốt	Milos	57
Mô-gôn	Mugol	46
Mô-hen-giô Đa-rô	Mohenjo Daro	45, 46
Mô-sô-lớt	Mausolus	56

Môn-gô-lô-ít	Mongoloid	78
Mum-ta Ma-han	Mumtaz Mahal	51
Na-ri-ke-la-vam-sa	Naeikela Vanusa	95
N. Cô-péc-ních	Nicolaus Copernicus	63
N. Te-xla	Nikola Tesla	68
Nê-phéc-ti-ti	Nefertiti	31
Noi-ơ	Neues	31
Nin	Nile	27, 28, 30
Nô-ben	Nobel	72
Oát-xơn	Watson	74
Ô-đi-xê	Odyssey	56
Ô-ma A-li Xai-phu-di-ên	Omar Ali Saifuddien	83
Ô-lim-pi-a	Olympia	52, 59, 60, 136
Ô-lim-pic	Olympic	59, 60
Ô-lim-pớt	Olympus	52, 60, 136
Ô-si-dít	Osiris	30
Ô-ten-lô	Othello	62
Ô-xtra-lô-ít	Australoid	78
Ơ-clít	Euclid	58
Pa-le-xtin	Palestine	59

Pa-li	Pali	83
Pan-tê-ông	Pantheon	56
Pa-pi-rút	Papyrus	29
Pác-tê-nông	Pathenong	56
Phạ-lắc Phạ-lam	Phra Lak Phra Lam	47
Pha-ra-ông	Pharaoh	28, 29, 31, 32
Phét-xti-van	Festival	20
Phờ-ra A-phay-ma-ni	Phrra Aphaymani	84
Pê-lô-pô-nê-dơ	Peloponnisos	58
Pha-ra-đây	Faraday	68
Phi-líp-pin	Philippines	78
Phlo-ren-xơ	Florence	65
Pho	Ford	69
Ph-ran-xít Bây-cơn	Francis Bacon	64
Phê-ni-xi	Phoenicia	55
Pi-ta-go	Pythagoras	58
Pla-tôn	Plato	58
Pô I-nư Na-ga	Po Inư Nagar	95
Po-li-pi-út	Polybius	58
Pô Klông Ga-rai	Po Klong Garai	96
Pô Na-ga	Pô Nagar	97
Pram-ba-nan	Prambanan	83
Ptô-lê-my	Ptolemy	29

Pun-nha – Nhun-ho	Punha – nhunho	84
R. Đê-các-tơ	R.Descartes	63
R. Phơn-tơn	Robert Fulton	67
Rai	Wright	69
Ra-ma	Rama	47, 48
Ra-ma-y-a-na	Ramayana	47
Rô-ma	Roma	57, 64
Ra-pha-en	Raphael	62, 65
Rê-a	Rhera	52
Ri-gia Nư-ga	Rija Nưgar	98
Riêm Kê	Ream Ker	47
Ri-gia Pra-ung	Rija Praung	98
Ra-ma-kiên	Ramakien	47
Rô-mê-ô và Giu-li-ét	Romeo and Juliet	62
S. Crôm-tơn	Samuel Crompton	67
Sa-nát	Sarnath	49
San-chi	Sanchi	49
Sích	Sikh	48
Sin-đu	Sindhu	45
Si-va	Shiva	47, 48

Sha Gia-han	Shah Jahan	51
Song-kơ-ran	Songkran	81
Sô-y-úc	Soyuz	72
Sơ-cun-tơ-la	Shakuntala	47
Sờ-que-đa-gon	Shwedagon	85
T. Ê-đi-xơn	Thomas Edison	68
Ta-giơ Ma-han	Taj Mahal	21, 49, 51
Ta-lét	Thales	58
Ta-min	Tamil	46
Thạt Luổng	That Luang	84
Thinh-an	Thingyan	81
Ti-bơ	Tiber	53
Ti-tan Crô-nốt	Titan Kronus	52
Ti-tut Li-vi-ut	Titus Livius	58
To-ky-o	Tokyo	60
Tôm-xơn	Thomson	68
Tơ-roa	Troy	5, 56
Tuy-xi-đít	Thucydides	58
Va-ra-na-si	Varanasi	45
Va-ti-căng	Vatican	62, 63
Vat Xiêng Thông	Wat Xieng Thong	80
Vê-da-lơ	Vesalius	63
Vê-đa	Veda	46

Chân trời sáng tạo

Vis-nu	Vishnu	47, 48
Vô-băng	Vauban	114
W. Sếch-xpia	William Shakespeare	62
Xa-ga-ra	Xagara	45
Xan-xcrit	Sanskrit	46, 83
Xen-tơ	Celte	53
Xê-da	Ceasar	55
Xê-rốc An-tô	Xerox Alto	73
Xin-ga-po	Singapore	78
Xi-ta	Sita	47
Xít-đác-ta Gô-ta-ma	Siddhartha Gautama	48
Xi-xê-rô	Cicero	6
Xi-xtin	Sistine	62
Xô-crát	Sokrates	58
Xơ-tu-pơ	Stupa	84
Xti-phen-xơn	Stephenson	67
Xti-vơ Giốp	Steve Jobs	73
Xu-ma-tra	Sumatra	78

Chân trời sáng tạo

MỤC LỤC

Lời nói đầu 2
Hướng dẫn sử dụng sách 3

CHƯƠNG I. LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC, VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC

Bài 1. Hiện thực lịch sử và nhận thức lịch sử 4
Bài 2. Tri thức lịch sử và cuộc sống 9
Bài 3. Sử học với các lĩnh vực khoa học khác 14
Bài 4. Sử học với một số lĩnh vực, ngành nghề hiện đại 18

CHƯƠNG II. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI KÌ CỔ – TRUNG ĐẠI

Bài 5. Khái quát lịch sử văn minh thế giới cổ – trung đại 24
Bài 6. Văn minh Ai Cập cổ đại 27
Bài 7. Văn minh Trung Hoa cổ – trung đại 34
Bài 8. Văn minh Ấn Độ cổ – trung đại 44
Bài 9. Văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại 52
Bài 10. Văn minh Tây Âu thời Phục hưng 61

CHƯƠNG III. CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Bài 11. Các cuộc Cách mạng công nghiệp thời kì cận đại 66
Bài 12. Các cuộc Cách mạng công nghiệp thời kì hiện đại 71

CHƯƠNG IV. VĂN MINH ĐÔNG NAM Á CỔ – TRUNG ĐẠI

Bài 13. Cở sở hình thành văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại 77
Bài 14. Hành trình phát triển và thành tựu văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại.. 81

CHƯƠNG V. MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

Bài 15. Văn minh Văn Lang – Âu Lạc 87
Bài 16. Văn minh Chăm-pa 94
Bài 17. Văn minh Phù Nam 100
Bài 18. Văn minh Đại Việt 105

CHƯƠNG VI. CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Bài 19. Các dân tộc trên đất nước Việt Nam 117
Bài 20. Khối đại đoàn kết dân tộc Việt Nam 127
Bảng thuật ngữ 134
Bảng phiên âm 137

Chân trời sáng tạo

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: NGUYỄN THANH TUYỀN – HÀ THỊ NGA

Biên tập mĩ thuật: PHẠM THỊ HẠ LIÊN

Thiết kế sách: NGUYỄN THỊ HỒNG THOA

Trình bày bìa: THÁI HỮU DƯƠNG

Minh hoạ: NGUYỄN THỊ HỒNG THOA

Xây dựng và biên vẽ bản đồ: CÔNG TY CỔ PHẦN BẢN ĐỒ VÀ TRANH ẢNH GIÁO DỤC

Sửa bản in: TÔ HỒNG PHÁN

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền © (2022) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

LỊCH SỬ 10 (Chân trời sáng tạo)

Mã số:

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB:.....

Số QĐXB:..... ngày.... tháng.... năm 20....

In xong và nộp lưu chiểu tháng.... năm 20....

Mã số ISBN:



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

1. Toán 10, Tập một
2. Toán 10, Tập hai
3. Chuyên đề học tập Toán 10
4. Ngữ văn 10, Tập một
5. Ngữ văn 10, Tập hai
6. Chuyên đề học tập Ngữ văn 10
7. Tiếng Anh 10 Friends Global
8. Lịch sử 10
9. Chuyên đề học tập Lịch sử 10
10. Địa lí 10
11. Chuyên đề học tập Địa lí 10
12. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
13. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10
14. Vật lí 10
15. Chuyên đề học tập Vật lí 10
16. Hoá học 10
17. Chuyên đề học tập Hoá học 10
18. Sinh học 10
19. Chuyên đề học tập Sinh học 10
20. Âm nhạc 10
21. Chuyên đề học tập Âm nhạc 10
22. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (BẢN 1)
23. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (BẢN 2)

Chân trời sáng tạo

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
- **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập http://hanhtrangso.nxbgd.vn và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.